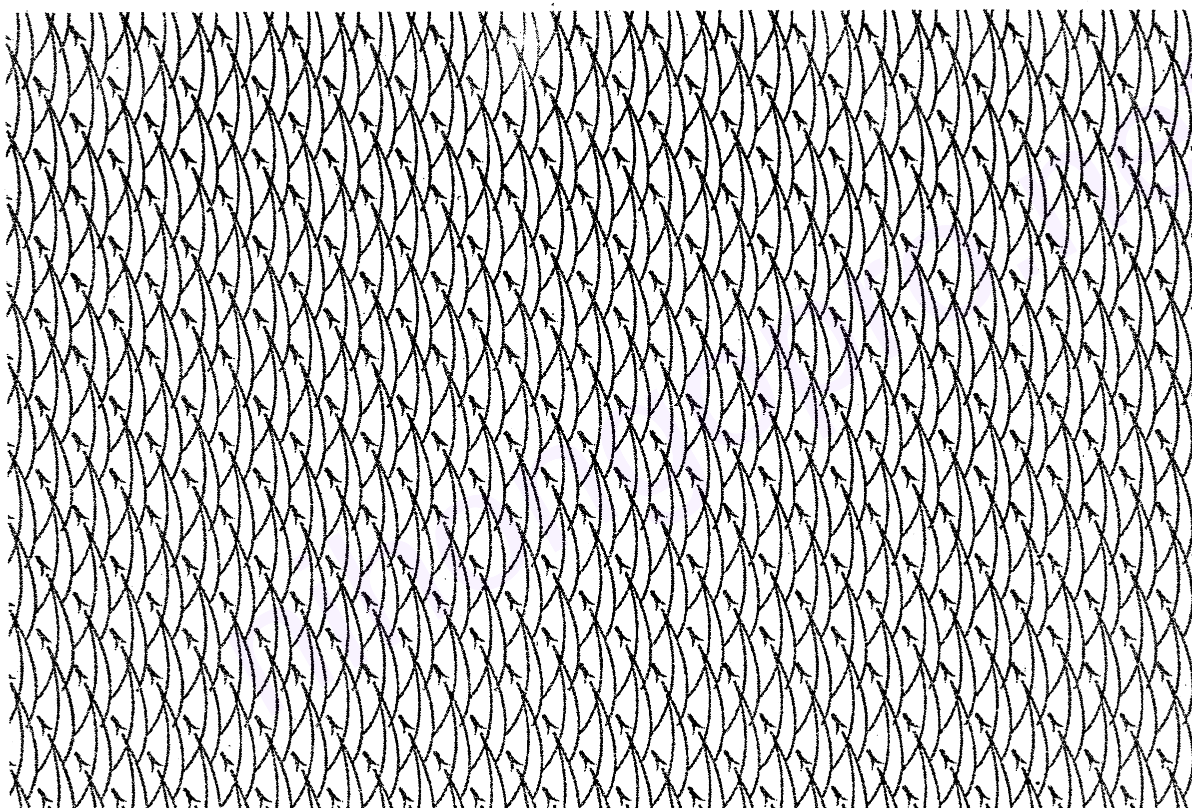
新完全マスター漢字

日本語能力試験 N3

ベトナム語版



石井怜子・青柳方子・鈴木英子・髙木美穂・森田亮子・山崎洋子 著

STN267

スリーエーネットワーク

Published by 3A Corporation.
Trusty Kojimachi Bldg., 2F, 4, Kojimachi 3-Chome, Chiyoda-ku, Tokyo 102-0083, Japan

ISBN978-4-88319-711-8 C0081

First published 2015
Printed in Japan

はじめに

本書は、N4程度までの漢字300字の学習を終えて、中級に入る学習者の方を対象とした漢字テキストです。全25回でN3レベルの354字の漢字を中心に学びます。学習に際しては、別冊の「漢字と言葉のリスト」でその回に学ぶ漢字と言葉を予習し、それから本冊の問題を解いて、漢字を身につけていくようになっています。

本書の特徴の一つは、「漢字は語の表記にこそ必要なもの」という立場から、漢字それ自体を1字ずつ取り上げて学ぶのではなく、漢字を語として文の中で使いながら学べるように工夫をしていることです。これは、既刊の『新完全マスター漢字日本語能力試験N2』『同　N1』から一貫して変わりません。もう一つの特徴は、それぞれの漢字が日本語の表記の体系の中で持つ特徴及び、N3レベルの学習者にとっての必要性と学習上の難しさに注目して、N3レベルの漢字を体系づけ、学習するようにしてあることです。

多くの漢字は訓読みと音読みを持っていますが、その両方が必ずしも等しく使用されるわけではなく、さらに、どちらか一方はもっと先のレベルで学べばよいものもあります。また、音読みを中心にして非常に多くの語を作ることができる漢字もあり、このような漢字は、1字学ぶことによって得られる効果が大きいと言えます。その一方で、N3レベルの語でもいくつもの読み方があって、学習者に「漢字は難しい」という印象を抱かせてしまうものもあります。今までこのような漢字の特徴については、あまり注意が払われてこなかったのではないでしょうか。本書は、このような観点から、学習する漢字を5つの部に分け、それによって練習のしかたを変えることで、効率よく学習し、日本語の表記体系を無理なく身につけられるようにしてあります。

なお、非漢字圏からの学習者が増加していることを踏まえ、本文には筆画が分かりやすい教科書体の少し大きい文字を採用し、漢字の組み立てに注目する問題も取り入れました。また、自習を補助するために、各回の学習項目の漢字以外は総ルビとし、本書ベトナム語版では「漢字と言葉のリスト」のN3レベルの語にベトナム語訳をつけてあります。練習問題には、実際に遭遇する「読む」場面をできるだけ取り入れました。練習に添えられたイラストは、漢字の言葉の意味や、それが使われる状況の理解を助けるでしょう。本書が単調で大変な漢字学習というイメージを少しでも払拭し、実際の漢字の使用に即した力をつけるためのお役に立てればと願っています。

本書の作成にあたっては、日本語学校の学習者の方々に試用していただき、数々の貴重な感想と助言を頂きました。この場を借りて、お礼を申し上げます。

著者代表　石井怜子

目次 Mục lục

学習者の皆さんへ：この本の使い方

この本は、初級が終わった人が日本語能力試験N3レベルの漢字とその読み方を学ぶ本です。非漢字圏の方も漢字圏の方も、教室だけでなく自分でも学習できるように、工夫がされています。この本で、身の回りの漢字や文章を読むのに役立つ力をつけてください。

対象

日本語能力試験N5・N4レベルの300字の漢字とその読み方を学んだ人を対象にしています。初級が終わって中級に入った人から使うことができます。

【注意】

N5・N4レベルの300字の漢字とその読み方は、別冊に載せてあります。この本で勉強を始める前に、300字の漢字と読み方を一度チェックしておくことをお勧めします。

この本の特色

①日本語能力試験N3レベルに必要な漢字と読み方を全25回で学習します。
学習するのは、新しく学ぶ漢字354字とその読み方、そして、N5・N4レベルの漢字の中の88字の新しい読み方です。

②学習のポイントがよく分かるように工夫してあります。
漢字は一つ一つが特徴を持っています。例えば、一つの読み方だけを覚えればいい漢字、他の漢字と組み合わさって、たくさんの漢字の言葉を作る漢字、たくさん読み方がある漢字、などです。各回は同じ特徴を持つ漢字が集めてあるので、学習のポイントがよく分かります。

③漢字を文の中に入れて使ったり、いろいろな言葉を作ったりする練習によって、漢字の実際の使い方がよく分かります。

④豊富なイラストで、漢字や漢字の言葉の意味の理解を助けます。また、イラストがあることで、楽しみながら学習ができます。

この本の使い方と学習の期間

①別冊の「漢字と言葉のリスト」でその回の言葉を予習してから、問題をやってください。

各回には、次のようなマークが付いていて、その回の漢字の特徴を表しています。

- **訓**：訓読みだけを覚える漢字
- **音**：音読みだけを覚える漢字
- **音訓**：音読みと訓読みの両方を覚える漢字

マークで回のポイントを知って学習すると、効率よく勉強ができます。

②学習のしかたは、例えば２日で１回進めるなら、１日目は「漢字と言葉のリスト」で予習をして、２日目に問題をやって、解答をチェックするといいでしょう。

大変だったら、もう少しゆっくりしたペースで進めてください。自分のペースに合わせて、しっかり勉強することが大切です。

N2レベルに進む前の復習として使いたい方は、先に問題をやってから「漢字と言葉のリスト」で確認するという方法でもいいです。

Cách sử dụng cuốn sách

Đây là cuốn sách dành cho những người đã kết thúc trình độ sơ cấp muốn học các chữ Hán trình độ N3 trong Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và cách đọc của các chữ Hán đó. Chúng tôi đã cố gắng biên soạn để những bạn ở các nước không sử dụng chữ Hán hay sử dụng chữ Hán đều có thể dùng để tự học ngoài giờ lên lớp. Với cuốn sách này, các bạn hãy trang bị cho mình năng lực để đọc các chữ Hán hay đoạn văn xung quanh mình.

Đối tượng

Đối tượng của cuốn sách này là những người đã học và biết cách đọc khoảng 300 chữ Hán ở mức độ N5, N4 của Kỳ thi năng lực tiếng Nhật. Những người học xong trình độ sơ cấp bước vào trình độ trung cấp cũng có thể sử dụng cuốn sách này.

Chú ý:

Cách đọc của khoảng 300 chữ Hán ở trình độ N5, N4 được in ở Phần phụ lục. Trước khi bắt đầu học với quyển sách này, chúng tôi khuyên bạn nên xem lại một lần nữa cách đọc của 300 chữ Hán trên.

Đặc trưng của cuốn sách

① Các bạn sẽ được học những chữ Hán cần thiết cho trình độ N3 thuộc Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và cách đọc chúng thông qua 25 bài khóa. Cụ thể là 354 chữ Hán mới và cách đọc chúng cùng với cách đọc mới của 88 chữ Hán thuộc các chữ Hán trình độ N5, N4.

② Chúng tôi đã cố gắng biên soạn chắt lọc ra những điểm chính để các bạn dễ nắm bắt.
Từng chữ Hán đều mang những đặc điểm riêng. Ví dụ, có những chữ Hán chỉ cần nhớ duy nhất một cách đọc nhưng lại có những chữ Hán bằng cách ghép với những chữ Hán khác tạo ra rất nhiều từ hoặc có những chữ Hán có nhiều cách đọc. Trong mỗi bài khóa có tập hợp những chữ Hán có cùng một đặc điểm nên các bạn sẽ dễ tìm ra được điểm mấu chốt khi học những chữ Hán này.

③ Bằng việc sử dụng các chữ Hán có trong câu, việc luyện tập các cách tạo ra nhiều từ sẽ giúp các bạn hiểu cách sử dụng trong thực tế của chữ Hán.

④ Lượng tranh minh họa phong phú sẽ giúp các bạn trong việc hiểu ý nghĩa của chữ Hán hoặc của từ. Ngoài ra, các tranh minh họa này sẽ giúp các bạn có thể vừa vui vẻ vừa học tập.

Cách sử dụng sách và thời gian học tập

① Các bạn hãy học trước các từ có trong 漢字と言葉のリスト (Danh mục chữ Hán và từ vựng) ở Phần phục lục sau đó mới làm các bài tập.

Trong các bài khóa sẽ có các ký hiệu sau đây thể hiện những đặc điểm của chữ Hán trong bài đó.

訓: những chữ Hán chỉ cần ghi nhớ âm KUN

音: những chữ Hán chỉ cần ghi nhớ âm ON

音訓: những chữ Hán cần phải nhớ cả hai cách đọc âm ON và âm KUN

Nếu bạn nắm bắt được điểm mấu chốt thông qua các ký hiệu này thì bạn có thể học chữ Hán một cách hiệu quả.

② Về cách học chữ Hán, giả sử như các bạn học một bài trong hai ngày thì ngày đầu tiên các bạn nên học trước phần 漢字と言葉のリスト, sau đó ngày thứ hai làm các bài tập và đối chiếu với đáp án sẽ tốt hơn. Nếu cảm thấy hơi khó thì các bạn hãy học chậm lại một chút. Điều quan trọng là các bạn có tốc độ học phù hợp với bản thân và học tập một cách nghiêm túc.

Đối với những bạn muốn ôn tập trước khi bước vào trình độ N2 thì có thể áp dụng cách làm các bài tập trước rồi sau đó mới kiểm tra lại ở 漢字と言葉のリスト.

第１部（だい１ぶ）

一つ（ひと）の漢字（かんじ）で言葉（ことば）になる漢字（かんじ）



訓読みを覚えましょう Hãy ghi nhớ âm KUN



一つの漢字なのに、いくつも読み方があります。読み方の種類がありますか。

Một chữ Hán mà có những mấy kiểu đọc khác nhau. Có những cách đọc nào?

２種類の読み方があります。一つを訓読み、一つを音読みと言います。

Có hai cách đọc. Một cách đọc gọi là Kunyomi (đọc theo âm KUN (*âm thuần Nhật*)), một cách đọc gọi là Onyomi (đọc theo âm ON (*âm Hán-Nhật*)).





訓読みはどんなときに使いますか。

Cách đọc theo âm KUN được sử dụng trong trường hợp nào?

主に訓読みは、その漢字一つか、または漢字一つと平仮名だけでできる言葉に使います。例えば、「水(みず)」「道(みち)」「行く(い・く)」「急ぐ(いそ・ぐ)」「古い(ふる・い)」などです。日本語の動詞やい形容詞は、普通、訓読みで読みます。

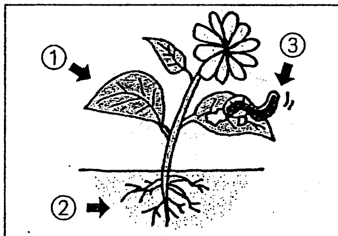
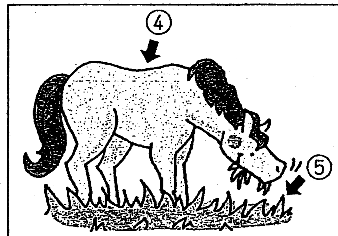
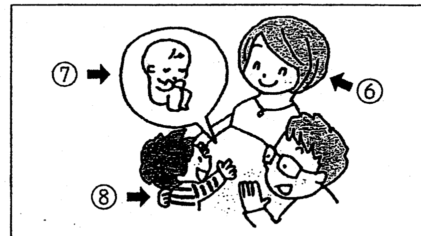
音読みの言葉は、普通、漢字二つ(または二つ以上)でできている(20ページ参照)ので、両方の漢字の音読みを知らなければ読めません。しかし、訓読みは、その漢字の読み方だけ知っていれば、読むことができます。また、訓読みの勉強は、特に動詞やい形容詞の勉強になります。

Cách đọc theo âm KUN chủ yếu áp dụng cho những từ được tạo bởi một chữ Hán hoặc tạo bởi một chữ Hán kết hợp với chữ Hiragana. Ví dụ: 水 (みず), 道 (みち), 行く (い・く), 急ぐ (いそ・ぐ), 古い (ふる・い), v.v... Động từ hay tính từ đuôi い trong tiếng Nhật thường được đọc theo âm KUN.
Những từ đọc theo âm ON thông thường là những từ tạo bởi hai chữ Hán (hoặc từ hai chữ Hán trở lên) (*xem thêm ở trang 20*) nên nếu không biết âm ON của cả hai chữ Hán thì sẽ không đọc được. Nhưng đối với cách đọc theo âm KUN thì chỉ cần biết cách đọc của chữ Hán đó thôi là có thể đọc được từ đó. Ngoài ra, việc học âm KUN sẽ đặc biệt giúp ích cho việc tiếp thu động từ cũng như tính từ đuôi い.



第1回 訓 訓読み：名詞 Cách đọc âm KUN - Danh từ

1　絵を見て、読み方を書きましょう。

①葉（　　）②根（　　）③虫（　　）④馬（　　）⑤草（　　）⑥妻（　　）⑦新しい命（　　）⑧子供（　　）

2　正しいものを選びましょう。

①この辺り（aあたり　bまわり）に郵便局がありますか。
②新しい型（aかたち　bかた）のパソコンが欲しい。
③海で、かい（a具　b貝）を拾った。
④白いたま（a玉　b王）のネックレスをもらった。
⑤昨日、友達と夜遅くまでおさけ（aお洒　bお酒）を飲んだ。
⑥ゆき（a雷　b電　c雪）が降っています。寒いですね。
⑦京都には古いおてら（aお待　bお侍　cお寺）がたくさんある。

3　□の中から漢字の部分を選んで、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

~~豕~~	生	云	石	田	白

例）駅から［家］まで、歩いて１０分です。
（いえ）

①空に黒い［雨］がたくさんあって、雨が降りそうです。
（　　　）

②冬の夜は、［日］がよく見える。
（　　　）

③［比］さん、一緒に歌いましょう。
（　　　さん）



④この山(やま)は、全体(ぜんたい)が［山］でできている。
(　　　　)

⑤夏(なつ)の野菜(やさい)が［火］で大(おお)きく育(そだ)っている。
(　　　　)

4　［　］の中(なか)から漢字(かんじ)を選(えら)んで、文(ぶん)を完成(かんせい)しましょう。読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

~~月~~	米	糸	毛	組

例)　空(そら)にきれいな<u>月</u>が出(で)ている。
(つき)

①私(わたし)のクラスは１年(ねん)３＿＿＿です。
(３　　　)

②暑(あつ)いので、髪(かみ)の＿＿＿を切(き)った。
(　　　　)

③アジアの人(ひと)は＿＿＿をよく食(た)べます。
(　　　　)

④ボタンが取(と)れたので、針(はり)と＿＿＿を借(か)りた。
(　　　　)

5　＿＿の部分(ぶぶん)の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

①これは、動物(どうぶつ)の家族(かぞく)の<u>物語</u>だ。
(　　　　　)

②白(しろ)い線(せん)の<u>外側</u>を歩(ある)かないでください。
(　　　　　)

③テレビでスポーツの<u>番組</u>を見(み)た。
(　　　　　)

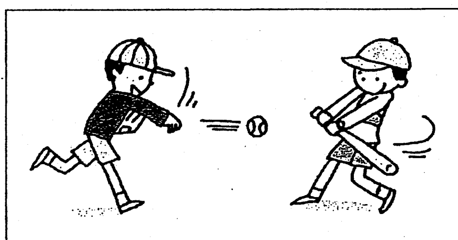
④<u>市場</u>で、安(やす)い果物(くだもの)を買(か)った。
(　　　　　)

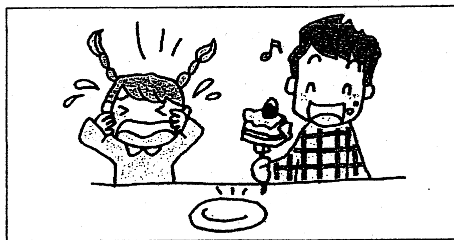
⑤a<u>大型</u>の車(くるま)のb<u>窓</u>からは、外(そと)の景色(けしき)がよく見(み)える。
(　　　　)(　　　　)

⑥ここは<u>むかし</u>、海(うみ)でした。
(　　　　)

第2回 訓 訓読み：動詞（1） Cách đọc âm KUN - Động từ (1)

1　絵を見て、読み方を書きましょう。





①投げました。　②打ちます。　③泣いています。　④笑っています。

（　げました）　（　ちます）　（　いて）　（　って）

2　正しいものを選びましょう。

①あの山を越える（aこえる　bほえる）と、海が見える。

②木村さん、先生がよんで（a読んで　b呼んで）いますよ。

③品物の値段をよくくらべて（a比べて　b化べて）から買い物します。

3　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①朝の電車は、いつも込んでいる。

（　んで）

②花に付いている虫を殺した。

（　した）

③来月引っ越すことになりました。

（　っ　す）

④地震のときは、落ち着いて行動してください。

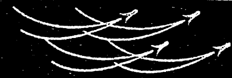
（　ち　いて）

4　☐の中から漢字の部分を選んで、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

甲　斤　ム

①お金をいくら扌☐ったらいいですか。

（　ったら）



②子供(こども)と一緒(いっしょ)に、紙(かみ)を[扌]って動物(どうぶつ)を作(つく)った。
(　　　って)

③このボタンを[扌]すと、お釣(つ)りが出(で)ます。
(　　　す)

5 □の中(なか)から漢字(かんじ)を選(えら)んで、文(ぶん)を完成(かんせい)しましょう。読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

見	並	渡	落	迎

例(れい)）友達(ともだち)と映画(えいが)を 見 た。
(み た)

①テーブルの上(うえ)に、コップを＿＿＿＿べた。
(　　　べた)

②この木(き)は、冬(ふゆ)に葉(は)が＿＿＿＿ちる。
(　　　ちる)

③お客様(きゃくさま)を＿＿＿＿える準備(じゅんび)ができました。
(　　　える)

④橋(はし)を＿＿＿＿ってまっすぐ行(い)くと、パン屋(や)があります。
(　　　って)

Memo

送り仮名 Okurigana



「始める」を、「始る」や「始じめる」と書いてはいけませんか。

Có được viết 始める thành 始る hoặc 始じめる không?

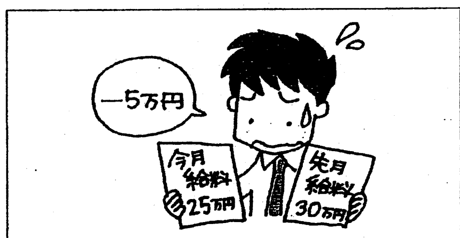
「始める」「読む」「大きい」の「める」「む」「きい」など、平仮名で書く部分を送り仮名といいます。同じ漢字でも、言葉が違うと、送り仮名が変わります。例えば、「始める－始まる」「生きる－生まれる」などです。送り仮名も正確に覚えたほうがいいですね。

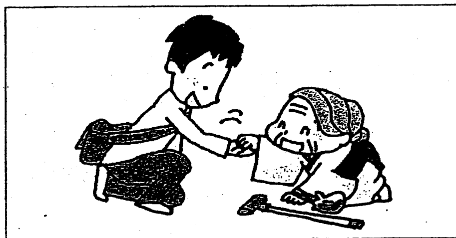
Phần đuôi viết bằng chữ Hiragana như める, む, きい trong 始める, 読む, 大きい được gọi là Okurigana. Cùng một chữ Hán nhưng từ khác nhau thì Okurigana cũng thay đổi. Ví dụ: 始める—始まる, 生きる—生まれる, v.v... Nên nhớ chính xác đuôi Okurigana.



第3回 訓 訓読み：動詞（2） Cách đọc âm KUN - Động từ (2)

1　絵を見て、読み方を書きましょう。





①減ります。　②困ります。　③助けます。　④喜びます。

（　　ります）（　　ります）（　　けます）（　　びます）

2　正しいものを選びましょう。

①台風が近付いて（a ちかついて　b ちかづいて）いるそうだ。

②会社で日本の仕事のやり方を学んで（a まらんで　b まなんで）います。

③引っ越しの手続き（a てづつき　b てつづき　c てづづき）をする。

④薬がきいて（a 郊いて　b 効いて）、熱が下がった。

⑤泥棒は、車に乗ってにげた（a 速げた　b 挑げた　c 逃げた）らしい。

3　□の中から漢字の部分を選んで、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

寸	青	十	白

①海の近くのホテルに［氵］まった。
（　　まった）

②服にごみが［亻］いていた。
（　　いて）

③50メートルを何秒で泳げるか、［言］ってみた。
（　　って）

④明日は運動会ですね。［日］れるといいですね。
（　　れる）



4 □の中(なか)から漢字(かんじ)を選(えら)んで、文(ぶん)を完成(かんせい)しましょう。読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

負	困	届	続	申

①初(はじ)めまして。カリスと＿＿＿します。
（　　します）

②鍵(かぎ)を無(な)くして＿＿＿りました。
（　　りました）

③野球(やきゅう)の試合(しあい)は、０対(たい)５で＿＿＿けてしまった。
（　　けて）

④国(くに)から荷物(にもつ)が＿＿＿いた。
（　　いた）

⑤雨(あめ)の日(ひ)が＿＿＿くと、洗濯物(せんたくもの)が乾(かわ)かない。
（　　く）

5 ＿＿の部分(ぶぶん)の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

①申し込みは、インターネットで受(う)け付けています。
（　　し　　み）

②コーヒーを二(ふた)つお願いします。
（お　　いします）

③日本(にほん)では、子供(こども)の数(かず)が減っている。
（　　って）

④旅行(りょこう)の日付をカレンダーに書(か)いた。
（　　　　）

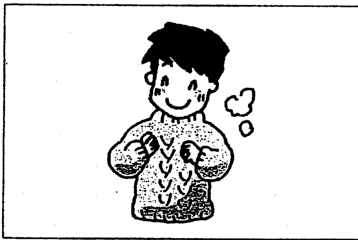
⑤いい友達(ともだち)と付き合うようにしなさい。
（　　き　　う）

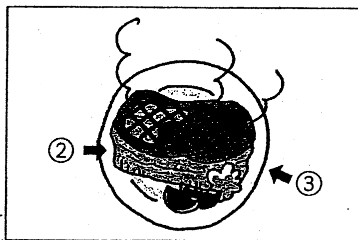
⑥窓(まど)の外(そと)で鳥(とり)がないています。
（　　いて）

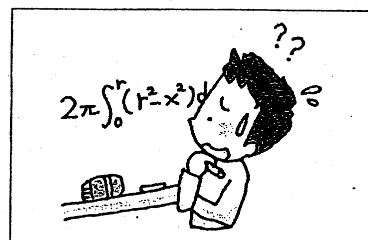
⑦困ったときに、友達(ともだち)がたすけてくれた。
（　　けて）

第4回 訓 訓読み：形容詞など Cách đọc âm KUN - Tính từ, v.v...

1 絵を見て、読み方を書きましょう。







①暖かいです。 (　　かい)　②厚いです。 (　　い)　③丸いです。 (　　い)　④難しいです。 (　　しい)

2 正しいものを選びましょう。

①この歌は若者たち（a わかしゃたち　b わかものたち）に人気がある。
②空が真っ暗（a まっくら　b まっくろ）になって、雨が降ってきた。
③必要な書類は全て（a すべて　b ぜんて　c まだて）持っています。
④おひさしぶり（a お久しぶり　b お又しぶり　c お尺しぶり）です。お元気ですか。

3 ［　］の中から漢字の部分を選んで、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

亡　京　心

①今日は［忄　］しかったので、昼ご飯を食べる時間がなかった。
(　　　しかった)

②山の上は、［氵　］しい風が吹いていた。
(　　　しい)

③この歌は、恋人と別れたときの、［非　］しい気持ちを歌っている。
(　　　しい)



4　＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①あの<u>黄色い</u>帽子は、みどり小学校の帽子です。

(　　　　　い)

②図書館は<u>しずかな</u>ので、よく勉強できる。

(　　　　かな)

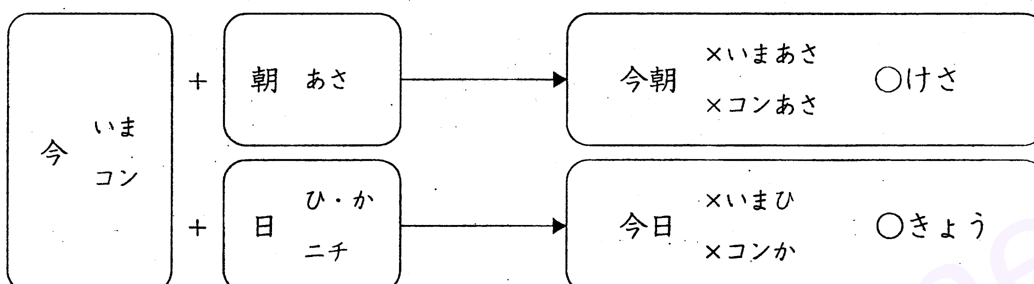
③ここでは、<u>わかい</u>人も年を取っている人も一緒に働いている。

(　　　　い)

特別な読み方をする漢字の言葉 Các từ chữ Hán có cách đọc đặc biệt

漢字の言葉の中には、特別な読み方をするものがあります。

Trong số những từ viết bằng chữ Hán có từ mang cách đọc đặc biệt.



例えば、「今」は「いま」「コン」と読みます。「朝」は「あさ」と読みます。しかし、「今＋朝」は「いまあさ」「コンあさ」とは読みません。「けさ」と読みます。同じように、「今＋日」は「いまひ」「コンか」ではなく、「きょう」と読みます。
このような特別な読み方を覚えましょう。

Ví dụ: 今 được đọc là いま, コン. 朝 được đọc là あさ. Nhưng 今＋朝 lại không đọc là いまあさ hay コンあさ. Mà đọc là けさ. Tương tự như vậy, 今＋日 lại không đọc là いまひ hay コンか mà là きょう. Hãy nhớ những cách đọc đặc biệt này!

特別な読み方をする漢字の言葉

No.	言葉	読み方
1	笑顔	えがお
2	昨日	きのう
3	果物	くだもの
4	景色	けしき
5	手伝う	てつだう
6	友達	ともだち
7	二十歳	はたち
8	真っ赤	まっか
9	真っ青	まっさお

笑顔：mỉm cười, vẻ mặt tươi cười

真っ赤（な）：đỏ rực

真っ青（な）：xanh ngắt, xanh thẫm

1　正しいものを選びましょう。

①果物（a くだもの　b くたもの）の中で、みかんがいちばん好きです。

②車の窓からの景色（a けいしき　b けしき）を楽しんだ。

③昨日（a きのう　b きの）はいい天気だった。

④妹は今年、二十歳（a はだち　b はたち）になります。

⑤海の色が真っ青（a まっさお　b まあお　c まっあお）だ。

2　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①彼女は笑顔がすてきです。

（　　　　）

②真っ赤な太陽が見える。

（　　っ　　な）

③友達と遊園地に行った。

（　　　　）

④ちょっと手伝ってください。

（　　　　って）

まとめ問題（1）

1　＿＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①大型テレビを買った。

1 おおかた　2 おおがた　3 だいかた　4 だいがた

②あなたの国の文化と日本の文化を比べて、レポートを書きなさい。

1 しらべて　2 くらべて　3 ひべて　4 ならべて

③入学の手続きをしに大学へ行った。

1 てつずき　2 てづつき　3 てつづき　4 てずづき

④薬が効いて、せきが止まった。

1 こういて　2 しいて　3 ついて　4 きいて

⑤ここにある物は全て１００円です。

1 まったて　2 ぜんぶて　3 ぜんて　4 すべて

2　＿＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①夕方はお客さんが多いので、いそがしい。

1 忙しい　2 急しい　3 忘しい　4 早しい

②３番のまどぐちでお金を払った。

1 宅口　2 窓口　3 室口　4 窒口

③空港に友達をむかえに行きました。

1 抑え　2 迎え　3 柳え　4 仰え

④授業が始まるベルがなったら、教室に入りなさい。

1 吠ったら　2 泣ったら　3 呼ったら　4 鳴ったら

⑤電車で居眠りをして、のりこしてしまった。

1 乗り越して　2 乗り起して　3 乗り超して　4 乗り赴して

3　＿＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①人間は、自分の欠点にはなかなか$_a$気付きません。

②お集まりの$_b$皆さんに$_c$申し上げます。

③駅前で拾った$_d$落とし物を警察に$_e$届けた。

④レポートは$_f$日付と名前を書いて出してください。

⑤見たいテレビの g番組を予約した。
⑥姉はどんなときも h落ち着いている。
⑦旅行かばんの i外側のポケットに、j小型のカメラを入れた。
⑧電気が消えると、部屋の中は k真っ暗になった。
⑨4月なのに、その l若者は m厚いコートを着ていた。
⑩ n昔の o物語からは、いろいろなことが p学べる。

a　きません	b　さん	c　し　げます	d　とし
e　けた	f	g	h　ち　いて
i	j	k　っ	l
m　い	n	o	p　べる

4 ＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

グリーンホテルご案内

グリーンホテルでは、季節によって様々な楽しみがございます。
春…a うまに乗って森を散歩しましょう。
夏…b こどもさんと c むし取りができます。夜はきれいな d 星も見られます。
秋…料理教室：e 畑の野菜を使って、ケーキやデザートを作りましょう。
冬…スキー教室：f ゆきで遊んだり、スキーをしたりしましょう。
ご家族、ご友人、カップルでどうぞ。
皆さんのご予約をお待ちしております。
g お泊まりの h もうしこみは、０５５－×××－××××まで。
または、ＨＰからも予約できます。

カップル：cặp đôi

a	b　さん	c	d
e	f	g　お　まり	h　し　み

第2部 たくさんの言葉を作る漢字



音読みを覚えましょう Hãy ghi nhớ âm ON



音読みはどんなときに使いますか。

Cách đọc theo âm ON được sử dụng khi nào?

音読みは、普通、漢字二つ(または、二つ以上)でできる言葉に使います。例えば、「水道」「急行」などです。名詞、「する」がついて動詞になる名詞、な形容詞など、非常にたくさんの言葉を音読みで読みます。

Cách đọc theo âm ON thông thường được áp dụng đối với những từ được tạo bởi hai chữ Hán (hoặc từ hai chữ Hán trở lên). Ví dụ: 水道, 急行, v.v... Có rất nhiều từ đọc theo cách đọc âm ON như danh từ, danh từ mà gắn thêm する sẽ biến thành động từ, tính từ đuôi な, v.v...





音読みを覚えると、どんないいことがありますか。

Nếu nhớ được cách đọc theo âm ON thì sẽ có những ích lợi gì?

音読みを知っていると、いろいろな言葉を読むことができます。例えば、「道（ドウ）」を知っていると、「鉄道」「道路」「歩道」などを読むときに役に立ちます。

音読みの言葉は、普通、漢字二つ（または二つ以上）でできているので、両方の漢字の音読みを知らなければ読めません。けれども、「道路」を覚えるときに「路（ロ）」を覚えれば、「線路」を読むときに役に立ちます。音読みを知っていると、読める言葉をどんどん増やすことができます。

Nếu biết được cách đọc theo âm ON thì có thể đọc được nhiều từ. Ví dụ: nếu biết 道（ドウ）thì sẽ giúp ích khi đọc các từ như 鉄道, 道路, 歩道, v.v...
Các từ đọc theo âm ON thông thường là những từ được tạo bởi hai chữ Hán (hoặc từ hai chữ Hán trở lên) vì vậy nếu không biết âm ON của cả hai chữ Hán thì sẽ không đọc được từ. Tuy nhiên, khi nhớ từ 道路 mà nhớ 路（ロ）thì sẽ giúp ích khi đọc từ 線路. Nếu biết cách đọc theo âm ON thì có thể tăng nhanh chóng các từ có thể đọc được.



たくさんの言葉を作る漢字：音読み Chữ Hán tạo được nhiều từ - Cách đọc âm ON

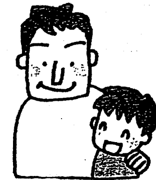
1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①僕たち、a親友だよ。
（　　　　）



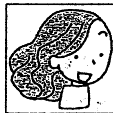
何でも話せるb友人は大切だね。
（　　　　）

②どんなことでもa全力でやる子供に育ってほしい。
（　　　　）
そのために、子供にb体力をつけよう。
（　　　　）



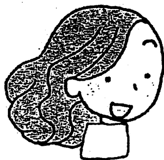


③昨日の映画、a感動しました。愛の力はすごいとb感じました。
（　　　　）　（　　じました）



④こんなa女性に会えるかな。
（　　　　）





こんなb男性に会えるかな。
（　　　　）



2 正しいものを選びましょう。

①9月1日から次の学期（aがっき　bがくき）が始まる。
②化学の実験（aじっけん　bじつげん　cじけん）をした。
③金は水や空気に強いというせいしつ（a性質　b生質　c姓質）を持つ。
④新聞のきじ（a語事　b訌事　c記事）で、事件を知った。

3 □の中から漢字の部分を選んで、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

貝	青	言	泉	月

①「黄色い糸□まで下がってください」という注意が聞こえた。
（　　　　）

②この会では、毎月５００円の会[弗]を集めて、活動に使っている。
（　　　　　）

③よく勉強したので、テストには自[イ]がある。
（　　　　　）

④このプールは、夏休みの[其]間だけ使うことができる。
（　　　　　）

⑤遠くにいても、二人の友[忄]は変わらない。
（　　　　　）

4　□には同じ漢字が入ります。[　]から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

電　報　両　具

例）国の母に a□話をかけた。
　　暗くなったので、b□気をつけた。

①私の a□親は旅行が趣味だ。
　道の b□側にきれいな花が咲いている。

②キャンプに行くので、バーベキューの a道□を買った。
　引っ越したので、新しい b家□が欲しい。

③旅行の a情□をインターネットで調べた。
　友達の結婚式に行けないので、お祝いの b電□を出した。

例	a	電話（でんわ）
	b	電気（でんき）
①	a	＿親（　　　）
	b	＿側（　　　）
②	a	道＿（　　　）
	b	家＿（　　　）
③	a	情＿（　　　）
	b	電＿（　　　）

5 □の中から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

各	副	第	的	製

①＿＿社長は、若いが優秀な人です。次の社長は彼でしょう。
（　　　　　）

②＿＿１８回オリンピックは、東京で行われた。
（　１８　）

③スピーチ大会に出る人を＿＿クラスから一人ずつ選んでください。
（　クラス）

④仕事の仕方を、具体＿＿に教えてください。
（　　　に）

⑤このきれいな靴は、イタリア＿＿だ。
（イタリア　）

Memo

訓読みと音読み　Cách đọc âm KUN và âm ON



どの漢字にも訓読みと音読みがありますか。

Chữ Hán nào cũng có âm KUN và âm ON?

音読みが無くて訓読みだけの漢字（例えば「畑」）もありますが、数は少ないです。訓読みが無くて音読みだけの漢字（例えば「以」「科」など）は、たくさんあります。

しかし、訓読みと音読みの両方を勉強する漢字がいちばん多いです。

Cũng có chữ Hán chỉ có âm KUN mà không có âm ON (ví dụ như 畑 chẳng hạn) nhưng số lượng ít. Có nhiều chữ Hán chỉ có âm ON mà không có âm KUN (ví dụ như 以, 科 chẳng hạn).
Nhưng, những chữ Hán mà ta sẽ học được cả hai cách đọc theo âm KUN và âm ON vẫn là nhiều nhất.





訓読みと音読みを両方覚えるのは、大変ですね。

Thật là vất vả khi phải nhớ cả hai cách đọc theo âm KUN và theo âm ON đúng không?

確かに大変です。しかし、いいこともあります。訓読みは、その漢字の意味を日本語で表していることが多いです。例えば、「強」は「つよい」、「風」は「かぜ」の意味です。だから、訓読みを使ってできる言葉の意味を知っていると、音読みの言葉の意味を理解するのに役立ちます。

「台風が近づいているので、今日は強風に注意してください」という文があるとき、「強風」は「強い風」の意味だとすぐ分かります。そして、「強」は「勉強」の「キョウ」、「風」は「台風」の「フウ」ですから、読み方も分かります。

一つ一つの漢字の意味を考えながら勉強すると、それらの漢字で作る言葉がイメージできて、覚えやすいですよ。

Quả đúng là vất vả! Nhưng cũng có cái hay của nó! Nhiều trường hợp âm KUN thể hiện nghĩa của chữ Hán đó bằng tiếng Nhật. Ví dụ: 強 là つよい (mạnh), 風 là かぜ (gió). Vì vậy, nếu biết được nghĩa của từ có sử dụng âm KUN thì sẽ có ích trong việc hiểu nghĩa của từ đọc theo âm ON.

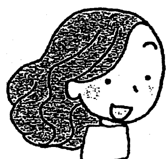
Khi thấy câu "台風が近づいているので、今日は強風に注意してください" thì ta có thể hiểu ngay được từ 強風 có nghĩa là "gió mạnh". Hay như, ta cũng hiểu được cách đọc của 強 là キョウ trong từ 勉強, 風 là フウ trong từ 台風.

Nếu vừa học vừa suy ngẫm về nghĩa của từng chữ Hán một thì ta có thể hình dung được và dễ dàng nhớ các từ được tạo bởi các chữ Hán đó.



第6回 音訓 たくさんの言葉を作る漢字：音読みと訓読み
Chữ Hán tạo được nhiều từ - Cách đọc âm ON và âm KUN

1　＿＿の部分の読み方を書きましょう。



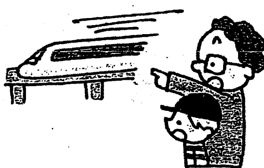
①a最近の出来事で、b最も興味を持ったことは何ですか。
（　　　　）（　　　　も）



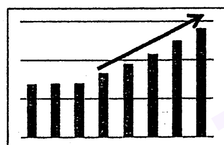
②私、留学することにa決めたわ。
（　　　めた）

そう、b決心は固いんだね。
（　　　　）





③すごくa速いね。b時速何キロだろう。
（　　　い）（　　　）

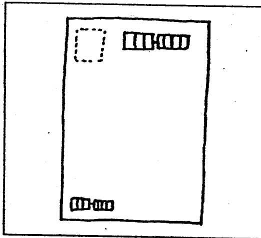


④この町は人口がa増加していて、５年間で３万人
（　　　　）
b増えました。
（　　　えました）

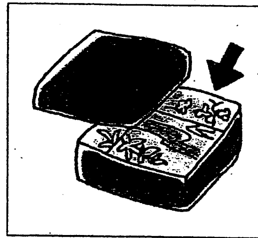
2　正しいものを選びましょう。

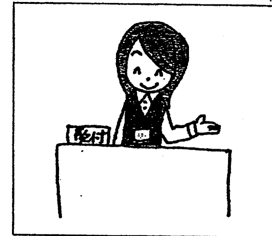
①先生のお話は、とても面白かった（aたのしかった　bおもしろかった）です。
②お話の内容（aないよう　bないよ）は少し難しかったです。
③スピーチ大会に私も参加（aさんが　bさんか）します。
④このことは決して（aけつして　bけっして）忘れない。
⑤何度も話し合って、けつろん（a決輪　b結論　c結倫）を出した。
⑥ゆうべは、おなかが痛くてぜんぜん（a然々　b然全　c全然）眠れなかった。

3 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。



東京都	1320万人
北海道	550万人
大阪府	880万人
神奈川県	900万人





①葉書の$_a$表　（　　　）　人口の$_b$表　（　　　）

②箱の$_a$内側　（　　　）　$_b$案内の人　（　　　）





③塩を少し$_a$加える。（　　える）　注文を$_b$追加する。（　　　）

4 □の中から漢字の部分を選んで、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

昷　　⻍　　ヨ　　吉

①ご飯をレンジで［氵］める。
（　　　める）

②宝くじが［⺌］たることは、めったにないよ。
（　　　たる）

③２番の選手がどんどんスピードを上げて、１番の選手に［⾃］いついた。
（　　　いついた）

④靴のひもを固く［糸］んだ。
（　　　んだ）

5　□には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

結　当　温

①エアコンをつけたのに部屋の a□度が上がらない。
b体□計で熱を計ったら、38度だった。

②水曜は、私が掃除をする a□番になっている。
悪いことをしたら、謝るのは b□然のことだ。

③すごく頑張ったから、テストの a□果が楽しみだ。
両親は b□婚して25年になる。

①	a ＿＿度	(　　　)
	b 体＿＿計	(　　　)
②	a ＿＿番	(　　　)
	b ＿＿然	(　　　)
③	a ＿＿果	(　　　)
	b ＿＿婚	(　　　)

6　＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①明日は９時にこちらへ参ります。
(　　　ります)

②東京方面にいらっしゃる方は、次の駅でお乗り換えください。
(　　　)

③今日の a さいこうきおんは36度でした。b ほんとうに暑い一日でしたね。
(　　　)　(　　　)

④１週間いないに、報告してください。
(　　　)

まとめ問題（2）

1　＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①来週までに学費を払わなければならない。

1　がくひ　　2　がくび　　3　がっひ　　4　がっぴ

②体の具合が悪いので、早く帰ってもいいですか。

1　ぐうあい　　2　ぐあい　　3　ぐやい　　4　ぐあう

③大学に行くために、情報を集める。

1　じょほう　　2　じょうほお　　3　じょうほう　　4　じょおほう

④留学しようと決心した。

1　けじん　　2　けつしん　　3　けっしん　　4　けしん

⑤寒かったので、温かいスープを飲んだ。

1　ああたかい　　2　あたかい　　3　あただかい　　4　あたたかい

2　＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①デパートのしょうめんの入り口で待っています。

1　正面　　2　止面　　3　上面　　4　前面

②この物質は水に溶けにくいせいしつを持っている。

1　姓質　　2　生質　　3　性質　　4　牲質

③事故は、１００キロ以上のそくどで車を運転していたために起きた。

1　速度　　2　測度　　3　早度　　4　足度

④明日の授業で、作文をはっぴょうする。

1　発長　　2　発姜　　3　発麦　　4　発表

⑤歩いている友達を自転車でおいこした。

1　迫い越した　　2　近い越した　　3　追い越した　　4　迎い越した

3 ＿＿の言葉を漢字で書くとき、＿＿の漢字が他と違うものを1・2・3・4の中から一つ選びましょう。

例） 1 道のりょうがわに土産物屋が並んでいる。
2 彼女はりょうしんと一緒に住んでいる。
3 転んでりょうほうの足をけがした。
④ スーパーでしょくりょう品を買った。

①1 図書館で雑誌のきじを探した。
2 彼はスポーツ新聞のきしゃだ。
3 この割引券は決められたきかんにしか使えない。
4 申し込み用紙に住所と名前をきにゅうしてください。

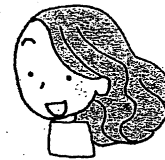
②1 彼はしんようできる人だ。
2 結果がしんぱいで眠れなかった。
3 彼女は彼の言葉をしんじた。
4 しんごうが赤に変わった。

③1 毎朝、やさいのジュースを飲む。
2 研究室をさいごに出たのは彼だ。
3 観光客の数は過去さいこうになった。
4 彼女はさいきん疲れているようだ。

④1 風邪を引いて、ないかの病院に行った。
2 結婚しない人がぞうかしている。
3 料理の注文をついかした。
4 公園を掃除するボランティアにさんかした。

4 ＿＿の部分(ぶぶん)の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

オリンピック会場(かいじょう)からリポートします。
もうすぐ世界(せかい)ₐさいだいのスポーツのお祭(まつ)り、オリンピックが始(はじ)まります。各国(かっこく)の_b代表選手(せんしゅ)が集(あつ)まってきました。選手(せんしゅ)の皆(みな)さんには_c全力で戦(たたか)って、よい_d結果を出(だ)してほしいです。きっとたくさんの_eかんどうてきな試合(しあい)が見(み)られるでしょう。_f本当に楽(たの)しみです！



a	b	c	d
e　　　　な	f		

第3部

場面の言葉を作る漢字

第7回 音 政治・経済・社会（1） Chính trị, kinh tế, xã hội (1)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

夕日コーヒー株式会社
営業部
山本　道子
Tel: 03-××××××××
E-mail: myamamoto@xxx.ne.jp

五つ星貿易
商品管理部
川田　進
電話××××

山本：初めまして。夕日コーヒーの山本と申します。
川田：五つ星a貿易の川田です。山本さんはb営業部にいらっしゃるんですね。
山本：はい。c広告やCMを作っています。川田さんのd商品管理という仕事は？
川田：主に、e輸入した製品に問題がないか調べる仕事です。問題がある場合は、f技術の指導なども行っています。
山本：面白そうですね。

a	b　　ぶ	c	d
e	f		

2 正しいものを選びましょう。

①原料（aげんりょう　bげんりょ　cけんりょう）が値上がりしたので、製品の値段が上がった。
②新しいきかい（a機戒　b機誡　c機械）が入ってから、生産が伸びた。
③父は、コンピューター関係の会社のかちょう（a課長　b科長　c菓長）だ。
④ろうどう（a労動　b労働　c労慟）条件がいい会社で働きたい。
⑤人は誰でも、しょくぎょう（a聴業　b織業　c職業）を選ぶ権利がある。

3 ＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①人口が減って、駅の前の商店も閉めるところが増えた。

(　　　　　)

②機会があれば、海外で働いてみたい。

(　　　　　)

③母はしゅじゅつが成功して、おかげさまで元気になりました。

(　　　　　)

④港には、ゆしゅつされる車が並んでいる。

(　　　　　)

4 説明に合うように、□の中の漢字を使って、表を完成しましょう。読み方も書きましょう。

教	農	建	造	商

学校などで働く人は、300万人よりも少し少ない。

2番目に多いのが、工場で物を作る仕事をしている人だ。

米や野菜などを作っている人は、情報・通信の仕事をしている人よりも多い。

産業の種類	働いている人数
例) 教育・学習関係 (きょういく)	299万人
① ＿＿＿業 (　　　)	1057万人
② 製＿＿＿業 (　　　)	1039万人
③ ＿＿＿設業 (　　　)	499万人
④ ＿＿＿業・林業 (　　　)	217万人
情報・通信業	192万人

いちばん多いのは、スーパーや店などで働く人だ。

②の約半分の人が、ビルや橋、道路などを造る仕事をしている。

総務省「労働力調査」

(http://www.stat.go.jp/data/roudou/longtime/03roudou.htm)

(第12回改定日本標準産業分類別就業者数　平成25年平均結果)

第8回 音　政治・経済・社会（2） Chính trị, kinh tế, xã hội (2)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

3Acom速報サイト

社会	政治	経済	a国際	文化

▶ b政府、5年で10%の経済c成長を目指す計画。
同時にd公務員を5%減らすと発表。

▶ 子供のe権利を守ろう。
大阪でボランティアf団体がg会議。

▶ ………

日本語のテキストは
スリーエー
『新完全マスター漢字
N3 レベル』 発売中

～PR～

a	b	c	d
e	f	g	

2 正しいものを選びましょう。

①たくさんの国の大学生が広島に集まって、平和（aへわ　bへいわ　cへいは）について話し合った。

②総理大臣（aそうりだいしん　bそりたいじん　cそうりだいじん）は、S国を訪問するために出発した。

③子供の数が減っているのは、多くの国に共通（aきょうつう　bきょつう　cこうつう）の問題だ。

④a役所（aやくしょ　bやくじょ）から、bぜいきん（a租金　b鋭金　c税金）の知らせが来た。

⑤防災のきほんてき（a基本的　b碁本的）な考え方を見直す必要がある。

3 □には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

力　完　制　件

①外で遊ばなくなったために、子供たちの a体□が落ちている。
A国はB国に対して、経済的な b協□を約束した。

②会社に労働 a条□を守るように、要求した。
公園で人が殺されるという b事□があったそうだ。

③新しい病院の a□成を、みんなが待っている。
犯罪を b□全に無くすことは、非常に難しい。

④この道路は、スピードが60キロに a□限されている。
老人が増えたため、健康保険の b□度を変える必要がある。

①	a	体＿＿＿（　　　）
	b	協＿＿＿（　　　）
②	a	条＿＿＿（　　　）
	b	事＿＿＿（　　　）
③	a	＿＿＿成（　　　）
	b	＿＿＿全（　　　）
④	a	＿＿＿限（　　　）
	b	＿＿＿度（　　　）

4 ＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

みどり町では、去年の洪水でたくさんの家が流されました。町は、家を無くした人のために a団地の建設を進めてきました。そして今日、15家族が完成した団地に引っ越して、新しい生活を始めました。団地の中央にある管理 bじむしょには、cかいぎしつのほか、d和室も作られています。

引っ越してきた大川さんは、「和室は、みんなでおしゃべりしたり、趣味に使ったりできるので、きっと eやくにたつと思う」と話していました。

a	b	c	d
e　　に　　つ			

政治・経済・社会（3） Chính trị, kinh tế, xã hội (3)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

3Aデジタルニュース

政治	経済	社会	文化	スポーツ

▶田中真一 a選手、オリンピック代表に決まる！

昨日の全国水泳大会で、田中選手が b優勝して、代表に決まった。
田中選手は c現在13歳で、久しぶりに大型の選手が d現れたと話題になっている。

――田中選手のインタビュー――

記者：優勝、おめでとうございます。
田中：ありがとうございます。e勝つことができて、本当にうれしいです。
オリンピック選手にも f選ばれて、夢のようです。
記者：今回山田選手は、けがが g治っていなかったために、出場しませんでしたが…。
田中：はい、山田選手と h戦っていたら、優勝できたかどうか分かりません。

a	b	c	d　　れた
e　　つ	f　　ばれて	g　　って	h　　って

2 正しいものを選びましょう。

①物の価値（aかち　bかね）は、その値段だけでは決まらない。
②天ぷらを作るから、油（aゆ　bおぶら　cあぶら）を買ってきて。
③二つの国は、100年前まで戦争（aせんそう　bせんそ　cせんぞお）をしていた。
④毎朝、経済（aけいせい　bけいずい　cけいざい）のニュースを読んでいる。
⑤男は1億円のげんきん（a現金　b理金　c児金）を持って逃げた。
⑥この仕事がすんだら（a住んだら　b済んだら　c斎んだら）、少し休みましょう。



3　□には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

経　治　石

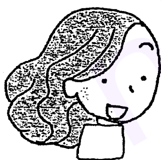
①前の会社のa□験が今の仕事に役立っている。
父は化粧品の会社をb□営している。

②これは、a□のように硬いですが、実は、b□油から作られた製品です。

③彼は、貧乏な人を無くしたいと思って、a政□家になった。
がんは、昔はb□らない病気だと考えられていた。

①	a	＿＿験 （　　）
	b	＿＿営 （　　）
②	a	＿＿ （　　）
	b	＿＿油 （　　）
③	a	政＿＿家 （　　）
	b	＿＿らない （　　らない）

4　＿＿の部分の読み方を書きましょう。



今晩は。7時のニュースです。
この半年間a値上がりが続いていたb段ボール、トイレットペーパーなどが少し下がり始めて、c物価は少し落ち着いてきました。
次のニュースです。d女優の山川さゆりさんが、今日、病院で亡くなりました。95歳でした。ファンは、「山川さんのe優しい笑顔が、忘れられません。」と話していました……。

a　がり	b　ボール	c	d
e　しい			

まとめ問題（3）

1 ＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①税金を払う期限は、3月15日です。

1 きけん　2 きげん　3 きがん　4 きかん

②働きやすい職場にしてもらいたい。

1 しょくじょう　2 しょくば　3 しきば　4 しきじょう

③この高校の制服は、とてもすてきだと思う。

1 せぶく　2 せふく　3 せいぶく　4 せいふく

④社会に出てから役立つことを学びたい。

1 やくだつ　2 やくたつ　3 やっくだつ　4 やっくたつ

⑤歌手が現れると、みんな立ち上がって拍手した。

1 あだわれる　2 あらわれる　3 あなわれる　4 あばわれる

2 ＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①会議のほうこくを早く出してください。

1 報告　2 方吉　3 公告　4 放告

②この町は、こうえんが多くて住みやすい。

1 玄園　2 公園　3 広遠　4 校園

③あなたの国と日本では、どちらがぶっかが高いですか。

1 物個　2 物値　3 吻価　4 物価

④フライパンにあぶらを入れて、肉を焼きます。

1 沺　2 由　3 油　4 柚

⑤早く病気をなおしてくださいね。

1 正して　2 直して　3 治して　4 怡して

3 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①自分たちの考えを、社会に$_a$広く知ってもらうために、新聞に意見$_b$広告を出した。

②$_c$働いている人たちの$_d$労働条件について、皆で話し合った。

③マンションの$_e$建設が計画されて、準備のための事務所が$_f$建てられた。

a　　　　　く	b	c　　　　いて	d
e	f　　　てられた		

4 □から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

試	協	制	輸	団	成

例）高校の入学 試 験に合格したので、祖母がお祝いを送ってくれた。
（ にゅうがくしけん ）

①事故の原因は、運転手が＿＿＿限速度を守らなかったことだ。
（　　　　　　　　）

②消費が伸びているので、政府は今年の経済＿＿＿長を５％と予想している。
（　　　　　　　　）

③どうしたら戦争が無くせるかを話し合うために、世界中から平和＿＿＿体が集まった。
（　　　　　　　　）

④このスーパーでは、国内で生産された物と並んで、＿＿＿入食品も売られている。
（　　　　　　　　）

⑤地球の環境を守るためには、国際＿＿＿力が必要だ。
（　　　　　　　　）

教育・文化・生活（1） Giáo dục, văn hóa, cuộc sống (1)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

学生の皆さんへお知らせ

注意！
a欠席が多いとb卒業できません。毎日c授業にd出席すること！

韓国語e文法テスト
6月20日（月）
60f点以上がg合格。

h宿題のレポート
7月５日までに提出。

a	b	c	d
e	f	g	h

2 正しいものを選びましょう。

①今月の雑誌（aざし　bざつし　cざっし）の教育問題の記事は、面白かった。

②いろいろな方法（aほうほ　bほうほう　cほうぼう）で、実験をやってみた。

③絵も音楽もげいじゅつ（a芝術　b芋術　c芸術）の一つだ。

④どんな人にもけってん（a欠点　b失点　c悪点）はあります。

3 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①読めない漢字を辞書で調べた。
（　　　　）

②答えは解答用紙に書いてください。
（　　　　）

③昨日のテストは簡単だった。
（　　　　）

④妹は高等学校の３年生です。
（　　　　）

4 □には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

立	格	解

①医師の a資□をとるために、大学で勉強している。
田中さんは、まじめで明るい b性□の人です。

②a私□大学に通っているので、お金がかかる。
b公□の高校に行きたいが、試験が難しいらしい。

③外国語の勉強には、その国の文化を a理□することが必要だ。
政府は、教育問題を b□決するために委員会を作った。

①	a	資＿＿（　　　）
	b	性＿＿（　　　）
②	a	私＿＿（　　　）
	b	公＿＿（　　　）
③	a	理＿＿（　　　）
	b	＿＿決（　　　）

5 □から漢字を選んで書きましょう。読み方も書きましょう。

短	格	資	説

留学生の進学情報　目次

観光の勉強がしたいんだけど、大学の4年は長いから、このページを見てみよう。

入学試験まであと半年か。何を勉強したらいいか、これを読めば分かるかな。

6月のテストは、難しくて分からない問題が多かった。読んで勉強しよう。

僕は、専門学校でアニメが勉強したいんだ。早速電話で頼んでみよう。

模擬テスト：bài thi thử

第11回 音 教育・文化・生活（2） Giáo dục, văn hóa, cuộc sống (2)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

✚ ひがし病院

●健康 a保険がない方は相談してください。

●b お支払いはカードでもできます。

●検査の方は３番窓口へ。

●c 退院の手続きの方は５番窓口です。

← d 薬局　　　　e 非常口 →



a	b お　　い	c	d
e			

2 正しいものを選びましょう。

①頭が痛かったので、学校を早退（aはやたい　bそくたい　cそうたい）した。

②父のざいさん（a財産　b材産）を兄弟で分けた。

③a しゅうにゅう（a収入　b收入）がいくらか、b けいさん（a計筧　b計算）した。

④日曜日は、おたく（aお宅　bお家　cお宇）にいらっしゃいますか。

3 □の中から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

予	球	支	給

①月は、地＿＿の周りを約30日で回っている。
（　　　　）

②先月は引っ越しにお金を使ったので、いつもより＿＿出が多かった。
（　　　　）

③今日の学校の＿＿食は、私が大好きなメニューだった。
（　　　　）

④海外旅行にどのくらいお金がかかるか調べて、＿＿算を立てた。
（　　　　）

4 ＿＿の部分(ぶぶん)の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

♪ マナの部屋(へや) ♬

Mana's official blog

201X-7-25 20:15:03

お久(ひさ)しぶり。実(じつ)は、先週(せんしゅう)、引(ひ)っ越(こ)しをしまして…。忙(いそが)しくて、アップできませんでした。

初(はじ)めての一人(ひとり)の a せいかつで、やっていけるかなあ。

部屋(へや)は、マンションの b 2かいです。昨日(きのう)、ドラマの撮影(さつえい)が終(お)わったので、午前中(ごぜんちゅう)は部屋(へや)の掃除(そうじ)をして、友達(ともだち)がくれた c えを飾(かざ)ったり、カーテンを替(か)えたりしました。

午後(ごご)は市役所(しやくしょ)へ d 書類を出(だ)しに行(い)きました。誰(だれ)もマナだと気(き)が付(つ)かなかったみたい。そのあと、ちょっとお店(みせ)に寄(よ)って、新(あたら)しい e 食器を買(か)って…。そうそう、シャワーがちょっとおかしいので、f 修理を頼(たの)まなくちゃ。何(なん)でも一人(ひとり)でやらなくちゃいけないんだよね。

しばらく休(やす)んでいた音楽(おんがく) g かつどうもまた始(はじ)めるつもりです。

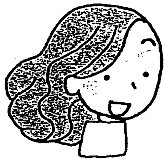
楽(たの)しみにしていてくださいね。

アップする：tải lên mạng, cập nhật (blog)

a	b 2	c	d
e	f	g	

第12回 音 教育・文化・生活（3） Giáo dục, văn hóa, cuộc sống (3)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。



パーティーの計画、できた？



うん、これでどうかな。

♡ ともや君とさつきさんの結婚パーティー ♡

（a式が終わったら、すぐにb準備を開始します）

15時　　：開会の挨拶　　c司会（古田）
二人のd紹介　　e出身高校の友人代表（山中、森）
お祝いの言葉　　職場の友人代表（花山、星川）
〜　楽器演奏や歌など　　（木村、田中）
思い出の写真をスライドで　　（大木）
17時　　：f記念写真
17時30分：終わりの挨拶

スライド：trang slide

a	b	c	d
e	f		



2　正しいものを選びましょう。

①今は、かなり多くの主婦（aしゅうふ　bしゅふ　cしぇふ）が仕事を持っている。

②みらい（a未来　b末来　c朱来）は自分の力で変えられる。

③来月、A国のこくおう（a国帝　b国玉　c国王）が来日する。

④外国語を学ぶろうじん（a老人　b考人　c孝人）が増えているという。

⑤息子は病院でいし（a医氏　b医師　c医追）として働いている。

3　□には同じ漢字が入ります。［　　］から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

達	原	失	身

①手紙が早く着くように、a速□で出した。
子供の言葉は、1歳から3歳ごろまでに急にb発□する。

②私は北海道のa出□ですが、寒さに弱いです。
彼はb□長が180cmで、足も長い。

③1回ぐらいa□敗しても、よく反省して次に頑張ればいい。
b□業する人が増えて、社会問題になっている。

④事故のa□因を調査した。
石油はプラスチック製品のb□料になる。

①	a	速＿＿＿（　　　）
	b	発＿＿＿（　　　）
②	a	出＿＿＿（　　　）
	b	＿＿＿長（　　　）
③	a	＿＿＿敗（　　　）
	b	＿＿＿業（　　　）
④	a	＿＿＿因（　　　）
	b	＿＿＿料（　　　）

4 ＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

さつき：いい知らせ(*^_^*)　午前中、a産婦人科に行ってきた。そしたら、赤ちゃんができたって(＾◇＾)

ともや：え！　ホント！？　やったー(^O^)／
でも、どうして言ってくれなかったの？　b普通、言うだろ？
どこの病院に行ったの？

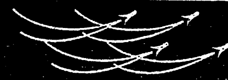
さつき：ごめんね。驚かせようと思って。
病院は、かなちゃんがcしょうかいしてくれたところ。

ともや：そうか。僕からも彼女にdおれいを言わなくちゃ。
そうだ、僕たちのe未来の家族のために、今日はお祝いしよう！
君が仕事が続けられるように、協力するよ。

さつき：ありがとう♡　fやくそくね。

a	b	c	d お
e	f		

第13回 音　教育・文化・生活（4） Giáo dục, văn hóa, cuộc sống (4)



1　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

夏の講座のお知らせ

市中央センター

文化講座

8月3日　地域の a歴史と b文化を考える

料理教室

8月5日　食品の c保存の方法

夏休み子供実験教室

8月1日　ペットボトルで d化学の実験！　身近な e疑問を調べよう

子供作文教室

8月10日　f読書の g感想を書こう

a	b	c	d
e	f	g	

2　正しいものを選びましょう。

①試合は5対（aつい　bたい　cと）3で勝った。

②田中先生をご存じ（aごそんじ　bごぞんじ　cごそうじ）ですか。

③子供の成長には、あいじょう（a愛情　b愛清　c愛晴）が必要です。

④そのよそう（a予箱　b予想　c予霜）は全く外れてしまった。

⑤彼女にはピアノのさいのう（a才能　b丈能　c寸能）がある。

3　□の中から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

検	不	満	可	反

①今の生活に＿＿足しています。

（　　　　　）

②目が疲れて本が読めないので、病院で＿＿＿査してもらった。
（　　　　）

③私たちは、練習が足りなかったことを＿＿＿省した。
（　　　　）

④忙しくて、睡眠時間が＿＿＿足している。
（　　　　）

⑤買ってから１週間以内なら、お取り替えが＿＿＿能です。
（　　　　）

4　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

「結婚と家庭」についてのアンケートにご協力ください。

性別：男・女
年齢：a20～29才・30～39才・40才以上

①「b愛があれば、お金はなくてもいい」という意見に賛成ですか。
はい・いいえ・分からない

②結婚相手のc学歴について、どう思いますか。
自分と同じぐらいの人がいい・自分と全然違っていてもいい・分からない

③親がd反対したら、好きな人でも別れますか。
別れない・別れる・親が賛成してくれるまで待つ・分からない

④子供の教育は、父親と母親のどちらのe責任のほうが大きいと思いますか。
両方同じだ・母親のほうが大きい・父親のほうが大きい・分からない

⑤あなたのf理想の家庭は、どんな家庭ですか。自由に書いてください。

a　20～29	b	c	d
e	f		

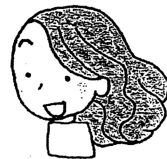
第14回 音訓 教育・文化・生活（5） Giáo dục, văn hóa, cuộc sống (5)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。



みほちゃん、結婚してから、そろそろ１年？

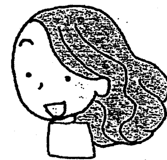
うん、来月でね。でも、まだ ａ夫婦 という感じがしないわ。ｂ夫 じゃなくて恋人って感じかな。





毎日仕事と家事で大変でしょ？

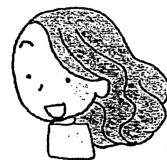
まあね。でも、ｃ勤めている 会社が近いから、朝はゆっくり ｄ出勤 できるし、彼もよくやってくれるから。





それはいいね！

今度の ｅ連休 は、両方の両親を ｆ連れて 温泉に行くの。久しぶりの家族旅行だから、とっても楽しみ！



a	b	c　　　めて	d
e	f　　　れて		

[redacted]

2　正(ただ)しいものを選(えら)びましょう。

①この$_a$香水(aこうずい　bこうすい)の$_b$香り(aかおり　bにおり)が好(す)きです。
②来週(らいしゅう)の忘年会(aぼねんかい　bぼうねんかい)には出席(しゅっせき)されますか。
③出血(aしゅうけつ　bしゅっけつ　cしゅげつ)がひどいので、救急車(きゅうきゅうしゃ)を呼(よ)んだ。

3　□には同(おな)じ漢字(かんじ)が入(はい)ります。□から、漢字(かんじ)を選(えら)んで書(か)きましょう。＿＿の部分(ぶぶん)の読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

夢	庭	幸	君

①父(ちち)は、仕事(しごと)も$_a$家□も大切(たいせつ)にする人(ひと)だった。
今度(こんど)引(ひ)っ越(こ)した家(いえ)は、$_b$□があるので、いろいろな花(はな)を育(そだ)てたい。

②会議(かいぎ)で、社長(しゃちょう)から、「$_a$田中□、$_b$□はどう思(おも)う？」と意見(いけん)を聞(き)かれた。

③息子(むすこ)は新(あたら)しいゲームに$_a$□中になっている。
自分(じぶん)の会社(かいしゃ)を作(つく)ることは、子供(こども)の頃(ころ)からの$_b$□だった。

④好(す)きな人(ひと)と結婚(けっこん)できて$_a$□せだ。
みんなが$_b$□福に生活(せいかつ)できる社会(しゃかい)に、早(はや)くなってほしい。

①	a	家＿＿＿＿ ( )
	b	＿＿＿＿ ( )
②	a	田中＿＿＿＿ (たなか)
	b	＿＿＿＿ ( )
③	a	＿＿＿＿中 ( )
	b	＿＿＿＿ ( )
④	a	＿＿＿＿せ (せ)
	b	＿＿＿＿福 ( )

4　□の中(なか)から漢字(かんじ)の部分(ぶぶん)を選(えら)んで、漢字(かんじ)を完成(かんせい)しましょう。読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

妾	辶	心	关

①今度(こんど)の選挙(せんきょ)の結果(けっか)に、国民(こくみん)は強(つよ)い門心を持(も)っている。
(　　　　)

②次の面［扌］に合格すれば、就職が決まる。
(　　　　)

③行き方が分からなかったので、木村さんに［車］れていってもらった。
(　　　　れて)

④結婚記念日を［亡］れて、妻に怒られてしまった。
(　　　　れて)

5　＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①$_a$<u>他</u>に質問がある場合は、$_b$<u>係</u>の者にお聞きください。
(　　　　)　(　　　　)

②$_a$<u>他人</u>から注意される前に、自分でやり方を$_b$<u>見直した</u>ほうがいい。
(　　　　)　(　　　　した)

③$_a$<u>歯</u>が痛くて、$_b$<u>ち</u>も出ていたので、朝すぐに近所の$_c$<u>歯科</u>に行った。
(　　　　)　(　　　　)　(　　　　)

④ここから富士山まで、<u>直線</u>の距離で約２００キロだ。
(　　　　)

6　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

アメリカで$_a$<u>通勤</u>時間と$_b$<u>幸福</u>だと感じる程度の$_c$<u>関係</u>について、調査が行われた。それによると、通勤時間が長い人ほど幸福だと感じられなくなり、特に90分以上かかる人は、悩むことが多くなるそうだ。通勤時間が長いと、$_d$<u>家庭</u>での$_e$<u>夫婦</u>の会話も少なくなるだろう。また、一日の行動の中でも、朝の通勤を$_f$<u>幸せ</u>だと感じる人はほとんどいなかったという。
近い職場に$_g$<u>勤める</u>ことは、通勤時間が長い人にとっては$_h$<u>夢</u>かもしれない。

a	b	c	d
e	f　　　せ	g　　　める	h

まとめ問題（4）

1　＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①国立の大学に入りたい。

1　こくたち　　2　こくりつ　　3　くにりつ　　4　くにたつ

②夫は毎日電車で通勤している。

1　とおぎん　　2　つうぎん　　3　とおきん　　4　つうきん

③会っても挨拶もしない。彼は本当に失礼な人だ。

1　しっれん　　2　しっれい　　3　しつれえ　　4　しつれい

④この電車は、いつも満員だ。

1　まいん　　2　まんいん　　3　まんにん　　4　まんい

⑤今まで不幸な人生だったが、今はとても幸せだ。

1　ふっこう　　2　ふうこ　　3　ふうごう　　4　ふこう

2　＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①電車でお年寄りにせきを譲った。

1　席　　2　度　　3　店　　4　庶

②この会社は休みも多いし、きゅうりょうも高い。

1　紛料　　2　給料　　3　給科　　4　紹料

③天気よほうによると、明日は晴れるそうだ。

1　矛報　　2　予報　　3　予服　　4　矛服

④そのほかに質問はありませんか。

1　弛　　2　地　　3　池　　4　他

⑤新しく会社に入った社員は、全員けんしゅうを受けなければならない。

1　検修　　2　研條　　3　研修　　4　検條

3　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①間違えた漢字を先生に a直してもらった。
　この書類は、b直接窓口まで持ってきてください。

②c失業した人の数は、今年のほうが去年より少なくなっている。
　過去の d失敗から学ぶことが大切だ。

③私は e文法と漢字が苦手だ。
　もっと簡単にできる f方法を考えた。

④この地域では医師が g不足している。
　彼は今の生活に h満足している。

⑤子供のとき、i計算が嫌いで、特に j引き算が苦手だった。

a　　　して	b	c	d
e	f	g	h
i	j　　　き		

4　＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①彼の a短所は、よく b忘れ物をするところだ。

②この問題の解決は、c非常に難しい。

③妹は嫌がっていたが、d結局 eはいしゃに行った。

④f階段の gでんきゅうが切れてしまって、とても暗い。

⑤この学校には、hやく50人の i教師がいる。

⑥子供たちは、j絵の具で絵を描いたり、kがっきを弾いたりしていた。

⑦lてんせんのとおりに紙を切ってください。

a	b　　　れ	c　　　に	d
e	f	g	h
i	j　　　の	k	l

第15回 音 交通・旅行（1） Giao thông, du lịch (1)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

お知らせ

ただいま、南山線は、a線路で起きたb事故のため、動いておりません。c地下鉄を利用されるdお客様には、e中央の改札口でf証明書を差し上げております。

北山g鉄道

a	b	c	d お　　さま
e	f	g	

2 正しいものを選びましょう。

①子供の頃、遠足（aとおあし　bえんそく　cえんあし）が楽しみだった。

②航空機（aこくうき　bこうくうき　cこうくき）の写真を壁に張った。

③大型バスで市内を観光（aかんこう　bかんごう　cかんこ）した。

④道路（aどうろ　bとうろ　cとうろう）を横断するときは、車に注意してください。

3 ［　］の中から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

億	個	倍	枚	秒

①東京の地下鉄を利用する人は、1年間で約31＿＿＿人だそうだ。
（31　　　　）

②友達と京都に行くので、切符を2＿＿＿買った。
（2　　　）

③飛行機の中には、荷物を何＿＿＿持って入れますか。
（　　　　）

④その年は、交通事故が38＿＿＿に1回起きていた。
（38　　　）

⑤タクシーは速いですが、お金が電車の４______も高くかかりますよ。

（４　　　）

４　□には同じ漢字が入ります。［　　］から、漢字を選んで書きましょう。____の部分の読み方も書きましょう。

送　末　明

①電車の事故のニュースをテレビで a放□していた。
５０００円以上の商品の配達は、b□料がかかりません。

②電話はベルによって a発□された。
雪のため新幹線が遅れているという b説□があった。

③ a週□は山に行って、月曜に帰って来るつもりだ。
新しい駅が b月□に完成する予定だ。

①	a	放______（　　　）
	b	______料（　　　）
②	a	発______（　　　）
	b	説______（　　　）
③	a	週______（　　　）
	b	月______（　　　）

５　____の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

1960年頃まで、日本では、人や物を運ぶのは、主に aてつどうだった。1970年頃からは、bかんこうの目的で旅行する人や、c個人や女性の d旅行客が増えたが、そのときも多くの人はてつどうで旅行した。しかし、だんだんと物を運ぶのにトラックが利用されるようになって、eこうそくどうろが全国に作られた。現在は、fこうくうきも使われるようになって、スーパーなどには、外国からの野菜や果物がたくさん並んでいる。

a	b	c	d
e	f		

第16回 音訓　交通・旅行（2） Giao thông, du lịch (2)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

a美しい海とb島があなたを待っている！
南の海で魚と一緒にc泳ごう！
５日間ツアー

出発日：７月10日、17日、31日
ご希望の方はd美術館見学、e登山などもできます。



客：　すみません、ツアーの時間を知りたいんですが……。
ガイド：f空港を10時に出発して、g向こうの空港に着くのは12時の予定です。
そこからh港までバスで行って、i船で島に渡ります。
客：　登山は経験がないのですが…。
ガイド：登山はご希望の方だけです。途中までバスで行って、そこからj登ります。
高い山ではありませんから、経験がない人でも大丈夫です。
客：　そうですか。分かりました。

a　　しい	b	c　　ごう	d
e	f	g　　こう	h
i	j　　ります		

2 正しいものを選びましょう。

①駅の方角（aほうこう　bほうかく　cほうがく）から、大きい音が聞こえる。
②ただいま、電波（aでんぱ　bでんば　cでんは）が届かない所にいます。
③車で送ってくれるというのを断った（aこどわった　bことわった　cこわとった）。
④車で半島（aはんど　bはんどう　cはんとう）のいちばん先まで行こう。
⑤どうぞ、おすわり（aお席り　bお座り　cお着り）ください。
⑥れんらく（a連洛　b連略　c連絡）したいことがあるので、電話をください。

3　□には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

向	遊	横	置

①彼女は、レストランの入り口からすぐ見える a位□に座っていた。
座席の下に荷物を b□かないでください。

②信号がない道を a□断するときは、注意しよう。
駅の b□にバスの案内所がある。

③間違って、行きたい所と反対の a方□へ行ってしまった。
この車は町の中央に b□かっている。

④昨日は a□園地に行って一日中 b□んだ。

①	a	位＿＿＿＿
		(　　　　　)
	b	＿＿かないで
		(　　かないで)
②	a	＿＿＿＿断
		(　　　　　)
	b	＿＿＿＿
		(　　　　　)
③	a	方＿＿＿＿
		(　　　　　)
	b	＿＿かって
		(　　かって)
④	a	＿＿園地
		(　　　　　)
	b	＿＿んだ
		(　　んだ)

4　＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①赤や黄色の a風船が、空に b飛んでいった。
(　　　　)　(　　んで)

②a飛行機では、窓側の b座席を選ぶことにしている。
(　　　　)　(　　　　)

③先生に旅行のお土産を差し上げた。
(　し　げた)

④その四角い箱に、おもちゃの電車が入っている。
(　　　い)

⑤今日は a波が高いので、bすいえいはできません。
(　　　　)　(　　　　)

⑥急行電車(きゅうこうでんしゃ)が駅(えき)を<u>つうか</u>した。
(　　　　　)

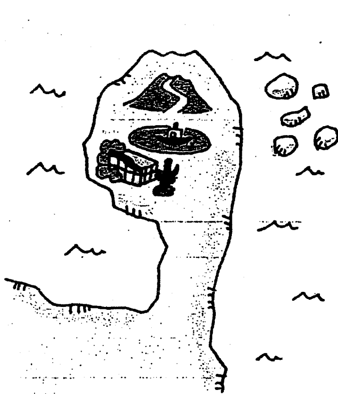
⑦病院(びょういん)は、次(つぎ)の$_a$<u>かど</u>を右(みぎ)に曲(ま)がって最初(さいしょ)の$_b$<u>こうさてん</u>を渡(わた)ると、すぐです。
(　　　)　　　　(　　　　　　)

5　□の中(なか)から漢字(かんじ)を選(えら)んで、文(ぶん)を完成(かんせい)しましょう。読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

(1)

島　　方　　登

(2回使(かいつか)う漢字(かんじ)があります)



ぽこぽこ山(やま)は$_a$<u>半　　　</u>の先(さき)にあります。山(やま)の上(うえ)に立(た)
(　　　　　)
つと、東(ひがし)の$_b$<u>　　　　角</u>に五(いつ)つの$_c$<u>　　　　</u>がよく見(み)えます。
(　　　　　)　(　　　　)
ぽこぽこ山(やま)に$_d$<u>　　　　山</u>するには、南側(みなみがわ)の道(みち)がお薦(すす)め
(　　　　　)
です。

(2)

術　　船　　火　　過

ぽこぽこ山(やま)は昔(むかし)、$_e$<u>　　　　山</u>でした。近(ちか)くの湖(みずうみ)は、その影響(えいきょう)でできたものです。
(　　　　　)
観光用(かんこうよう)の$_f$<u>　　　　</u>で、湖(みずうみ)を回(まわ)ることができます。すぐそばには、$_g$<u>美　　　　館</u>もあっ
(　　　)　　　　　　　　　　　　(　　　　　　)
て、ゆっくり$_h$<u>　　　　ごせる</u>人気(にんき)の観光地(かんこうち)となっています。
(　　　ごせる)

まとめ問題（5）

1 ＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①日本と私の国との時差は５時間です。

１ じいさ　２ ちさ　３ じさ　４ ときさ

②集合時間は、メールで連絡します。

１ れんらく　２ れんだく　３ れんなく　４ れんがく

③来週、帰国する人の送別会があります。

１ そべつかい　２ そうべつかい　３ そべっかい　４ そうべっかい

④忙しくて、月末まで休めません。

１ つきまつ　２ がつまつ　３ げっまつ　４ げつまつ

⑤昨日、友達と遊園地に行って、とても楽しかった。

１ ゆえんち　２ ゆえんじ　３ ゆうえんじ　４ ゆうえんち

2 ＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①映画館の前には、たくさんのかんきゃくが並んで立っていた。

１ 歓客　２ 勧客　３ 観客　４ 看客

②１おくドルあれば、月へ旅行に行けるらしい。

１ 億　２ 臆　３ 憶　４ 徳

③この機械はてつでできている。

１ 銀　２ 銅　３ 鉄　４ 鉛

④100ｍを15びょうで走った。

１ 秒　２ 秋　３ 税　４ 抄

⑤友達を迎えにくうこうへ行った。

１ 空航　２ 港空　３ 航空　４ 空港

3 ＿＿の言葉を漢字で書くとき、＿＿の漢字が問題文と同じものを1・2・3の中から一つ選びましょう。

例）ぎんこうは3時に閉まる。

①父とカナダをりょこうした。
2 駅前のかんこう案内所で地図をもらった。
3 彼は反対のほうこうに歩いて行った。

①人口の変化を、グラフを使ってせつめいした。
1 彼女は世界的にゆうめいな歌手だ。
2 解答用紙にしめいを書いた。
3 受験のため、高校の成績しょうめいしょを送ってもらった。

②うるさくて、駅のほうそうがよく聞こえなかった。
1 メールを書いている途中で、間違ってそうしんしてしまった。
2 新製品のかんそうを聞かせてください。
3 私はせんそうに反対だ。

③今日は工事のため、10時からだんすいになります。
1 店の人にスイカのねだんを聞いた。
2 車でアメリカ大陸をおうだんした。
3 彼はボランティアのだんたいに入っている。

4 ＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

さつきさん、おとといから山川湖に来ています。ここは携帯電話の a電波が届かないほどの山の中です。夜は星が東京の b何倍も多く見えて、c あかるく d ひかっています。近くの山に e登ると、f遠くに富士山も見えます。林の中で犬を g遊ばせたり、船で湖を h横断して i むかいの村に渡ったりしました。j うつくしい自然の中で３日間ゆっくり過ごしました。

少しですが、ぶどうを k おくります。土曜の l昼過ぎに届くと思います。じゃ、また会社で。

みさ

Post Card

文京区
××町×ー×

木村さつき様

a	b	c　　　るく	d　　　って
e　　　る	f　　　く	g　　　ばせたり	h
i　　　かい	j　　　しい	k　　　ります	l　　　ぎ

読み方のルール 1 Quy tắc về cách đọc - 1



漢字は、勉強した読み方と、言葉になったときの読み方が違っていて、とても困ります。例えば、第５回で、「実」の読み方は「ジツ」だと書いてあります。「事実」のときは「ジツ」ですが、「実験」のときは「ジッ」です。

Cái khó khăn đối với chữ Hán là cách đọc khi học một kiểu và cách đọc khi nó đi ghép vào từ lại một kiểu. Ví dụ: Trong Bài 5, cách đọc của 実 được ghi là ジツ. Trong 事実 thì đọc là ジツ nhưng trong 実験 thì lại đọc là ジッ.

それは、後ろの漢字の読み方と関係があります。

「実（ジ㋡）」「発（ハ㋡）」「出（シュ㋡）」のように、「～ツ」で終わる漢字の後ろに、「カ行、サ行、タ行、ハ行」で始まる漢字が付くと、「～ツ」が「～ッ」に変わるのです。

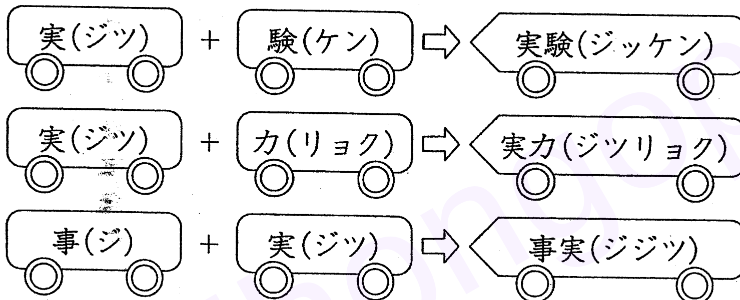
Vấn đề ở đây liên quan đến cách đọc của chữ Hán đứng đằng sau.
Khi những chữ Hán bắt đầu bằng âm chữ thuộc hàng カ, サ, タ, ハ đứng sau những chữ Hán có âm cuối kết thúc bằng âm chữ ～ツ như 実 (ジ㋡), 発 (ハ㋡), 出 (シュ㋡) thì ～ツ biến thành ～ッ.



「実験」は「実（ジツ）＋験（ケン：カ行）」ですから「ツ」が「ッ」になり「ジッケン」となります。「実力（第５回）」は「実（ジツ）＋力（リョク：ラ行）」です。後ろが「カ行、サ行、タ行、ハ行」ではないので、「ツ」はそのままで「ジツリョク」と読みます。また、「事実」は、「実」が後ろにありますから、変わりません。

実験 bao gồm 実（ジツ）＋験（ケン：hàng カ）cho nên ツ biến thành ッ và đọc thành ジッケン. 実力(Bài 5) bao gồm 実（ジツ）＋力（リョク：hàng ラ）. Đứng sau không phải là những âm chữ thuộc hàng カ, サ, タ, ハ nên ツ được để nguyên đọc là ジツリョク. Ngoài ra, 事実 thì có 実 đứng ở đằng sau nên không bị biến âm.





「ツ」＋カ行→「ッ」

「ツ」＋ラ行→変わらない

後ろにある→変わらない

ポイント１：「〜ツ」で終わる漢字の後ろに、「カ行、サ行、タ行、ハ行」で始まる漢字が付くと、「〜ツ」が「〜ッ」に変わる。

Chú ý 1 : Đứng sau chữ Hán có âm 〜ツ cuối là chữ Hán có âm đầu thuộc hàng カ, サ, タ, ハ thì 〜ツ sẽ biến thành 〜ッ.

一緒に「発(ハツ)」の言葉の例で考えてみましょう。aとbと、どちらが正しいですか？

Hãy thử cùng suy nghĩ về trường hợp của từ có chữ 発 (ハツ) dưới đây! Phương án nào đúng: **a** hay **b**?

「発音」

後ろの「音」が、①(a「カ行、サ行、タ行、ハ行」で始まる　b「カ行、サ行、タ行、ハ行」で始まらない)。

だから、②(a「～ツ」が「～ッ」に変わる　b「～ツ」が「～ッ」に変わらない)。

「発見」

後ろの「見」が、③(a「カ行、サ行、タ行、ハ行」で始まる　b「カ行、サ行、タ行、ハ行」で始まらない)。

だから、④(a「～ツ」が「～ッ」に変わる　b「～ツ」が「～ッ」に変わらない)。



分かりました。「発音」は、後ろが「音(オン)」だから変わりません。「発見」は後ろが「見(ケン)」だから変わります。

もう一つ、質問があります。「表(第6回)」が付く「発表」は、後ろの「表(ヒョウ)」も、「ピョウ」に変わるのはどうしてですか。

Tôi hiểu rồi! Từ 発音, đứng sau là chữ 音 (オン) nên không biến âm. Từ 発見, đứng sau là chữ 見 (ケン) nên có biến âm.

Còn một câu hỏi nữa! Chữ 表 (Bài 6) trong từ 発表: chữ 表 (ヒョウ) đứng đằng sau cũng bị biến âm thành ピョウ là tại làm sao?

答え　①b　②b　③a　④a

後ろの漢字が「ハ行」で始まるときは、「パ・ピ・プ・ペ・ポ」に変わります。これは、「～ン」で終わる漢字の後ろに、「ハ行」で始まる漢字が続くときも同じです。

Chữ Hán ở đằng sau mà có âm đầu thuộc hàng ハ thì sẽ bị biến âm thành パ・ピ・プ・ペ・ポ. Tương tự như vậy đối với trường hợp đằng sau chữ Hán kết thúc bằng chữ ～ン là chữ Hán bắt đầu bằng chữ thuộc hàng ハ.



ポイント２：「～ツ」「～ン」で終わる漢字の後ろに、「ハ行」で始まる漢字が付くと、「ハ行」が「パ行」に変わる。

Chú ý 2 : Nếu đi sau chữ Hán kết thúc bằng chữ ～ツ, ～ン là chữ Hán bắt đầu bằng chữ thuộc hàng ハ thì hàng ハ sẽ biến âm thành hàng パ.

一緒に「法（ホウ）（第10回）」の言葉の例で考えてみましょう。aとbと、どちらが正しいですか？

Hãy thử cùng suy nghĩ về trường hợp của từ có chữ 法（ホウ）(Bài 10) dưới đây! Phương án nào đúng: **a** hay **b**?

「方法」
前の「方」が、⑤（a「ツ」か「ン」で終わる　b「ツ」でも「ン」でも終わらない）。
だから、⑥（a「ホウ」が「ポウ」に変わる　b「ホウ」が「ポウ」に変わらない）。

「文法」
前の「文」が、⑦（a「ツ」か「ン」で終わる　b「ツ」でも「ン」でも終わらない）。
だから、⑧（a「ホウ」が「ポウ」に変わる　b「ホウ」が「ポウ」に変わらない）。

答え　⑤b　⑥b　⑦a　⑧a



分かりました。「方法」は、前が「方（ホウ）」だから変わりません。「文法」は前が「文（ブン）」だから変わります。他にも読み方が変わるときがありますか。

Tôi hiểu rồi! Trong từ 方法 vì trước là 方 (ホウ) nên không biến âm. Trong từ 文法 vì trước là 文 (ブン) nên xảy ra biến âm. Ngoài ra còn có cách đọc nào bị thay đổi không nữa không?

はい、あります。しかし、「～ツ」「～ン」で終わる漢字が多いので、まずこのルールを知っておくと便利です。

Có đấy! Nhưng nhiều chữ Hán kết thúc bằng ～ツ, ～ン nên cứ ghi nhớ điều này sẽ rất tiện.



読み方のルール 2 Quy tắc về cách đọc - 2



駅で友達と会う約束をしたとき、「駅の南口」を「みなみくち」と言ったら、「みなみぐちだよ」と言われました。どうしてですか。

Khi tôi hẹn gặp bạn ở ga, tôi nói "駅の南口" là "みなみくち" thì bị sửa là "みなみぐち". Tại sao lại vậy?

二つの言葉が続いてできた言葉の場合、後ろの言葉の最初に「゛(濁点)」が付くことがあります。「゛(濁点)」が付くのは、原則として、訓読みの言葉のときです。

例えば、次のような言葉です。

Trong trường hợp từ được tạo bởi hai từ đi liền với nhau thì âm đầu tiên của từ đứng sau sẽ có ゛(âm đục). Việc thêm ゛(âm đục), về nguyên tắc, xảy ra đối với từ đọc theo âm KUN.

Ví dụ như các từ sau đây:



① 窓（マド） ＋ 口（クチ） ⇒ 窓口（マドグチ）（第1回）

② 虫（ムシ） ＋ 歯（ハ） ⇒ 虫歯（ムシバ）（第14回）

このルールを知っていると、次のような言葉も読めますね。

Nếu nắm được quy tắc này thì các từ dưới đây cũng sẽ đọc được.

①青空　②飲み薬　③日帰りの旅行　④流れ星　⑤赤組

日帰り：đi trong ngày

流れ星：sao băng

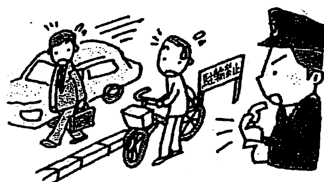
答え　①あおぞら　②のみぐすり　③ひがえりのりょこう　④ながれぼし　⑤あかぐみ

第4部 音読みと訓読みを覚える漢字

第17回 音　新しく音読みを覚える漢字：動詞

Những chữ Hán có âm ON mới cần ghi nhớ - Động từ

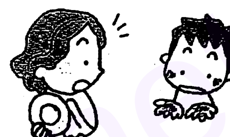
1　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

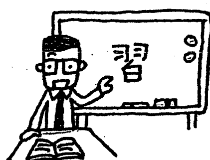


①ここに自転車を a止めるのは、b禁止です。
（　　める）（　　　　）

②車が来ない a歩道を　b歩きましょう。
（　　　　）（　　きましょう）

③早く a洗面所で手を b洗ってきなさい。
（　　　　　　）（　　って）





④学校で a習った漢字は、b復習しておいてください。
（　　った）（　　　　）

⑤カラオケで、好きな a歌手の　b歌を　c歌った。
（　　　）（　　）（　　った）



2　正しいものを選びましょう。

①今日、人気の雑誌が発売（aはんばい　bはっぱい　cはつばい）される。

②寝室（aしんしつ　bしうしつ　cしゅうしつ）に、大きなベッドが置いてある。

③看護師になるために、病院で実習（aじっしう　bじっしゅう　cじつしゅう）をした。

④ただ今から、第33回全国大会をかいかい（a開会　b会開　c閉会）いたします。

3 ＿＿の二つの言葉がだいたい同じ意味になるように、□の中の漢字を使って、言葉を完成しましょう。読み方も書きましょう。

読	始	集	進

例）図書館で$_a$本を 読 む。 ＝ 図書館で$_b$読 書する。
（ほん を よ む） （どくしょ する）

①グラウンドに$_a$＿＿まる。 ＝ グラウンドに$_b$＿＿合する。
（　　まる） （　　する）

②技術が$_a$＿＿む。 ＝ 技術が$_b$＿＿歩する。
（　　む） （　　する）

③試験を$_a$＿＿める。 ＝ 試験を$_b$開＿＿する。
（　　める） （　　する）

4 □には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

考	思	売	帰

①毎朝、駅の$_a$□店で新聞を買う。
この店は、地方の珍しい物を$_b$□っている。

②残業しないときは、7時には$_a$□宅している。
国に$_b$□ったら、まず友達に会いたい。

③みんなの意見を$_a$参□にして、もう一度よく$_b$□えてみよう。

①	a	＿＿店 （　　　）
	b	＿＿って （　　って）
②	a	＿＿宅 （　　　）
	b	＿＿ったら （　　ったら）
③	a	参＿＿ （　　　）
	b	＿＿えて （　　えて）



④テレビを見(み)て、世界(せかい)には$_a$不□議な出来事(できごと)がたくさんあると$_b$□った。

④	
	a 不＿＿＿議な (　　　　な)
	b ＿＿＿った (　　　　った)

5 ＿＿の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

①2012年(ねん)、ロンドンでオリンピックが開かれた。

(　　　かれた)

②子供(こども)たちは、うれしそうにプレゼントの箱(はこ)を開けた。

(　　　けた)

③面接(めんせつ)で、$_a$れんしゅうしたとおりに話(はな)せたので、いい結果(けっか)を$_b$期待している。

(　　　　　)　　　　　(　　　)

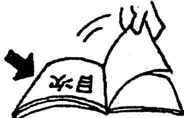
第18回 音 新しく音読みを覚える漢字：名詞や形容詞

Những chữ Hán có âm ON mới cần ghi nhớ - Danh từ và tính từ

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①ₐ海外に行くとき、飛行機の窓からきれいなᵦ海が
(　　　　)　　　　　　　　　　　　　　　(　　　)
見えた。

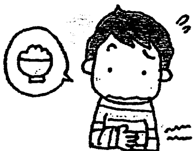




②ₐ次のページにᵦ目次があります。
(　　　)　(　　　　　)

③ₐ父母から来た手紙によると、ᵦ父も　꜀母も
(　　　　)　　　　　　　　　(　　)(　　)
元気なようだ。





④ₐ朝早く　ᵦ朝食を食べたので、おなかがすいてしまった。
(　　)(　　　　　)

2 正しいものを選びましょう。

①留学の目的(a もっくてき　b もくてき)の一つは、いろいろな経験をすることだ。
②1番と2番の選手が、ほとんど同時(a どうじ　b どんじ)にゴールした。
③道を渡るとき、左右(a さゆ　b さゆう　c さう)をよく見てください。
④日本のしゅと(a 主都　b 首都)は東京だ。
⑤日本は全体の66％がしんりん(a 新林　b 深林　c 森林)だ。
⑥ちゅうしょく(a 中食　b 昼食　c 注食)はもう済みましたか。

3 □には同じ漢字が入ります。□から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

目	色	低	紙

①アルバムのₐ表□には、厚いᵦ□が使われている。

①	a	表＿＿＿＿ (　　　　)
	b	＿＿＿＿ (　　　　)



②試験(しけん)に合格(ごうかく)するためには、a最□70点(てん)が必要(ひつよう)だ。
今朝(けさ)は気温(きおん)がb□かったので、川(かわ)の水(みず)が凍(こお)っていた。

③お土産(みやげ)は、その地方(ちほう)のa特□が出(で)ていて面白(おもしろ)い。
この動物(どうぶつ)は、周(まわ)りに合(あ)わせて体(からだ)のb□を変(か)えることができる。

④英語(えいご)と数学(すうがく)は、私(わたし)が得意(とくい)なa科□です。
今(いま)、ガスは石油(せきゆ)に替(か)わるエネルギーとしてb注□されている。

②	a	最＿＿＿＿ (　　　　)
	b	＿＿＿かった (　　　かった)
③	a	特＿＿＿＿ (　　　　)
	b	＿＿＿＿ (　　　　)
④	a	科＿＿＿＿ (　　　　)
	b	注＿＿＿＿ (　　　　)

4　＿＿の部分(ぶぶん)の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

①長女(ちょうじょ)はしっかりしているが、次女はのんびりしている。
(　　　　)

②ずっと勉強(べんきょう)していたら、首が痛(いた)くなった。
(　　)

③「パーティーに参加(さんか)する人(ひと)は20人(にん)です。」
「a少ないですね。もうb少したくさんの人(ひと)が参加(さんか)してくれるといいですね。」
(　　　ない)　　　(　　　し)

④親切(しんせつ)な青年が、私(わたし)の荷物(にもつ)を持(も)ってくれた。
(　　　　)

⑤aもりで、b少年たちがキャンプをしている。
(　　　)(　　　　)

⑥でんちを２本買(ほんか)ってきて。
(　　　　)

まとめ問題（6）

1　＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①田舎から都市に移る人が増えて、都市に人口が集中した。

　１ しゅうちゅう　２ しゅっちゅう　３ しゅうじゅう　４ しゅじゅう

②少しずつだが、問題の解決に向かって前進している。

　１ ぜんしん　２ せんしん　３ ぜんじん　４ せんじん

③山では、急に気温が低下することがあるので、注意しなければならない。

　１ てんが　２ ていが　３ てんげ　４ ていか

④彼が次にどんな映画を作るか、世界中が注目している。

　１ ちゅうぼく　２ ちゅうもく　３ ちゅまぐ　４ ちゅうもぐ

⑤スーパーで卵の特売をしていた。

　１ とっくまい　２ とぐまい　３ とくばい　４ とぐばい

2　＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、１・２・３・４から一つ選びましょう。

①明日の授業のよしゅうをしておこう。

　１ 自習　２ 余習　３ 用習　４ 予習

②花火大会は、雨のときはちゅうしです。

　１ 注止　２ 主止　３ 中止　４ 休止

③田中さんは、がいがいで生活した経験がありますか。

　１ 海外　２ 界外　３ 海上　４ 外海

④髪が長いしょうじょが木の下に立っていた。

　１ 小女　２ 少女　３ 子女　４ 生女

⑤キムさん、きこくしても日本のことを忘れないでくださいね。

　１ 飛国　２ 来国　３ 帰国　４ 行国

3 □から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

集	禁	用	歩	開

①雨のために、テニスの試合＿＿＿始が30分遅れた。
（　　　　　　　）

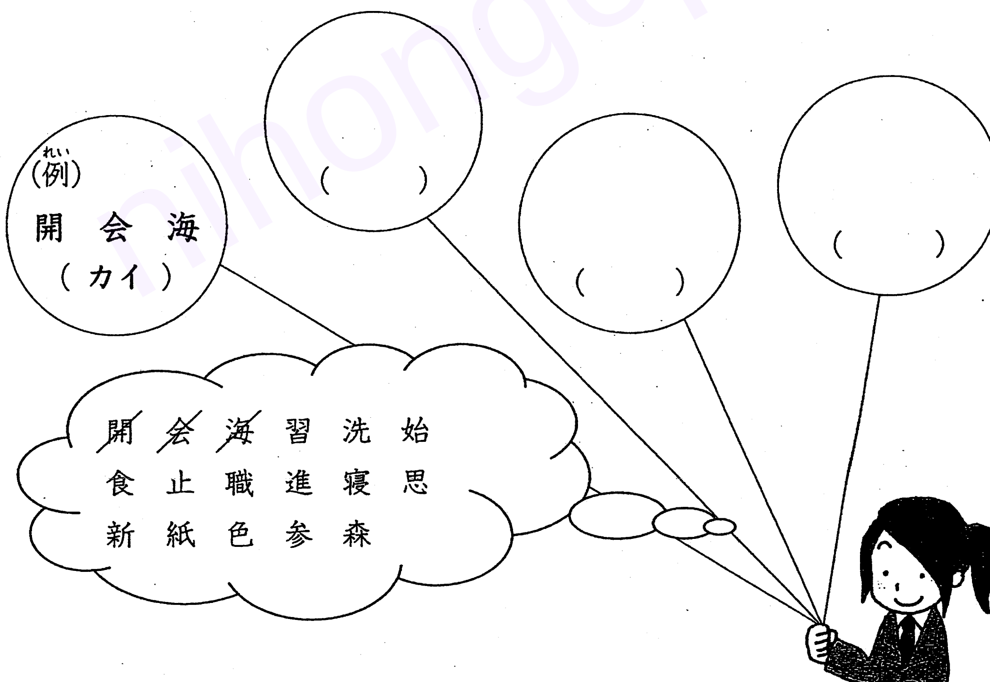
②明日は遠足です。＿＿＿合時間に遅れないようにしてください。
（　　　　　　　）

③参加を希望する方は、この申し込み＿＿＿紙に書いてください。
（　し　　み　　）

④道を渡るときは、横断＿＿＿道を渡りましょう。
（　　　　　　　）

⑤この薬は、副作用があることが分かって、使用＿＿＿止になりました。
（　　　　　　　）

4　例のように、同じ音読みの漢字を集めましょう。（　）に音読みも書きましょう。使わない字もあります。



第19回 音訓 音読みと訓読みを覚える新しい漢字：動詞

Những chữ Hán mới có âm ON và âm KUN cần ghi nhớ - Động từ

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①小麦粉と水の a量を正確に b量ってください。

（　　　）（　　　って）

②まだ仕事が a残っているから、b残業しなければならない。

（　　　って）（　　　）

③日本の a習慣には b慣れましたが、まだときどき分からないことがあります。

（　　　）（　　　れました）

2 ＿＿の二つの言葉がだいたい同じ意味になるように、□の中の漢字を使って、言葉を完成しましょう。読み方も書きましょう。

防	移	調	変

①隣の教室に a＿＿る。 ＝ 隣の教室に b＿＿動する。

（　　　る）（　　　する）

②商品の値段を a＿＿べる。 ＝ 商品の値段を b＿＿査する。

（　　　べる）（　　　する）

③町の様子が a＿＿わる。 ＝ 町の様子が b＿＿化する。

（　　　わる）（　　　する）

④犯罪を a＿＿ぐ。 ＝ 犯罪を b＿＿止する。

（　　　ぐ）（　　　する）

3 正しいものを選びましょう。

①手続きには、預金（aよきん　bようきん）の通帳のコピーが必要です。

②寒くて、体が震えます（aくるえます　bふるえます）。

③昨日の地震（aじちん　bじしん　cちしん）は、ちょっと大きかったですね。

④引っ越しで、大量（aたいりょ　bだいりょう　cたいりょう）のごみが出た。

⑤一生懸命勉強したおかげで、試験にうかった（a受かった　b覚かった　c妥かった）。

[redacted]

4　漢字の部分を入れて、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

例）昨日、国の友達と［電］話で話した。
（でんわ）

①去年は赤だったが、今年は白が［氵］行の色だそうだ。
（　　　　）

②この庭には、珍しい［木］物がたくさんある。
（　　　　）

③市長が午後、この病院を［言］問することになっている。
（　　　　）

④弟はみどり大学を［⺌］験して、合格した。
（　　　　）

5　□には同じ漢字が入ります。［　］から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

違	配	育	曲

①試験問題を$_a$□りますから、名前を書いてください。
昼間は留守なので、書留の$_b$□達は夜にお願いします。

②地震で柱が$_a$□がってしまった。
この美しい$_b$□は、誰が$_c$作□したのですか。

③私の考えは、あなたのとはちょっと$_a$□います。
スピード$_b$□反で、警察に捕まった。

①	a	＿＿ります （　　ります）
	b	＿＿達 （　　　　）
②	a	＿＿がって （　　がって）
	b	＿＿＿＿ （　　　　）
	c	作＿＿ （　　　　）
③	a	＿＿います （　　います）
	b	＿＿反 （　　　　）

[redacted]

④父(ちち)が早(はや)く死(し)んだので、私(わたし)は母(はは)に$_a$□てられた。
雨(あめ)だったので、$_b$体□館で運動(うんどう)した。

④	a	てられた (　　てられた)
	b	体　　館 (　　　　)

6　＿＿の部分(ぶぶん)の漢字(かんじ)には読(よ)み方(かた)を、平仮名(ひらがな)には漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

①会場(かいじょう)の受付で、名前(なまえ)を書(か)いてください。
(　　　　)

②学生時代(がくせいじだい)の先生(せんせい)の家(いえ)を訪ねた。
(　　　ねた)

③雨(あめ)が降(ふ)ったので、今日(きょう)は川(かわ)の水(みず)がとても速(はや)く流れている。
(　　　れて)

④飛行機(ひこうき)に乗(の)る前(まえ)に、荷物(にもつ)を預けた。
(　　　けた)

⑤いろいろな種類(しゅるい)のちょうみりょうをそろえた。
(　　　　　　　)

⑥庭(にわ)にうえた木(き)に、毎日小鳥(まいにちことり)がやって来(く)る。
(　　　えた)

第20回 音訓 音読みと訓読みを覚える新しい漢字：名詞や形容詞

Những chữ Hán mới có âm ON và âm KUN cần ghi nhớ - Danh từ và tính từ

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①体が a熱い。　b熱があるかもしれない。

(　　　い)(　　　)

②本当に a確実な情報かどうか b確かめます。

(　　　　な)　(　　　かめます)

③日本で作られた漢字には、a例えばどんな b例がありますか。

(　　　えば)(　　　)

2 正しいものを選びましょう。

①日本語はまだ初級(aしょうきゅう　bしょきゅ　cしょきゅう)のレベルです。

②夏休みに深夜(aしんや　bしんよる)のアルバイトをした。

③毎晩遅くまで熱心(aねっしん　bねしん　cねつしん)に漢字の勉強をしている。

④漢字の読み方を正確(aしょうかく　bせいかく　cせいがく)に覚えましょう。

⑤店は、駅の南口を出て歩道橋(aほうどきょう　bほどうきょ　cほどうきょう)を渡ったところにある。

⑥地域の住民のようきゅう(a要急　b要求　c用求)をまとめて、県に提出した。

⑦この規則にれいがい(a例外　b列外　c例外)はありません。

3 ＿＿の二つの言葉がだいたい同じ意味になるように、□の中の漢字を使って、言葉を完成しましょう。読み方も書きましょう。

初	要	必	痛

①誰でも a＿＿めは緊張する。 ＝ 誰でも b最＿＿は緊張する。

(　　　め)　(　　　)

②朝から a頭が＿＿い。 ＝ 朝から b頭＿＿がする。

(　　が　　い)　(　　　がする)

③海外旅行はパスポートが a＿＿ず＿＿る。

(　　ず　　る)

＝ 海外旅行はパスポートが b＿＿＿＿だ。

(　　　だ)

4　漢字の部分を入れて、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

①この魚屋さんでは、いろいろな［禾　］類の魚を売っている。
（　　　　）

②この海は、急に［氵　］くなって危険ですから、泳いではいけません。
（　　　く）

③昔は、この川を渡るのが大変だったので、［木　］ができてみんな喜んだ。
（　　　　）

5　＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①薬を飲んだら、やっと平熱に下がった。
（　　　　）

②ご注文の品は、明日確かにお届けします。
（　　かに）

③花の種を買った。
（　　　）

④この漢字は正しいですか。
（　　しい）

⑤はじめて日本語で会話ができたときは、うれしかった。
（　　めて）

まとめ問題（7）

1 ＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①平仮名は曲線が多い文字だ。

1 きょっくせん　2 きょくせん　3 きょくぜん　4 きょぐせん

②地味な色の服もよくお似合いですよ。

1 ぎみ　2 ちみ　3 しみ　4 じみ

③用事があったので、子供を隣の人に預かってもらった。

1 かずあって　2 あずかって　3 さずかって　4 かずさって

④次の体育の時間は、テニスをします。

1 たいいく　2 ていいく　3 たいく　4 ていく

⑤会社に仕事を減らしてくれるように要求した。

1 ようきゅ　2 よきゅう　3 ようきゅう　4 よちゅう

2 ＿＿の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びましょう。

①ぼんやりしていて、降りる駅をまちがえてしまった。

1 間遠えて　2 問違えて　3 間違えて　4 問遠えて

②頑張ったのに、優勝できなくてざんねんです。

1 残念　2 浅念　3 浅感　4 残感

③この町のしょくぶつ園では、珍しい花が見られる。

1 植物　2 直物　3 食物　4 殖物

④留学生のこうりゅうパーティーに参加した。

1 行疏　2 交留　3 行流　4 交流

⑤この机を隣の教室へうつしてください。

1 写して　2 移して　3 動して　4 運して

3 □から漢字を選んで、文を完成しましょう。読み方も書きましょう。

量	要	変	慣

①来週までに、必＿＿書類を用意しなければならない。

（　　　　　　）

②この２種類の薬を混ぜると、化学＿＿＿化を起こす。
（　　　　　　）

③病気の予防には、正しい生活習＿＿＿も大事だ。
（　　　　　　）

④この工場は、新しい機械を入れたので、大＿＿＿生産が可能になった。
（　　　　　　）

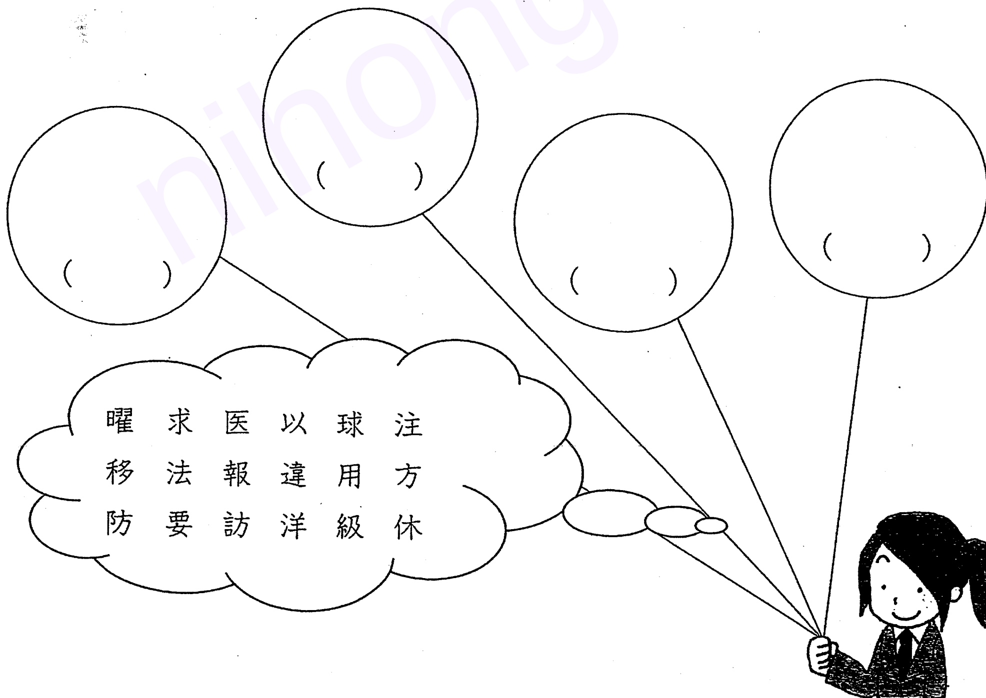
4　＿＿の漢字の読み方を書きましょう。

①ₐ受験の案内をb受け取った。
（　　　）（　け　った）

②ₐ流行にb流されてはいけない。
（　　　）（　されて）

③ₐ正しい情報かどうか、b正確には分からなかった。
（　しい）（　　に）

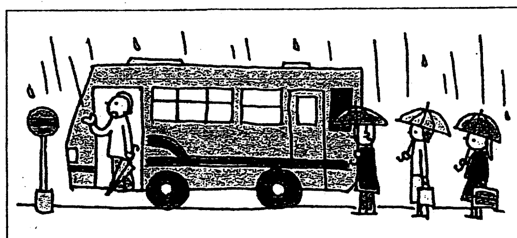
5　同じ音読みの漢字を集めましょう。（　）に音読みも書きましょう。使わない字もあります。

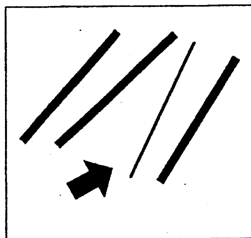


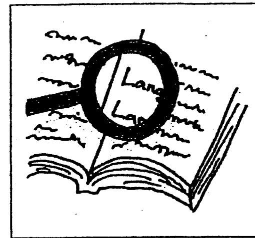
第5部 たくさんの読み方がある漢字

第21回 訓 二つ以上の訓読みを覚える漢字 Những chữ Hán có trên hai âm KUN cần ghi nhớ

1　絵を見て、読み方を書きましょう。

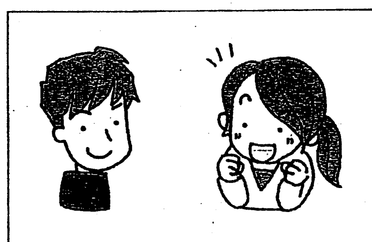


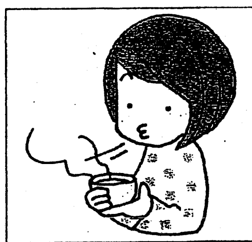




①バスを a降りる。／雨が b降っている。　②この線は a細い。／b細かい字だ。

(　　りる)　(　　って)　　(　　い)(　　かい)







③ a彼と　b彼女は友達だ。　④お茶を a冷ます。／ビールを b冷やす。

(　　)(　　)　　(　　ます)　(　　やす)

2　正しいものを選びましょう。

①プレゼントは細長い(a ほそながい　b こまながい)箱に入っていた。

②父は目を閉じて(a とじて　b しめじて)考えていた。

③込んでいますね。あいて(a 開いて　b 空いて)いる席はあるでしょうか。



3 漢字の部分を入れて、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

①もう夜［屖］いですから、車で送りましょうか。
(　　　い)

②掃除をしていないので、部屋が［氵］い。
(　　　い)

③打ったボールは、彼女の方に［車］がっていった。
(　　　がって)

④風が強いから、窓を［門］めてください。
(　　　めて)

4 ＿＿の部分の漢字の読み方を書きましょう。

①ₐ今夜頑張れば、仕事は明日の_b夜中には終わるでしょう。
(　　　)　(　　　)

②気温がₐ上がったので、_b上着を脱いだ。／次の_c上りの電車は何時ですか。
(　　　がった)(　　　)　(　　　り)

③きれいな鳥が、ₐ空を飛んでいる。／箱の中は_b空だった。
(　　　)　(　　　)

④私はₐ高校生になるまで、_b生の魚が食べられなかった。_c生きている魚を思い出すからだ。
(　　　)(　　　)　(　　　きて)

⑤ₐ割引で買ったお皿が_b割れてしまった。
(　　　)　(　　　れて)

⑥怖い夢だった。目がₐ覚めても、はっきり_b覚えている。
(　　　めても)　(　　　えて)

5　□には同じ漢字が入ります。[　]から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

転	遅	汚	生	冷

①去年ₐ□まれた赤ちゃんに、歯がb□えてきた。

②外で遊んで帰ってきた子供の手と足は、ₐ□れてb□くなっていた。

③この料理はₐ□たいほうがおいしいので、よくb□やしてください。

④ₐ自□車に乗っていて、b□んでしまった。

⑤A：「約束の時間を30分過ぎていますよ。山下さん、ₐ□いですね。」
B：「事故で電車がb□れているらしいですよ。」

①	a	＿＿まれた (　　まれた)
	b	＿＿えて (　　えて)
②	a	＿＿れて (　　れて)
	b	＿＿く (　　く)
③	a	＿＿たい (　　たい)
	b	＿＿やして (　　やして)
④	a	自＿＿車 (　　)
	b	＿＿んで (　　んで)
⑤	a	＿＿い (　　い)
	b	＿＿れて (　　れて)

Memo

第22回 音 二つめの音読みを覚える漢字 Những chữ Hán có cách đọc âm ON thứ hai cần ghi nhớ

1 ＿＿の漢字の読み方が同じものを線で結びましょう。読み方も書きましょう。

例) a 5月 （ ごがつ ） — d 正月 （ しょうがつ ）
c 月曜日 （ げつようび ） — b 来月 （ らいげつ ）

① a 郵便局 （　　　） • b 宅配便 （　　　）
c 便利 （　　　） • d 不便 （　　　）

② a 工場 （　　　） • b 工夫 （　　　）
c 大工 （　　　） • d 工業 （　　　）

③ a 日曜日 （　　　） • b 平日 （　　　）
c 先日 （　　　） • d 日時 （　　　）

2 正しいものを選びましょう。

①本日（a ほんにち　b ほんじつ）はお忙しい中、お集まりくださいまして、ありがとうございます。

②過去（a かきょ　b かっきょ　c かこ）の嫌な思い出は、話したくない。

③この薬は、眠くなるという副作用（a ふくさくよう　b ふくさよう　c ふくさっよう）がある。

④次男（a じだん　b じなん）は野菜が嫌いだ。

⑤日本語には、文字（a もじ　b ぶんじ）が３種類ある。

3 □には同じ漢字が入ります。［　　］から、漢字を選んで書きましょう。＿＿の部分の読み方も書きましょう。

文	間	自	物

①他の人の考えを気にしないで、a□分で考えることが大切だ。
きれいな川と山を残すために、b□然を守る運動をしている。

②a見□に行くときは、b荷□が少ないほうがいいですよ。

③a人□が動物と違うのは、火を使うということだ。
工事のb期□は、10月15日から2週間です。

④a□化が違っても、人は分かり合えると思う。
この店は、b注□を受けてから3分以内に料理を出す。

①	a	＿＿分（　　　）
	b	＿＿然（　　　）
②	a	見＿＿（　　　）
	b	荷＿＿（　　　）
③	a	人＿＿（　　　）
	b	期＿＿（　　　）
④	a	＿＿化（　　　）
	b	注＿＿（　　　）

4 ＿＿の部分の漢字には読み方を、平仮名には漢字を書きましょう。

①今の仕事は、決してa楽ではないが、好きな仕事なので、とてもb楽しい。
（　　　）　（　　しい）

②このa作品を作るのには、非常に細かいb作業が必要だっただろう。
（　　　）　（　　　）

③aきゅうじつは、bひあたりのいい部屋で好きな本を読む。
（　　　）（　　たり）

第23回 音 二つの音読みを覚える新しい漢字 Những chữ Hán mới có hai cách đọc âm ON cần ghi nhớ

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①テストの点が59点以下だった人は、a再来週、　b再試験を受けてください。
(　　　　)(　　　　)

②お医者さんを選ぶときは、近所のa評判を聞いたり、インターネットで調べたり
(　　　　)
してから、b判断するようにしている。
(　　　　)

③20時のパリa経由ロンドン行きの飛行機に乗ります。それまで、b自由に町を
(　　　　)　(　　　　)
観光してください。

2 正しいものを選びましょう。

①会議で決定(aけつてい　bけってい)したことを、お知らせします。
②線は、定規(aじょうぎ　bていぎ　cじょうき)を使って、きれいに引いてください。
③定期券(aじょうきけん　bていきけん　cてえきけん)を買うときに、証明書が要りますか。
④あなたが反対するりゆう(a理曲　b理田　c理由)を言ってください。

3 漢字の部分を入れて、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

①あの店は、水曜日が[宀]休日だから、今日はやっていないはずだ。
(　　　　)
②このマンションは、動物を飼ってはいけない規[貝]になっている。
(　　　　)
③新しい製品の[言]判は大変よくて、よく売れています。
(　　　　)



4 ＿＿の部分(ぶぶん)の平仮名(ひらがな)に漢字(かんじ)を書(か)きましょう。

①新(あたら)しいかばんを、<u>ていか</u>の70％で買(か)った。

（　　　　　　）

②映画(えいが)の<u>けん</u>が２枚(まい)あります。

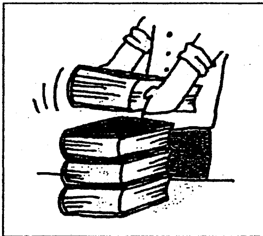
（　　　）

③瓶(びん)を<u>さいりよう</u>することで、ごみが減(へ)らせます。

（　　　　　　　）

第24回 音訓 三つ以上の読み方を覚える漢字（1） Những chữ Hán có trên ba cách đọc cần ghi nhớ (1)

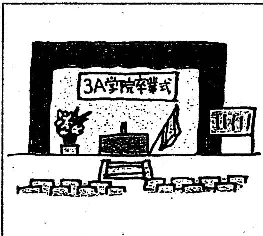
1　絵を見て、読み方を書きましょう。



①a重い本を
（　　い）
b重ねる。
（　　ねる）



②a女の子の
（　　の　　）
b様子が変だ。
（　　　）



③a行事が
（　　　）
b行われる。
（　　われる）



④このa土地は
（　　　）
b土がいい。
（　　）

2　＿＿の二つの言葉がだいたい同じ意味になるように、□の中の漢字を使って、言葉を完成しましょう。読み方も書きましょう。

伝	後	度	重

①今日は休むとa＿＿えてください。 ＝ 今日は休むとb＿＿言してください。
（　　えて）　　（　　して）

②彼はa何＿＿も電話してきた。 ＝ 彼はb＿＿々電話してきた。
（　　も）　　（　　）

③来週のa真ん中より＿＿は晴れるでしょう。
（　ん　より　）
＝ 来週のb＿＿半は晴れるでしょう。
（　　）

④ここでa体の＿＿さを量ります。 ＝ ここでb体＿＿を量ります。
（　の　さ）　　（　　）



3　正しいものを選びましょう。

①今日の天気は、晴れ後（aご　bあと　cのち）曇りです。

②学生のとき、この辺りに下宿（aげっしゅく　bげしゅく　cけじゅく）していた。

③そろそろ出かける支度（aしたく　bしど　cしたび）をしなければなりません。

④おかし（aお果子　bお菓子　cお楽子）を作るのが趣味だ。

⑤けがをして血が止まらないので、外科（aげか　bがか　cがいか）に行った。

4　＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①駅の階段をa下りると、ちょうどb下りの電車が来るところだった。「線の内側にc下がってください」という駅員さんの声が聞こえた。

a（　　りる）　b（　　り）　c（　　がって）

②何をa言うか、どんなb言葉を使うかよく考えてからc発言する。

a（　　う）　b（　　）　c（　　）

③a下の子のおなかのb調子が悪い。c様子を見て、明日医者に連れて行こう。

a（　　の　　）　b（　　）　c（　　）

④駅へa行ったら、交通機関を利用する人のb行動について、調査をc行っていた。

a（　　ったら）　b（　　）　c（　　って）

⑤a外出する前に天気予報を調べたのに、予報がb外れて大雪になった。

a（　　）　b（　　れて）

5　＿＿の部分の平仮名に漢字を書きましょう。

①おきゃくさまがいらっしゃいました。

（お　　）

②じゅうような問題について話し合う。

（　　な）

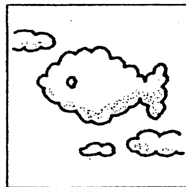
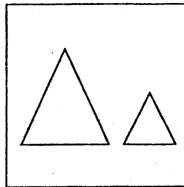
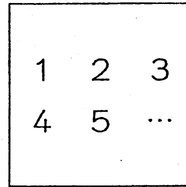
③体育の授業は、aだんしとbじょしに分かれて行います。

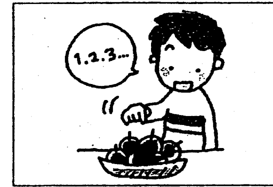
a（　　）b（　　）

第25回 音訓

三つ以上の読み方を覚える漢字（2） Những chữ Hán có trên ba cách đọc cần ghi nhớ (2)

1 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。



①ₐ人形　魚のb形の雲　c三角形　②ₐ数字　b数を　c数える。

（　　）（　　）（　　）（　　）（　）（　える）

2 ＿＿の部分の読み方を書きましょう。

①胸がₐ苦しい。／b苦い薬を飲む。／c苦労をする。

（　しい）（　い）（　　）

②ₐ消火器で火をb消す。／火がc消えた。

（　　）（　す）（　えた）

③欲しいものをₐ指で　b指す。／仕事のc指示をする。

（　）（　す）（　　）

④鍵をₐ無くす。／b無事だと聞いて安心した。／この電話はc無料で使える。

（　くす）（　　）（　　）

3 正しいものを選びましょう。

①首相（a しゅうそう　b しゅしょう）は、ヨーロッパの国々を訪問した。

②来年の春の完成を目指して（a めさして　b めざして）、橋の建設を急いでいる。

③大事な手紙なので、書留（a かきどめ　b かきとめ　c かきどまり）で送った。

④私はすうがく（a 数学　b 教学　c 類学）が得意です。

4 漢字の部分を入れて、漢字を完成しましょう。読み方も書きましょう。

①彼は約束を必ず［宀］る。

（　　る）

②電話で話していた［木］手は、誰ですか。

（　　）



③水(みず)をかけても、火(ひ)はなかなか[氵　]えなかった。
（　　　　えなかった）

④弟(おとうと)は、高(たか)い熱(ねつ)が出(で)て、[艹　]しそうだった。
（　　　　しそう）

5　□には同(おな)じ漢字(かんじ)が入(はい)ります。[　　]から漢字(かんじ)を選(えら)んで書(か)きましょう。＿＿の部分(ぶぶん)の読(よ)み方(かた)も書(か)きましょう。

数	神	留	相

①進学(しんがく)について、先生(せんせい)に a□談した。
結婚(けっこん)する b□手を両親(りょうしん)に紹介(しょうかい)した。
新(あたら)しい c首□は、大臣(だいじん)の中(なか)でいちばん若(わか)い。

②お正月(しょうがつ)は、a□社に行(い)って、いい年(とし)になるようにと b□様にお願(ねが)いする。
痛(いた)いと感(かん)じるのは、c□経があるからだ。

③英語(えいご)の勉強(べんきょう)のために、オーストラリアに a□学した。
両親(りょうしん)が旅行(りょこう)に出(で)かけたので、b□守番をしている。
お金(かね)を郵便(ゆうびん)で送(おく)るときは、c書□で送(おく)ってください。

④英語(えいご)で１から１０まで a□える。
先週(せんしゅう)の試験(しけん)の b点□が発表(はっぴょう)された。
コップが足(た)りません。c□をよく確(たし)かめてください。

①	a	＿＿談（　　　）
	b	＿＿手（　　　）
	c	首＿＿（　　　）
②	a	＿＿社（　　　）
	b	＿＿様（　　　）
	c	＿＿経（　　　）
③	a	＿＿学（　　　）
	b	＿＿守番（　　　）
	c	書＿＿（　　　）
④	a	＿＿える（　　　える）
	b	点＿＿（　　　）
	c	＿＿（　　　）

実力テスト

実力テスト１

問題１ ＿＿のことばの読み方として最もよいものを、１・２・３・４から一つえらびなさい。

1 父の手術は、無事に終わった。

1 しゅじゅつ　2 しじゅつ　3 しゅうずつ　4 しゅずつ

2 病気の予防には、規則正しい生活が大切だ。

1 ようほ　2 よほう　3 ようぼう　4 よぼう

3 震度が５だと、棚から物が落ちることもある。

1 じんど　2 しんど　3 しんどう　4 しんとう

4 友達に映画の感想を聞かれた。

1 かんぞ　2 かんしょう　3 かんじょう　4 かんそう

5 布団を押し入れにしまってください。

1 おしいれ　2 こしいれ　3 おしはいれ　4 こしはいれ

6 ドアがバタンと閉まる音がした。

1 とじまる　2 しめまる　3 しまる　4 こじまる

7 ケーキを作るときは、砂糖を正確に量ってください。

1 しょがくに　2 せいがくに　3 しょうかくに　4 せいかくに

8 よし子さんは、笑顔がすてきですね。

1 いがお　2 わらかお　3 にこがお　4 えがお



問題２　＿＿のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、１・２・３・４から一つえらびなさい。

1 その村(むら)にはしょうてんが一(ひと)つあるだけだった。

１　商店　　２　帝店　　３　商点　　４　帝点

2 米(こめ)をしょうひする量(りょう)は、毎年(まいとし)減(へ)っている。

１　肖貨　　２　消費　　３　消資　　４　肖費

3 たくさんたんごを知(し)っていれば、いろいろなことが話(はな)せる。

１　巣語　　２　巣詩　　３　単語　　４　単詩

4 明日(あした)たたかう相手(あいて)は、とても強(つよ)いチームだ。

１　戒う　　２　戦う　　３　敵う　　４　争う

5 夏(なつ)は、くさが伸(の)びるのが速(はや)い。

１　芽　　２　芋　　３　草　　４　苗

6 小学生(しょうがくせい)は、きいろい帽子(ぼうし)をかぶっていた。

１　華色い　　２　横色い　　３　昔色い　　４　黄色い

実力テスト２

問題１　＿＿のことばの読み方として最もよいものを、１・２・３・４から一つえらびなさい。

[1] この携帯電話は、山の上でも電波が受信できますか。

１ しゅじん　２ じゅしん　３ じゅうじん　４ しゅうじん

[2] この食品は保存ができない。

１ ほぞん　２ ほうぞん　３ ほそん　４ ほうそん

[3] 出発の当日は、空港にみんなが見送りに来てくれた。

１ とうにち　２ とうじつ　３ とっじつ　４ とんにち

[4] 出張と重なって、子供の運動会を見に行けなかった。

１ うなって　２ おもなって　３ かなって　４ かさなって

[5] みんなで食べたので、お菓子の袋はすぐ空になった。

１ から　２ そら　３ あき　４ くう

[6] この料理は、冷めるとおいしくない。

１ やめる　２ つめためる　３ さめる　４ ひえめる

[7] 子供は、虫歯が痛いと言って、朝から泣いている。

１ むしは　２ むしば　３ ぶしは　４ ぶしば

[8] 寒さで、女の子は顔が真っ青だった。

１ まあっかお　２ まっあお　３ まあっあお　４ まっさお

問題２　＿＿のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、１・２・３・４から一つえらびなさい。

1　この工場(こうじょう)では、船(ふね)をせいぞうしている。

１　制造　　２　製造　　３　制追　　４　製追

2　このバスのていいんは60名(めい)です。

１　停員　　２　停人　　３　定員　　４　定人

3　本(ほん)のもくじをよく見(み)て、どこから読(よ)むか考(かんが)える。

１　目辞　　２　目字　　３　目録　　４　目次

4　あの人(ひと)は、何(なに)を考(かんが)えているか分(わ)からないので、つきあいにくい。

１　着き合いにくい　　２　付き合いにくい

３　着き会いにくい　　４　付き会いにくい

5　新(あたら)しいアパートは狭(せま)いですが、ひあたりはとてもいいです。

１　火向たり　　２　日向たり　　３　火当たり　　４　日当たり

6　植物(しょくぶつ)のねには、土(つち)から水(みず)や栄養(えいよう)を取(と)るという重要(じゅうよう)な役目(やくめ)があります。

１　根　　２　恨　　３　株　　４　葉

索引（さくいん）

著者
石井怜子　麗澤大学
青柳方子　てくてく日本語教師会
鈴木英子　遼寧農業職業技術学院、てくてく日本語教師会
髙木（小谷野）美穂
森田亮子　サンアカデミー日本語センター
山崎洋子　学校法人長沼スクール　東京日本語学校

執筆協力者
王亜茹　大野純子　木村典子　斎藤明子　塩田安佐　田川麻央　守屋和美　米原貴子

翻訳
LÊ LỆ THỦY（レー・レ・トゥイ）

装幀・本文デザイン
糟谷一穂

イラスト
柴野和香

新完全マスター漢字　日本語能力試験Ｎ３
ベトナム語版

2015年4月10日　初版第1刷発行
2016年5月6日　第2刷発行

著　者　石井怜子　青柳方子　鈴木英子　髙木美穂　森田亮子
山崎洋子
発行者　藤嵜政子
発　行　株式会社スリーエーネットワーク
〒102-0083　東京都千代田区麹町3丁目4番
トラスティ麹町ビル2Ｆ
電話　営業　03（5275）2722
編集　03（5275）2725
http://www.3anet.co.jp/
印　刷　倉敷印刷株式会社

ISBN978-4-88319-711-8　C0081
落丁・乱丁本はお取替えいたします。

■新完全マスターシリーズ

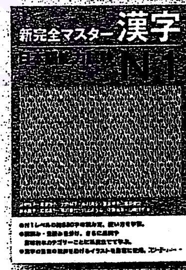
●新完全マスター漢字
日本語能力試験 N1
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-546-6〕
日本語能力試験 N2（CD付）
1,400円+税〔ISBN978-4-88319-547-3〕
日本語能力試験 N3
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-688-3〕
日本語能力試験 N3 ベトナム語版
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-711-8〕

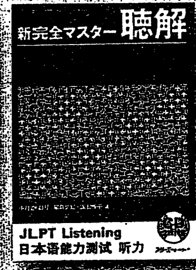
●新完全マスター語彙
日本語能力試験 N1
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-573-2〕
日本語能力試験 N2
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-574-9〕

●新完全マスター読解
日本語能力試験 N1
1,400円+税〔ISBN978-4-88319-571-8〕
日本語能力試験 N2
1,400円+税〔ISBN978-4-88319-572-5〕
日本語能力試験 N3
1,400円+税〔ISBN978-4-88319-671-5〕
日本語能力試験 N3 ベトナム語版
1,400円+税〔ISBN978-4-88319-722-4〕

●新完全マスター文法
日本語能力試験 N1
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-564-0〕
日本語能力試験 N2
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-565-7〕
日本語能力試験 N3
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-610-4〕
日本語能力試験 N3 ベトナム語版
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-717-0〕
日本語能力試験 N4
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-694-4〕
日本語能力試験 N4 ベトナム語版
1,200円+税〔ISBN978-4-88319-725-5〕

●新完全マスター聴解
日本語能力試験 N1（CD付）
1,600円+税〔ISBN978-4-88319-566-4〕
日本語能力試験 N2（CD付）
1,600円+税〔ISBN978-4-88319-567-1〕
日本語能力試験 N3（CD付）
1,500円+税〔ISBN978-4-88319-609-8〕
日本語能力試験 N3 ベトナム語版（CD付）
1,500円+税〔ISBN978-4-88319-710-1〕





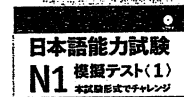


■読解攻略！日本語能力試験Ｎ１レベル

1,400円+税〔ISBN978-4-88319-706-4〕

◇日本語能力試験模擬テスト

- 日本語能力試験 N1 模擬テスト〈1〉〔ISBN978-4-88319-556-5〕
- 日本語能力試験 N2 模擬テスト〈1〉〔ISBN978-4-88319-557-2〕
- 日本語能力試験 N1 模擬テスト〈2〉〔ISBN978-4-88319-575-6〕
- 日本語能力試験 N2 模擬テスト〈2〉〔ISBN978-4-88319-576-3〕
- 日本語能力試験 N1 模擬テスト〈3〉〔ISBN978-4-88319-631-9〕
- 日本語能力試験 N2 模擬テスト〈3〉〔ISBN978-4-88319-632-6〕
- 日本語能力試験 N1 模擬テスト〈4〉〔ISBN978-4-88319-652-4〕
- 日本語能力試験 N2 模擬テスト〈4〉〔ISBN978-4-88319-653-1〕





CD付、各冊900円+税

スリーエーネットワーク
ウェブサイトで新刊や日本語セミナーのご案内をしています
http://www.3anet.co.jp/

新完全マスター漢字
日本語能力試験N3
ベトナム語版

別冊

スリーエーネットワーク

漢字と言葉のリスト

【漢字と言葉のリストの見方】

10	然	ゼン NHIÊN	全然 当然（な）
11	増	ゾウ TĂNG	増加
		ふ・える	増える
		ふ・やす	増やす（他）
16	造	ゾウ TẠO	製造
17	働	ドウ ĐỘNG	労働
		はたら・く	

当然　đương nhiên
増やす　(làm) tăng
速度　tốc độ, vận tốc
⋮

製造（する）　chế tạo, sản xuất
労働（する）　lao động, làm việc
⋮

N３レベルの言葉にはベトナム語訳が付いています。

(他)は他動詞です。

漢越音(âm Hán-Việt)としての読み方です。

N5・N4レベルで学習した読み方です。

第１部　一つの漢字で言葉になる漢字

第１回　訓読み：名詞

No.	漢字	読み方	言葉
1	辺	あたり	辺り
2	市	シ THỊ	
		いち	市場
3	糸	いと	糸　毛糸
4	命	いのち	命
5	岩	いわ	岩
6	馬	うま	馬
7	貝	かい	貝
8	型	かた	型　大型 小型
9	語	ゴ NGỮ	
		かた・る	物語
10	側	がわ	～側　外側
11	草	くさ	草
12	組	くみ	組　番組
13	雲	くも	雲
14	毛	け	毛　毛糸
15	米	こめ	米
16	酒	さけ	(お)酒
17	玉	たま	玉
18	妻	つま	妻
19	寺	てら	寺
20	供	とも	子供
21	根	ね	根　屋根
22	葉	は	葉
23	畑	はたけ	畑
24	星	ほし	星
25	窓	まど	窓　窓口
26	皆	みな	皆　皆さん
27	昔	むかし	昔
28	虫	むし	虫
29	雪	ゆき	雪　大雪

辺り　xung quanh, khu
市場　chợ
毛糸　len, len sợi
命　sinh mạng, tính mạng
岩　đá
馬　ngựa
貝　nghêu sò
型　kiểu, đời
大型　cỡ lớn
小型　cỡ nhỏ
物語　câu chuyện, truyện kể
外側　phía bên ngoài
草　cỏ, thảo mộc
組　lớp
玉　hạt, viên, bi
根　rễ
屋根　mái, mái nhà
畑　ruộng, vườn
窓口　cửa sổ, đầu mối tiếp nhận
大雪　tuyết lớn

第2回　訓読み：動詞（1）

No.	漢字	読み方	言葉
1	打	う・つ	打つ（他）
2	押	お・す	押す（他） 押し入れ
		お・さえる	押さえる（他）
3	落	お・ちる	落ちる 落ち着く
		お・とす	落とす（他） 落とし物
4	折	お・る	折る（他）
		お・れる	折れる
5	比	くら・べる	比べる（他）
6	越	こ・す	乗り越す 引っ越し 引っ越す
		こ・える	越える
7	込	こ・む	込む
8	殺	ころ・す	殺す（他）
9	泣	な・く	泣く
10	投	な・げる	投げる（他）
11	並	なら・べる	並べる（他）
		なら・ぶ	並ぶ
12	払	はら・う	払う（他）
13	迎	むか・える	迎える（他）
14	呼	よ・ぶ	呼ぶ（他）
15	渡	わた・る	渡る
		わた・す	渡す（他）
16	笑	わら・う	笑う

打つ　đánh
押さえる　ấn, ngăn giữ
落ち着く　bình tĩnh, yên ả, ổn định
落とし物　đồ đánh rơi
折る　bẻ, gấp
折れる　gẫy, gập
比べる　so sánh
乗り越す　vượt qua
引っ越し（する）　chuyển nhà, chuyển địa điểm
越える　vượt
殺す　giết

第3回 訓読み：動詞（2）

No.	漢字	読み方	言葉
1	効	き・く	効く
2	困	こま・る	困る
3	助	たす・ける	助ける（他）
		たす・かる	助かる
4	付	つ・ける	付ける（他） 日付
		つ・く	付く 付き合う 気付く 近付く
5	続	つづ・く	続く　続き 手続き
		つづ・ける	続ける（他）
6	届	とど・ける	届ける（他） 届け
		とど・く	届く
7	泊	と・まる	泊まる
8	鳴	な・く	鳴く
		な・る	鳴る
9	逃	に・げる	逃げる
10	願	ねが・う	願う（他）
11	計	ケイ KẾ	
		はか・る	計る（他）
12	晴	は・れる	晴れる　晴れ
13	減	へ・る	減る
		へ・らす	減らす（他）
14	負	ま・ける	負ける
15	学	ガク HỌC	
		まな・ぶ	学ぶ（他）
16	申	もう・す	申す（他） 申し上げる（他） 申し込み 申し込む（他）
17	喜	よろこ・ぶ	喜ぶ

効く　có tác dụng, hiệu nghiệm
助ける　giúp
助かる　(được) đỡ đần
付ける　gắn, dính, bật
日付　ngày
付く　bám, dính
付き合う　chơi với, quan hệ, yêu nhau, hò hẹn
気付く　để ý
近付く　tiến gần, tiếp cận
続き　tiếp theo, tiếp tục
手続き（する）　(làm) thủ tục
届け　đơn
届く　đến, được gửi tới
願う　mong muốn, cầu nguyện
計る　đo
減る　giảm
減らす　(làm) giảm
学ぶ　học
申し込み　đơn xin, lời xin
申し込む　làm đơn xin, xin

第4回　訓読み：形容詞など

No.	漢字	読み方	言葉
1	暖	あたた・かい	暖かい
		あたた・まる	暖まる
		あたた・める	暖める（他）
2	厚	あつ・い	厚い
3	忙	いそが・しい	忙しい
4	悲	かな・しい	悲しい
5	黄	き	黄色　黄色い
6	静	しず・か	静か（な）
7	涼	すず・しい	涼しい
8	久	ひさ・しい	久しぶり（な）
9	真	シン　CHÂN	
		ま	真っ暗（な）
10	全	ゼン　TOÀN	
		まった・く	
		すべ・て	全て
11	丸	まる	丸
		まる・い	丸い
12	難	むずか・しい	難しい
13	者	シャ　GIẢ	
		もの	若者
14	若	わか・い	若い　若者

暖まる　(được làm) ấm
暖める　sưởi ấm, làm ấm
真っ暗　tối đen, tối mịt
全て　tất cả
丸　tròn
若者　thanh niên, người trẻ tuổi

第2部 たくさんの言葉を作る漢字

第5回 たくさんの言葉を作る漢字：音読み

No.	漢字	読み方	言葉
1	各	カク CÁC	各～
2	感	カン CẢM	感情 感じる(他) 感心 感動
3	記	キ KÝ	記事 記者 記入 日記
4	期	キ KỲ	期間 学期 時期
5	具	グ CỤ	具合 具体的な 家具 道具
6	実	ジツ THẬT	実験 実は 実力 事実
7	女	ジョ NỮ	女性 長女
		おんな	
8	情	ジョウ TÌNH	情報 感情 事情 友情
9	信	シン TÍN	信号 信じる(他) 信用 自信 返信
10	性	セイ TÍNH	性質 性別 女性 男性
11	製	セイ CHẾ	～製 製品
12	線	セン TUYẾN	線 下線 電線
13	第	ダイ ĐỆ	第～
14	男	ダン NAM	男性
		おとこ	
15	的	テキ ĐÍCH	～的 具体的(な)
16	費	ヒ PHÍ	費用 会費 学費
17	副	フク PHÓ	副～
18	報	ホウ BÁO	情報 注意報 電報
19	友	ユウ HỮU	友情 友人 親友
20	両	リョウ LƯỠNG	両～ 両側 両親 両方
21	力	リョク LỰC	学力 実力 全力 体力
		ちから	

各～ các ~, mỗi ~
感情 cảm xúc, tình cảm
感じる cảm nhận, cảm thấy
感心(する) cảm phục
感動(する) cảm động
記事 bài báo
記者 phóng viên
記入(する) ghi chép
期間 thời gian, thời kỳ
学期 học kỳ
時期 thời gian, mùa
具体的 cụ thể
家具 đồ dùng gia đình
実験(する) (làm) thực nghiệm
実は thực ra, sự thực là
実力 thực lực
事実 sự thực
長女 con gái lớn, trưởng nữ
情報 thông tin
事情 tình hình, sự tình
友情 tình bạn
信号 tín hiệu
信じる tin
信用(する) tin cậy
自信 tự tin
返信(する) trả lời
性質 tính chất, tính cách
性別 giới tính
製品 sản phẩm
下線 đường gạch dưới, đường gạch chân
電線 đường điện
第～ thứ ~ (đứng trước số từ chỉ thứ tự)
～的 mang tính ~, một cách ~ (đi sau danh từ để biến danh từ thành tính từ)
費用 chi phí
会費 hội phí
学費 học phí
副～ phó ~
注意報 cảnh báo thời tiết
友人 bạn
親友 bạn thân
両～ hai ~
両側 hai bên
学力 học lực
全力 tất cả sức lực, toàn lực
体力 thể lực

第6回 たくさんの言葉を作る漢字：音読みと訓読み

No.	漢字	読み方	言葉
1	案	アン ÁN	案内(あんない)
2	温	オン ÔN	温度(おんど) 温度計(おんどけい) 気温(きおん) 体温(たいおん) 体温計(たいおんけい)
		あたた・かい	温かい(あたた)
		あたた・まる	温まる(あたた)
		あたた・める	温める(あたた)(他)
3	加	カ GIA	参加(さんか) 増加(ぞうか) 追加(ついか)
		くわ・える	加える(くわ)(他)
4	果	カ QUẢ	結果(けっか)
5	決	ケツ QUYẾT	決して(けっ) 決心(けっしん)
		き・める	決める(き)(他)
		き・まる	決まる(き)
6	結	ケツ KẾT	結果(けっか) 結婚(けっこん) 結論(けつろん)
		むす・ぶ	結ぶ(むす)(他)
7	婚	コン HÔN	結婚(けっこん)
8	最	サイ TỐI	最近(さいきん) 最後(さいご) 最高(さいこう) 最大(さいだい)
		もっと・も	最も(もっと)
9	参	サン THAM	参加(さんか)
		まい・る	参る(まい)
10	然	ゼン NHIÊN	全然(ぜんぜん) 当然(とうぜん)(な)
11	増	ゾウ TĂNG	増加(ぞうか)
		ふ・える	増える(ふ)
		ふ・やす	増やす(ふ)(他)

No.	漢字	読み方	言葉
12	速	ソク TỐC	速度(そくど) 時速(じそく) 風速(ふうそく)
		はや・い	速い(はや)
13	追	ツイ TRUY	追加(ついか)
		お・う	追う(お)(他) 追い越す(お こ) 追い付く(お つ)
14	当	トウ ĐƯƠNG	当然(とうぜん)(な) 当番(とうばん) 本当(ほんとう)
		あ・たる	当たる(あ) 日当たり(ひ あ)
		あ・てる	当てる(あ)(他)
15	内	ナイ NỘI	内科(ないか) 内容(ないよう) 案内(あんない) 以内(いない) 家内(かない)
		うち	内側(うちがわ)
16	表	ヒョウ BIỂU	表(ひょう) 表面(ひょうめん) 代表(だいひょう) 発表(はっぴょう)
		おもて	表(おもて)
17	面	メン DIỆN	正面(しょうめん) 場面(ばめん) 表面(ひょうめん) 方面(ほうめん)
		おも	面白い(おもしろ)
18	容	ヨウ DUNG	内容(ないよう)
19	論	ロン LUẬN	結論(けつろん)

温度計 nhiệt kế (đo nhiệt độ không khí)
気温 nhiệt độ (không khí)
体温 nhiệt độ (cơ thể)
体温計 nhiệt kế (đo nhiệt độ cơ thể)
温まる (được làm) nóng
温める làm nóng
参加(する) tham gia
増加(する) tăng, gia tăng
追加(する) thêm
加える thêm
結果 kết quả
決心(する) quyết tâm
結論 kết luận
結ぶ nối
最高 cao nhất, tốt nhất
最大 lớn nhất
当然 đương nhiên
増やす (làm) tăng
速度 tốc độ, vận tốc
時速 vận tốc trên giờ
風速 tốc độ gió, vận tốc gió
追う đuổi theo
追い越す vượt, đuổi vượt
追い付く đuổi kịp
当番 đến lượt, đến ca
当たる trúng, bị đánh trúng
日当たり ánh nắng, ánh sáng
当てる đánh trúng
内科 nội khoa
内容 nội dung
内側 phía bên trong
表 bảng, biểu
表面 mặt ngoài, bề ngoài
代表(する) đại diện, thay mặt
発表(する) phát biểu
正面 mặt chính, mặt tiền
場面 hoàn cảnh, tình huống
方面 hướng

第３部　場面の言葉を作る漢字

第７回　政治・経済・社会（１）

No.	漢字	読み方	言葉
1	営	エイ DOANH	営業
2	易	エキ DỊCH	貿易
3	課	カ KHÓA	課長
4	械	カイ GIỚI	機械
5	管	カン QUẢN	管理
6	機	キ CƠ	機会　機械
7	技	ギ KỸ	技術　特技
8	建	ケン KIẾN	建設
		た・てる	
		た・つ	
9	原	ゲン NGUYÊN	原料
10	広	コウ QUẢNG	広告
		ひろ・い	
11	告	コク CÁO	広告　報告
12	術	ジュツ THUẬT	技術　手術
13	商	ショウ THƯƠNG	商業　商店　商品
14	職	ショク CHỨC	職業　職場
15	設	セツ THIẾT	建設
16	造	ゾウ TẠO	製造
17	働	ドウ ĐỘNG	労働
		はたら・く	
18	農	ノウ NÔNG	農業
19	貿	ボウ MẬU	貿易
20	輸	ユ THÂU	輸出　輸入
21	労	ロウ LAO	労働

営業（する）　kinh doanh
管理（する）　quản lý
特技　kỹ năng đặc biệt
建設（する）　xây dựng
原料　nguyên liệu
広告（する）　quảng cáo
報告（する）　báo cáo
手術（する）　phẫu thuật
商業　thương nghiệp
商店　cửa hàng
商品　sản phẩm, hàng
職業　nghề, nghề nghiệp
職場　nơi làm việc
製造（する）　chế tạo, sản xuất
労働（する）　lao động, làm việc
農業　nông nghiệp

第8回 政治・経済・社会(2)

No.	漢字	読み方	言葉
1	完	カン HOÀN	完成(かんせい) 完全(かんぜん)(な)
2	基	キ CƠ	基本(きほん)
3	議	ギ NGHỊ	会議(かいぎ) 会議室(かいぎしつ)
4	共	キョウ CỘNG	共通(きょうつう)
5	協	キョウ HIỆP	協力(きょうりょく)
6	件	ケン KIỆN	事件(じけん) 条件(じょうけん)
7	権	ケン QUYỀN	権利(けんり)
8	限	ゲン HẠN	期限(きげん) 制限(せいげん)
9	公	コウ CÔNG	公園(こうえん) 公務員(こうむいん)
10	際	サイ TẾ	交際(こうさい) 国際(こくさい) 国際的(こくさいてき)(な) 実際(じっさい)
11	条	ジョウ ĐIỀU	条件(じょうけん)
12	臣	ジン THẦN	総理大臣(そうりだいじん) 大臣(だいじん)
13	成	セイ THÀNH	成人(せいじん) 成長(せいちょう) 完成(かんせい)
14	制	セイ CHẾ	制限(せいげん) 制度(せいど) 制服(せいふく)
15	政	セイ CHÍNH	政府(せいふ)
16	税	ゼイ THUẾ	税金(ぜいきん)
17	総	ソウ TỔNG	総理大臣(そうりだいじん)
18	団	ダン ĐOÀN	団体(だんたい) 団地(だんち)
19	府	フ PHỦ	政府(せいふ)
20	平	ヘイ BÌNH	平和(へいわ)(な)
21	務	ム VỤ	公務員(こうむいん) 事務(じむ) 事務所(じむしょ)
22	役	ヤク DỊCH	役(やく)に立(た)つ 役所(やくしょ) 役立(やくだ)つ
23	和	ワ HÒA	和室(わしつ) 平和(へいわ)(な)

完成(する) hoàn thành
完全 hoàn toàn
基本 cơ bản
共通 chung, giống nhau
協力(する) hợp tác
事件 vụ, sự kiện
条件 điều kiện
権利 quyền lợi
期限 kỳ hạn
制限(する) hạn chế
交際(する) quan hệ, giao tiếp
国際的 (mang tính) quốc tế
実際 thực tế, sự thực
総理大臣 thủ tướng
大臣 bộ trưởng
成人 người trưởng thành
成長(する) trưởng thành, lớn lên, phát triển
制度 cơ chế, chế độ
制服 đồng phục
政府 chính phủ
税金 tiền thuế
団体 tổ chức, đoàn thể
団地 khu tập thể
平和 hòa bình
事務 công việc văn phòng, công việc hành chính
役所 cơ quan nhà nước
役立つ có ích
和室 phòng kiểu Nhật

第9回 政治・経済・社会(3)

No.	漢字	読み方	言葉
1	価	カ GIÁ	価値　物価
2	経	ケイ KINH	経営　経験 経済 経済的(な)
3	現	ゲン HIỆN	現金　現在 現代
		あらわ・れる	現れる
		あらわ・す	現す(他)
4	済	サイ TẾ	経済 経済的(な)
		す・む	済む
5	在	ザイ TẠI	現在
6	治	ジ TRỊ	政治
		なお・る	治る
		なお・す	治す(他)
7	勝	ショウ THẮNG	優勝
		か・つ	勝つ 勝手(な)
8	石	セキ THẠCH	石油
		いし	石
9	戦	セン CHIẾN	戦争
		たたか・う	戦う
10	選	セン TUYỂN	選手
		えら・ぶ	選ぶ(他)
11	争	ソウ TRANH	戦争
12	段	ダン ĐOẠN	段ボール 値段
13	値	チ TRỊ	価値
		ね	値上がり 値段
14	油	ユ DU	しょう油 石油
		あぶら	油
15	優	ユウ ƯU	優勝　女優
		やさ・しい	優しい

価値　giá trị
物価　giá cả
経営(する)　kinh doanh, quản lý
経済的　(mang tính) kinh tế
現金　tiền mặt
現在　hiện tại, hiện nay
現代　hiện đại
現れる　xuất hiện
現す　thể hiện
治る　khỏi
優勝(する)　thắng, về nhất
勝手　tự tiện, tự ý
石油　dầu mỏ
戦う　đấu, chiến đấu, đấu tranh
選手　vận động viên
選ぶ　chọn
段ボール　bìa cát tông, thùng cát tông
値上がり(する)　tăng giá
油　dầu, mỡ
女優　nữ diễn viên

第10回　教育・文化・生活（1）

No.	漢字	読み方	言葉
1	解	カイ GIẢI	解決　解説 解答　理解
2	格	カク CÁCH	合格　資格 性格
3	簡	カン ĐƠN	簡単（な）
4	芸	ゲイ NGHỆ	芸術
5	欠	ケツ KHUYẾT	欠席　欠点
6	雑	ザツ TẠP	雑誌
7	私	シ TƯ	私立
		わたくし	
		わたし	
8	資	シ TƯ	資格　資料
9	誌	シ CHÍ	雑誌
10	辞	ジ TỪ	辞書
11	授	ジュ THỤ, THỌ	授業　教授
12	宿	シュク TÚC	宿題
13	席	セキ TỊCH	席　欠席 出席
14	卒	ソツ TỐT	卒業
15	単	タン GIẢN	単語 簡単（な）
16	短	タン ĐOẢN	短期大学 短所
		みじか・い	
17	点	テン ĐIỂM	点　点線 欠点
18	答	トウ ĐÁP	解答
		こた・える	
		こた・え	
19	等	トウ ĐẲNG	高等学校
20	法	ホウ PHÁP	文法　方法
21	立	リツ LẬP	公立　国立 私立
		た・つ	
		た・てる	

解決（する）　giải quyết
解説（する）　giải thích
解答（する）　trả lời
理解（する）　hiểu
合格（する）　đỗ
資格　chứng chỉ, bằng cấp, tư cách
性格　tính cách
芸術　nghệ thuật
欠席（する）　vắng mặt
欠点　khuyết điểm
私立　tư lập, tư thục
資料　tài liệu
教授　giáo sư
単語　từ
短期大学　trường cao đẳng
短所　sở đoản, điểm yếu
点線　dòng dấu chấm
方法　phương pháp
公立　công lập
国立　quốc lập

第(だい)11回(かい) 教育(きょういく)・文化(ぶんか)・生活(せいかつ)(2)

No.	漢字(かんじ)	読(よ)み方(かた)	言葉(ことば)
1	絵	エ HỘI	絵(え) 絵の具(えのぐ)
2	階	カイ GIAI	～階(かい) 階段(かいだん)
3	活	カツ HOẠT	活動(かつどう) 生活(せいかつ)
4	器	キ KHÍ	楽器(がっき) 食器(しょっき)
5	球	キュウ CẦU	地球(ちきゅう) 電球(でんきゅう)
6	給	キュウ CẤP	給食(きゅうしょく) 給料(きゅうりょう)
7	局	キョク CỤC	結局(けっきょく) 薬局(やっきょく)
8	財	ザイ TÀI	財産(ざいさん)
9	算	サン TOÁN	計算(けいさん) 足し算(たしざん) 引き算(ひきざん) 予算(よさん)
10	支	シ CHI	支出(ししゅつ) 支店(してん) 支払い(しはらい) 支払う(しはらう)(他)
11	収	シュウ THU	収入(しゅうにゅう)
12	修	シュウ TU	修理(しゅうり) 研修(けんしゅう)
13	常	ジョウ THƯỜNG	非常口(ひじょうぐち) 非常に(ひじょうに)
14	早	ソウ TẢO はや・い	早退(そうたい)
15	退	タイ THOÁI	退院(たいいん) 早退(そうたい)
16	宅	タク TRẠCH	お宅(おたく) 住宅(じゅうたく)
17	非	ヒ PHI	非常口(ひじょうぐち) 非常に(ひじょうに)
18	保	ホ BẢO	保険(ほけん)
19	薬	ヤク DƯỢC くすり	薬局(やっきょく)
20	予	ヨ DỰ	予算(よさん) 予報(よほう) 天気予報(てんきよほう)
21	類	ルイ LOẠI	書類(しょるい)

絵の具 màu vẽ
活動(する) hoạt động
楽器 nhạc cụ
食器 bát đĩa
地球 trái đất
電球 bóng điện
給食 bữa ăn ở trường học
給料 lương
結局 kết cục, cuối cùng
薬局 hiệu thuốc
財産 tài sản
計算(する) tính toán
足し算(する) tính cộng
引き算(する) tính trừ
予算 ngân sách, dự toán
支出 chi, chi trả
支店 chi nhánh
支払い chi trả, thanh toán
支払う thanh toán
収入 thu nhập
修理(する) sửa chữa
研修(する) tập huấn
非常口 cửa thoát hiểm
早退(する) rời sớm, về sớm
住宅 nhà ở
保険 bảo hiểm
予報(する) dự báo
書類 văn bản, giấy tờ, hồ sơ

第12回　教育・文化・生活(3)

No.	漢字	読み方	言葉
1	因	イン NHÂN	原因
2	王	オウ VƯƠNG	王　国王 女王
3	介	カイ GIỚI	紹介
4	司	シ TƯ, TY	司会
5	師	シ SƯ	医師　教師
6	式	シキ THỨC	～式
7	失	シツ THẤT	失業　失敗 失礼(な)
8	準	ジュン CHUẨN	準備
9	紹	ショウ THIỆU	紹介
10	身	シン THÂN	身長　出身
11	束	ソク THÚC	約束
12	達	タツ ĐẠT	速達　発達
13	念	ネン NIỆM	記念
14	敗	ハイ BẠI	失敗
15	備	ビ BỊ	準備
16	婦	フ PHỤ	産婦人科 主婦
17	普	フ PHỔ	普通
18	未	ミ VỊ	未来
19	約	ヤク ƯỚC	約　約束 予約
20	礼	レイ LỄ	(お)礼 失礼(な)
21	老	ロウ LÃO	老人

原因　nguyên nhân
王　vua
国王　vua, quốc vương
女王　nữ hoàng
司会(する)　dẫn chương trình
医師　bác sỹ
教師　giáo viên
失業(する)　thất nghiệp
身長　chiều cao
出身　xuất thân
速達　chuyển phát nhanh
発達(する)　phát triển
記念(する)　kỷ niệm
産婦人科　khoa phụ sản
主婦　nội trợ
未来　tương lai
約　khoảng
老人　người già

第(だい)13回(かい)　教育(きょういく)・文化(ぶんか)・生活(せいかつ)（4）

No.	漢字(かんじ)	読(よ)み方(かた)	言葉(ことば)
1	愛	アイ ÁI	愛(あい)　愛情(あいじょう)
2	化	カ HÓA	化学(かがく)　文化(ぶんか)
3	可	カ KHẢ	可能(かのう)（な）
4	疑	ギ NGHI	疑問(ぎもん)
5	検	ケン KIỂM	検査(けんさ)
6	査	サ TRA	検査(けんさ)
7	才	サイ TÀI	～才(さい)　才能(さいのう) 天才(てんさい)
8	史	シ SỬ	歴史(れきし)
9	省	セイ TỈNH	反省(はんせい)
10	責	セキ TRÁCH	責任(せきにん)
11	想	ソウ TƯỞNG	感想(かんそう)　予想(よそう) 理想(りそう)
12	足	ソク TÚC	不足(ふそく)　満足(まんぞく)（な）
		あし	
		た・りる	
		た・す	
13	存	ゾン TỒN	ご存(ぞん)じ　保存(ほぞん)
14	対	タイ ĐỐI	対(たい)　反対(はんたい)
15	読	ドク ĐỘC	読書(どくしょ)
		よ・む	
16	任	ニン NHIỆM	責任(せきにん)
17	能	ノウ NĂNG	能力(のうりょく) 可能(かのう)（な） 才能(さいのう)
18	反	ハン PHẢN	反省(はんせい)　反対(はんたい)
19	満	マン MÃN	満員(まんいん) 満足(まんぞく)（な） 不満(ふまん)（な）
20	歴	レキ LỊCH	歴史(れきし)　学歴(がくれき)

愛　tình yêu
愛情　tình yêu, lòng yêu thương
化学　hóa học
可能　khả năng
疑問　nghi vấn, thắc mắc
検査（する）　kiểm tra, xét nghiệm
才能　tài năng
天才　thiên tài, tài năng bẩm sinh
反省（する）　rút kinh nghiệm
責任　trách nhiệm
感想　cảm tưởng
予想（する）　dự đoán
理想　lý tưởng
不足（する）　bị thiếu
満足（する）　hài lòng
保存（する）　lưu, bảo quản
対　tỉ số
読書　đọc
能力　năng lực
満員　hết chỗ, đông chật chỗ
不満　bất mãn, không hài lòng
学歴　học lịch

第(だい)14回(かい) 教育(きょういく)・文化(ぶんか)・生活(せいかつ)(5)

No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉(ことば)
1	関	カン QUAN	関係(かんけい) 関心(かんしん) 関連(かんれん) 交通機関(こうつうきかん) 税関(ぜいかん)
2	休	キュウ HƯU	連休(れんきゅう)
		やす・む	
3	勤	キン CẦN	出勤(しゅっきん) 通勤(つうきん)
		つと・める	勤める(つとめる)
4	君	クン QUÂN	～君(くん)
		きみ	君(きみ)
5	係	ケイ HỆ	関係(かんけい)
		かかり	係(かかり)
6	血	ケツ HUYẾT	出血(しゅっけつ)
		ち	血(ち)
7	幸	コウ HẠNH	幸福(こうふく)(な) 不幸(ふこう)(な)
		しあわ・せ	幸せ(しあわせ)(な)
8	香	コウ HƯƠNG	香水(こうすい)
		かお・り	香り(かおり)
9	歯	シ XỈ	歯科(しか)
		は	歯(は) 歯医者(はいしゃ) 虫歯(むしば)
10	接	セツ TIẾP	直接(ちょくせつ) 面接(めんせつ)
11	他	タ THA	他人(たにん)
		ほか	他(ほか) その他(ほか)
12	直	チョク TRỰC	直接(ちょくせつ) 直線(ちょくせん)
		なお・す	直す(なおす)(他) 見直す(みなおす)(他)
		なお・る	直る(なおる)
13	庭	テイ VIÊN	家庭(かてい)
		にわ	庭(にわ)
14	夫	フウ PHU	夫婦(ふうふ)
		おっと	夫(おっと)
15	福	フク PHÚC	幸福(こうふく)(な)
16	忘	ボウ VONG	忘年会(ぼうねんかい)
		わす・れる	忘れる(わすれる)(他) 忘れ物(わすれもの)
17	夢	ム MỘNG	夢中(むちゅう)(な)
		ゆめ	夢(ゆめ)
18	連	レン LIÊN	連休(れんきゅう) 関連(かんれん)
		つ・れる	連れる(つれる)(他)

関心　quan tâm
関連(する)　liên quan đến
交通機関　phương tiện giao thông
税関　hải quan
連休　ngày nghỉ dài
出勤(する)　đi làm
通勤(する)　đi làm, đi đến nơi làm việc
係　người phụ trách
出血(する)　chảy máu, xuất huyết
幸福　hạnh phúc
不幸　bất hạnh
幸せ　hạnh phúc
香水　nước hoa
香り　mùi hương, hương thơm
歯科　nha khoa
虫歯　răng sâu
直接　trực tiếp
面接(する)　phỏng vấn
他人　người khác
その他　khác
直線　trực tuyến, đường thẳng
見直す　xem xét lại, chỉnh sửa
夫婦　vợ chồng
忘年会　liên hoan cuối năm
夢中　say sưa

第15回（だい かい） 交通（こうつう）・旅行（りょこう）(1)

No.	漢字（かんじ）	読み方（よみかた）	言葉（ことば）
1	遠	エン VIỄN	遠足（えんそく）
		とお·い	
2	央	オウ ƯƠNG	中央（ちゅうおう）
3	億	オク ỨC	億（おく）
4	観	カン QUAN	観客（かんきゃく） 観光（かんこう） 客観的（きゃっかんてき）(な)
5	客	キャク KHÁCH	客（きゃく） 客観的（きゃっかんてき）(な) 観客（かんきゃく）
6	故	コ CỐ	交通事故（こうつうじこ） 事故（じこ）
7	個	コ CÁ	～個（こ） 個人（こじん） 個性（こせい）
8	光	コウ QUANG	観光（かんこう）
		ひか·る	
		ひかり	
9	航	コウ HÀNG	航空機（こうくうき）
10	証	ショウ CHỨNG	証明書（しょうめいしょ）
11	送	ソウ TỐNG	送信（そうしん） 送別会（そうべつかい） 送料（そうりょう） 放送（ほうそう）
		おく·る	
12	鉄	テツ THIẾT	鉄（てつ） 鉄道（てつどう） 私鉄（してつ） 地下鉄（ちかてつ）
13	倍	バイ BỘI	倍（ばい）
14	秒	ビョウ MIỂU	秒（びょう）
15	放	ホウ PHÓNG	放送（ほうそう）
16	枚	マイ MAI	～枚（まい）
17	末	マツ MẠT	月末（げつまつ） 週末（しゅうまつ）
18	明	メイ MINH	説明（せつめい） 発明（はつめい）
		あか·るい	
19	路	ロ LỘ	高速道路（こうそくどうろ） 線路（せんろ） 道路（どうろ）

遠足 đi dã ngoại
中央 trung tâm, trung ương
観客 khách xem
観光 du lịch
客観的 (mang tính) khách quan
交通事故 tai nạn giao thông
個人 cá nhân
個性 cá tính
航空機 phi cơ, thiết bị bay
証明書 chứng minh thư, bằng chứng nhận
送信（する） gửi, truyền (tin, tín hiệu)
送別会 liên hoan chia tay
送料 cước gửi
鉄 sắt
鉄道 đường sắt
私鉄 đường sắt tư nhân
月末 cuối tháng
週末 cuối tuần
発明（する） phát minh
高速道路 đường cao tốc
線路 đường ray, đường tàu
道路 đường, đường bộ

第16回(だい かい) 交通(こうつう)・旅行(りょこう)(2)

No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉(ことば)
1	位	イ VỊ	位置(いち)
2	泳	エイ VỊNH	水泳(すいえい)
		およ・ぐ	泳ぐ(およぐ)
3	横	オウ HOÀNH	横断(おうだん)
		よこ	横(よこ)
4	過	カ QUÁ	通過(つうか)
		す・ぎる	過ぎる(すぎる) ～過ぎ(すぎ) ～過ぎる(すぎる)
		す・ごす	過ごす(すごす)(他)
5	角	カク GIÁC	四角い(しかくい)　方角(ほうがく)
		かど	角(かど)
6	向	コウ HƯỚNG	方向(ほうこう)
		む・く	向く(むく)　向き(むき)
		む・かう	向かう(むかう) 向かい(むかい)
		む・こう	向こう(むこう)
7	港	コウ CẢNG	空港(くうこう)
		みなと	港(みなと)
8	差	サ SAI	交差点(こうさてん)　時差(じさ)
		さ・す	差し上げる(さしあげる)(他)
9	座	ザ TỌA	座席(ざせき)
		すわ・る	座る(すわる)
10	山	サン SƠN	火山(かざん)　登山(とざん)
		やま	
11	船	セン THUYỀN	風船(ふうせん)
		ふね	船(ふね)
12	断	ダン ĐOẠN	断水(だんすい)　横断(おうだん)
		ことわ・る	断る(ことわる)(他)
13	置	チ TRÍ	位置(いち)
		お・く	置く(おく)(他) 物置(ものおき)
14	登	ト ĐĂNG	登山(とざん)
		のぼ・る	登る(のぼる)
15	島	トウ ĐẢO	半島(はんとう)
		しま	島(しま)
16	波	ハ BA	電波(でんぱ)
		なみ	波(なみ)
17	飛	ヒ PHI	飛行機(ひこうき) 飛行場(ひこうじょう)
		と・ぶ	飛ぶ(とぶ)
18	美	ビ MỸ	美術(びじゅつ)　美術館(びじゅつかん)
		うつく・しい	美しい(うつくしい)
19	遊	ユウ DU	遊園地(ゆうえんち)
		あそ・ぶ	遊ぶ(あそぶ)　遊び(あそび)
20	絡	ラク LẠC	連絡(れんらく)

位置　vị trí
横断(する)　đi ngang qua
通過(する)　đi qua
過ごす　sống, trải qua, tiêu thời gian
四角い　vuông góc
方角　hướng
方向　phương hướng
向く　hướng về, trông ra
向き　hướng về, trông ra
向かい　đối diện
時差　chênh lệch múi giờ
座席　chỗ ngồi
火山　núi lửa
登山(する)　leo núi
風船　bóng bay
断水(する)　cắt nước
断る　từ chối
物置　tủ đựng đồ ngoài trời
半島　bán đảo
電波　sóng (điện)
波　sóng
美術　mỹ thuật
遊園地　khu vui chơi, công viên giải trí

第４部　音読みと訓読みを覚える漢字

第17回　新しく音読みを覚える漢字：動詞

No.	漢字	読み方	言葉
1	歌	カ CA	歌手
		うた	
		うた・う	
2	開	カイ KHAI	開会　開始
		ひら・く	
		あ・く	
		あ・ける	
3	帰	キ QUY	帰国　帰宅
		かえ・る	
		かえ・す	
4	禁	キン CẤM	禁止
5	考	コウ KHẢO	参考
		かんが・える	
6	止	シ CHỈ	禁止　中止
		と・まる	
		と・める	
7	始	シ THỦY	開始
		はじ・める	
		はじ・まる	
8	思	シ TƯ	不思議(な)
		おも・う	
9	習	シュウ TẬP	学習　自習　実習　復習　予習　練習
		なら・う	
10	集	シュウ TẬP	集会　集金　集合　集中
		あつ・まる	
		あつ・める	
11	進	シン TIẾN	進学　進歩　前進
		すす・む	
		すす・める	
12	寝	シン TẨM	寝室
		ね・る	
13	洗	セン TẨY	洗面所
		あら・う	
14	待	タイ ĐÃI	期待
		ま・つ	
15	売	バイ MÃI	売店　特売　発売
		う・る	
16	復	フク PHỨC	復習
17	歩	ホ BỘ	歩道　横断歩道　進歩
		ある・く	
18	練	レン LUYỆN	練習

歌手　ca sĩ
開会(する)　khai mạc
開始(する)　bắt đầu
帰国(する)　về nước
帰宅(する)　về nhà
禁止(する)　cấm
参考　tham khảo
不思議　kỳ lạ, khác thường
学習(する)　học tập
自習(する)　tự học
実習(する)　thực tập
予習(する)　học trước
集会　hội họp
集金(する)　thu tiền, gom tiền
集合(する)　tập trung, tập hợp
集中(する)　tập trung
進学(する)　học lên
進歩(する)　tiến bộ
前進(する)　tiến lên phía trước
寝室　phòng ngủ
洗面所　phòng tắm, bồn rửa
期待(する)　hy vọng
売店　cửa hàng
特売(する)　khuyến mãi
発売(する)　bán ra
歩道　vỉa hè
横断歩道　đường đi bộ qua đường

第18回　新しく音読みを覚える漢字：名詞や形容詞

No.	漢字	読み方	言葉
1	海	カイ HẢI	海外（かいがい）
		うみ	
2	左	サ TẢ	左右（さゆう）
		ひだり	
3	紙	シ CHỈ	表紙（ひょうし）　用紙（ようし）
		かみ	
4	次	ジ THỨ	次女（じじょ）　目次（もくじ）
		つぎ	
5	首	シュ THỦ	首都（しゅと）
		くび	
6	少	ショウ THIẾU	少女（しょうじょ）　少々（しょうしょう）　少年（しょうねん）
		すく･ない	
		すこ･し	
7	色	ショク SẮC	特色（とくしょく）
		いろ	
8	森	シン SÂM	森林（しんりん）
		もり	
9	青	セイ THANH	青年（せいねん）
		あお	
10	池	チ TRÌ	電池（でんち）
		いけ	
11	昼	チュウ TRÚ	昼食（ちゅうしょく）
		ひる	
12	朝	チョウ TRIỀU	朝食（ちょうしょく）
		あさ	
13	低	テイ ĐÊ	低下（ていか）　最低（さいてい）（な）
		ひく･い	
14	同	ドウ ĐỒNG	同時（どうじ）
		おな･じ	
15	父	フ PHỤ	父母（ふぼ）
		ちち	
16	母	ボ MẪU	父母（ふぼ）
		はは	
17	目	モク MỤC	目次（もくじ）　目的（もくてき）　科目（かもく）　注目（ちゅうもく）
		め	
18	右	ユウ HỮU	左右（さゆう）
		みぎ	
19	林	リン LÂM	森林（しんりん）
		はやし	

海外　hải ngoại, nước ngoài
左右　bên trái và bên phải
表紙　trang bìa
用紙　giấy, mẫu giấy
次女　con gái thứ
目次　mục lục
首都　thủ đô
少女　cô bé, thiếu nữ
少々　một chút
少年　cậu bé, thiếu niên
特色　đặc sắc
森林　rừng
青年　thanh niên
電池　pin
昼食　bữa trưa
朝食　bữa sáng
低下（する）　giảm
最低　thấp nhất, tồi tệ
同時　cùng thời gian
父母　bố mẹ
目的　mục đích
科目　môn học
注目（する）　gây sự chú ý

第19回（だいじゅうきゅうかい）　音読み（おんよ）と訓読み（くんよ）を覚える（おぼ）新しい（あたら）漢字（かんじ）：動詞（どうし）

No.	漢字（かんじ）	読み方（よかた）	言葉（ことば）
1	移	イ DI	移動（いどう）
		うつ・る	移る（うつ）
		うつ・す	移す（うつ）（他）
2	違	イ DỊ	違反（いはん）
		ちが・う	違う（ちが）　違い（ちが） 間違い（まちが） 間違う（まちが）（自・他）
		ちが・える	間違える（まちが）（他）
3	育	イク DỤC	教育（きょういく）　体育（たいいく） 保育所（ほいくしょ）
		そだ・つ	育つ（そだ）
		そだ・てる	育てる（そだ）（他）
4	慣	カン QUÁN	習慣（しゅうかん）
		な・れる	慣れる（な）
5	曲	キョク KHÚC	曲（きょく）　曲線（きょくせん）　作曲（さっきょく）
		ま・がる	曲がる（ま）
		ま・げる	曲げる（ま）（他）
6	残	ザン TÀN	残業（ざんぎょう）　残念（ざんねん）（な）
		のこ・る	残る（のこ）
		のこ・す	残す（のこ）（他）
7	受	ジュ THỤ, THỌ	受験（じゅけん）　受信（じゅしん）
		う・ける	受ける（う）（他） 受付（うけつけ） 受け付ける（う　つ）（他） 受け取る（う　と）（他） 引き受ける（ひ　う）（他）
		う・かる	受かる（う）
8	植	ショク THỰC	植物（しょくぶつ）
		う・える	植える（う）（他）
9	震	シン CHẤN	震度（しんど）　地震（じしん）
		ふる・える	震える（ふる）
10	地	チ ĐỊA	
		ジ ĐỊA	地震（じしん）　地味（じみ）（な）
11	調	チョウ ĐIỀU	調査（ちょうさ）　調味料（ちょうみりょう）
		しら・べる	調べる（しら）（他）
12	配	ハイ PHỐI	配達（はいたつ）　心配（しんぱい）（な）
		くば・る	配る（くば）（他）
13	変	ヘン BIẾN	変（へん）（な）　変化（へんか）
		か・わる	変わる（か）
		か・える	変える（か）（他）
14	訪	ホウ PHỎNG, PHÓNG	訪問（ほうもん）
		たず・ねる	訪ねる（たず）（他）
15	防	ボウ PHÒNG	防止（ぼうし）　予防（よぼう）
		ふせ・ぐ	防ぐ（ふせ）（他）
16	預	ヨ DỰ	預金（よきん）
		あず・ける	預ける（あず）（他）
		あず・かる	預かる（あず）（他）
17	流	リュウ LƯU	流行（りゅうこう）　交流（こうりゅう）
		なが・れる	流れる（なが）
		なが・す	流す（なが）（他）
18	量	リョウ LƯỢNG	量（りょう）　大量（たいりょう）
		はか・る	量る（はか）（他）

移動（する）　di chuyển
移す　di chuyển, chuyển
違反（する）　vi phạm
違い　khác
間違い　nhầm, sai
間違う　nhầm, sai
体育　môn thể dục
保育所　nhà giữ trẻ
育つ　lớn lên
育てる　nuôi nấng, chăm sóc
曲　ca khúc
曲線　đường cong
作曲（する）　sáng tác nhạc, sáng tác bài hát
曲げる　uốn cong, bẻ cong
残業（する）　làm thêm ngoài giờ
残す　để lại
受験（する）　dự thi
受信（する）　nhận, thu (tin, tín hiệu)
受け付ける　đón tiếp
受け取る　nhận, tiếp nhận
引き受ける　nhận, đảm nhận
受かる　đỗ
植物　thực vật, cây cối
震度　cường độ động đất
震える　rung, run rẩy
地味　trơn, một màu, giản dị
調査（する）　điều tra, khảo sát
調味料　gia vị
配達（する）　chuyển phát
変化（する）　thay đổi
訪問（する）　đến thăm
防止（する）　phòng chống
予防（する）　dự phòng
防ぐ　phòng, đề phòng, phòng chống
預金（する）　gửi tiết kiệm
預ける　gửi
預かる　giữ hộ
流行（する）　thịnh hành
交流（する）　giao lưu
流れる　chảy
流す　giội, cho chảy
量　lượng, số lượng
大量　lượng lớn
量る　đo, cân

第20回　音読みと訓読みを覚える新しい漢字：名詞や形容詞

No.	漢字	読み方	言葉
1	確	カク XÁC	確実(な) 正確(な)
		たし・か	確か(な)
		たし・かめる	確かめる(他)
2	求	キュウ CẦU	要求
3	級	キュウ CẤP	初級
4	橋	キョウ KIỀU	歩道橋
		はし	橋
5	種	シュ CHỦNG	種類
		たね	種
6	初	ショ SƠ	初級　最初
		はじ・め	初め
		はじ・めて	初めて
7	正	セイ CHÍNH	正確(な)
		ショウ CHÍNH	
		ただ・しい	
8	深	シン THÂM	深夜
		ふか・い	深い
9	頭	ズ ĐẦU	頭痛
		あたま	
10	痛	ツウ THỐNG	頭痛
		いた・い	痛い
11	熱	ネツ NHIỆT	熱　熱心(な) 平熱
		あつ・い	熱い
12	必	ヒツ TẤT	必要(な)
		かなら・ず	必ず
13	要	ヨウ YẾU	要求 必要(な)
		い・る	要る

No.	漢字	読み方	言葉
14	例	レイ LỆ	例　例外
		たと・える	例えば

確実　xác thực
正確　chính xác
確かめる　xác nhận
要求(する)　yêu cầu
初級　sơ cấp
歩道橋　cầu đi bộ qua đường
種類　loại, chủng loại
種　hạt
初め　đầu tiên
深夜　đêm khuya
頭痛　đau đầu
平熱　nhiệt độ thường
例　ví dụ
例外　ngoại lệ

第5部 たくさんの読み方がある漢字

第21回 二つ以上の訓読みを覚える漢字

No.	漢字	読み方	言葉
1	遅	おく・れる	遅れる
		おそ・い	遅い
2	覚	おぼ・える	覚える (他)
		さ・ます	覚ます (他)
		さ・める	覚める
3	降	お・りる	降りる
		ふ・る	降る
4	空	クウ KHÔNG	
		そら	
		あ・く	
		あ・ける	
		から	空
5	彼	かれ	彼
		かの	彼女
6	転	テン CHUYỂN	
		ころ・がる	転がる
		ころ・がす	転がす (他)
		ころ・ぶ	転ぶ
7	冷	つめ・たい	冷たい
		ひ・える	冷える
		ひ・やす	冷やす (他)
		さ・める	冷める
		さ・ます	冷ます (他)
8	閉	と・じる	閉じる (他)
		し・める	閉める (他)
		し・まる	閉まる
9	上	ジョウ THƯỢNG	
		うえ	
		うわ	
		あ・げる	
		あ・がる	
		のぼ・る	上り
10	生	セイ SINH	
		い・きる	
		うま・れる	
		は・える	生える
		なま	生
11	細	ほそ・い	細い 細長い
		こま・かい	細かい
12	夜	ヤ DA	
		よ	夜中
		よる	
13	汚	よ・ごす	汚す (他)
		よご・れる	汚れる
		きたな・い	汚い
14	割	わ・る	割る (他) 割り算
		わり	割合 割引 学割
		わ・れる	割れる

覚ます tỉnh dậy
覚める tỉnh dậy
空 trống
転がる lăn, ngã, đổ
転がす lăn, quật đổ
転ぶ ngã, vấp ngã
冷やす làm lạnh, làm nguội, làm mát
冷める lạnh, nguội
冷ます làm lạnh, giảm nhiệt
閉じる đóng, khép, nhắm (mắt)
上り (tàu) lên thủ đô
生える mọc
生 sống
細長い nhỏ dài, thuôn
細かい chi tiết, tỉ mỉ
夜中 giữa đêm
汚す làm bẩn
割る đập vỡ, chia
割り算 phép tính chia
割合 tỉ lệ
割引(する) giảm giá
学割 giảm giá cho sinh viên

第22回 二つめの音読みを覚える漢字

No.	漢字	読み方	言葉
1	楽	ガク NHẠC	
		ラク LẠC	楽(らく)(な)
		たの・しい	
2	間	カン GIAN	
		ケン GIAN	人間(にんげん)
		あいだ	
		ま	
3	去	キョ KHỨ	
		コ KHỨ	過去(かこ)
4	工	コウ CÔNG	
		ク CÔNG	工夫(くふう) 大工(だいく)
5	作	サク TÁC	
		サ TÁC	作業(さぎょう) 副作用(ふくさよう)
		つく・る	
6	自	ジ TỰ	
		シ TỰ	自然(しぜん)(な)
7	男	ダン NAM	
		ナン NAM	次男(じなん) 長男(ちょうなん)
		おとこ	
8	荷	に	荷物(にもつ)
9	日	ニチ NHẬT	
		ジツ NHẬT	休日(きゅうじつ) 先日(せんじつ) 当日(とうじつ) 平日(へいじつ) 本日(ほんじつ)
		ひ	
		か	
10	物	ブツ VẬT	
		モツ VẬT	荷物(にもつ)
		もの	

No.	漢字	読み方	言葉
11	文	ブン VĂN	
		モン VĂN	文字(もんじ/もじ) 注文(ちゅうもん)
12	便	ベン TIỆN	
		ビン TIỆN	便(びん) 宅配便(たくはいびん) 郵便(ゆうびん) 郵便局(ゆうびんきょく)
13	郵	ユウ BƯU	郵便(ゆうびん) 郵便局(ゆうびんきょく)

楽 nhàn hạ, nhẹ nhàng
人間 con người
過去 quá khứ
工夫(する) tìm tòi sáng tạo
大工 thợ mộc
作業(する) lao động
副作用 tác dụng phụ
自然 thiên nhiên
次男 con trai thứ
長男 con trai lớn, trưởng nam
休日 ngày nghỉ
先日 hôm trước
当日 hôm đó
平日 ngày thường
本日 hôm nay
文字 chữ
注文(する) đặt hàng
便 chuyến bay
宅配便 dịch vụ chuyển phát tận nhà
郵便 bưu điện

第(だい)23回(かい) 二(ふた)つの音読(おんよ)みを覚(おぼ)える新(あたら)しい漢字(かんじ)

No.	漢字(かんじ)	読(よ)み方(かた)	言葉(ことば)
1	規	キ QUY	規則(きそく) 不規則(ふきそく)(な) 定規(じょうぎ)
2	券	ケン KHOÁN	券(けん) 定期券(ていきけん) 旅券(りょけん)
3	再	サイ TÁI	再(さい)〜
		サ TÁI	再来月(さらいげつ) 再来週(さらいしゅう) 再来年(さらいねん)
4	則	ソク TẮC	規則(きそく) 不規則(ふきそく)(な)
5	定	テイ ĐỊNH	定員(ていいん) 定価(ていか) 定期(ていき) 定期券(ていきけん) 定休日(ていきゅうび) 定食(ていしょく) 決定(けってい) 予定(よてい)
		ジョウ ĐỊNH	定規(じょうぎ)
6	判	ハン PHÁN	判(はん)こ 判断(はんだん)
		バン PHÁN	評判(ひょうばん)
7	評	ヒョウ BÌNH	評判(ひょうばん)
8	由	ユ DO	経由(けいゆ)
		ユウ DO	自由(じゆう)(な) 理由(りゆう)

不規則 thất thường, bất quy tắc
定規 thước kẻ
券 vé
定期券 vé tháng, vé mùa
旅券 hộ chiếu
再〜 tái ~, ~ lại
定員 số hàng khách tối đa, số người quy định
定価 giá cố định
定期 vé tháng, vé mùa
定休日 ngày nghỉ cố định
定食 thực đơn cố định, thực đơn phần
決定(する) quyết định
判こ con dấu
判断(する) phán quyết, kết luận
評判 đánh giá, bình phẩm
経由(する) đi qua, quá cảnh

第24回　三つ以上の読み方を覚える漢字（1）

No.	漢字	読み方	言葉
1	下	カ HẠ	
		ゲ HẠ	下宿
		した	
		さ・げる	
		さ・がる	
		くだ・る	下り
		くだ・さる	
		お・ろす	
		お・りる	
2	菓	カ QUẢ	(お)菓子
3	外	ガイ NGOẠI	
		ゲ NGOẠI	外科
		そと	
		ほか	
		はず・す	外す（他）
		はず・れる	外れる
4	言	ゲン NGÔN	発言　方言
		ゴン NGÔN	伝言
		い・う	
		こと	言葉
5	後	ゴ HẬU	
		コウ HẬU	後半
		のち	後
		うしろ	
		あと	
6	行	コウ HÀNH	
		ギョウ HÀNH	行事
		い・く	
		おこな・う	行う（他）

No.	漢字	読み方	言葉
7	子	シ TỬ	(お)菓子 女子　男子 調子 電子レンジ
		ス TỬ	様子
		こ	
8	重	ジュウ TRỌNG	重大(な) 重要(な) 体重
		おも・い	
		かさ・ねる	重ねる（他）
		かさ・なる	重なる
9	伝	デン TRUYỀN	伝言
		つた・わる	伝わる
		つた・える	伝える（他）
10	土	ド THỔ	
		ト THỔ	土地
		つち	土
11	度	ド ĐỘ	
		タク ĐỘ	支度
		たび	度々
12	様	ヨウ DẠNG	様子
		さま	～様 様々(な) 王様

下り　(tàu) từ thủ đô đi địa phương
外科　ngoại khoa
外す　dỡ, tháo
外れる　chệch, sai, tuột, không trúng
発言（する）　phát ngôn
方言　tiếng địa phương
伝言（する）　truyền đạt lại tin nhắn
言葉　từ, ngôn từ, ngôn ngữ, tiếng nói
後半　nửa sau, phần sau
後　sau
行事　lễ lạt, lễ hội, ngày lễ
行う　tiến hành, tổ chức
女子　con gái, bé gái
男子　con trai, bé trai
調子　tình trạng, tình hình
電子レンジ　lò vi sóng
様子　tình hình, trạng thái, bộ dạng
重大　trọng đại, lớn, chủ chốt
重要　quan trọng
体重　cân nặng, trọng lượng cơ thể
重ねる　chồng, lặp đi lặp lại
重なる　chồng chéo, trùng lặp
伝わる　được chuyển tải, được truyền đạt
土地　đất, đất đai
土　đất
支度　chuẩn bị
度々　thường, thỉnh thoảng, (cứ lặp) đi đi lại lại
様々　nhiều, khác nhau
王様　vua

第25回(だいかい) 三つ以上の読み方を覚える漢字(2)

No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉(ことば)
1	苦	ク KHỔ	苦労(くろう)
		くる・しい	苦しい(くるしい) 苦しむ(くるしむ)
		にが・い	苦い(にがい) 苦手(にがて)(な)
2	形	ケイ HÌNH	三角形(さんかくけい)
		ギョウ HÌNH	人形(にんぎょう)
		かたち	形(かたち)
3	指	シ CHỈ	指示(しじ)
		ゆび	指(ゆび)
		さ・す	指す(さす)(他) 目指す(めざす)(他)
4	示	ジ THỊ	指示(しじ)
5	消	ショウ TIÊU	消火器(しょうかき) 消費(しょうひ)
		き・える	消える(きえる)
		け・す	消す(けす)(他)
6	神	シン THẦN	神経(しんけい)
		ジン THẦN	神社(じんじゃ)
		かみ	神(かみ) 神様(かみさま)
7	守	ス THỦ	留守(るす) 留守番(るすばん)
		まも・る	守る(まもる)(他)
8	数	スウ SỐ	数学(すうがく) 数字(すうじ) 回数券(かいすうけん) 点数(てんすう)
		かず	数(かず)
		かぞ・える	数える(かぞえる)(他)
9	相	ソウ TƯƠNG, TƯỚNG	相談(そうだん)
		ショウ TƯỚNG	首相(しゅしょう)
		あい	相手(あいて)
10	談	ダン ĐÀM	相談(そうだん)

No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉(ことば)
11	無	ム VÔ	無理(むり)(な) 無料(むりょう)
		ブ VÔ	無事(ぶじ)(な)
		な・い	無い(ない) 無くす(なくす)(他) 無くなる(なくなる)
12	留	リュウ LƯU	留学(りゅうがく) 留学生(りゅうがくせい)
		ル LƯU	留守(るす) 留守番(るすばん)
		と・める	書留(かきとめ)

苦労　vất vả, khó nhọc
苦しい　đau khổ
苦しむ　đau khổ
苦手　yếu, không giỏi (về một cái gì đó)
三角形　hình tam giác
指示(する)　yêu cầu, chỉ thị, ra lệnh
指す　chỉ
目指す　hướng đến, nhắm đến
消火器　bình cứu hỏa
消費(する)　tiêu dùng
神経　thần kinh
神　thần, thần linh, thần thánh
神様　thần
留守番　trông nhà
守る　giữ, bảo vệ
回数券　bộ vé (thường được giảm giá)
点数　điểm số
数　số
数える　đếm
首相　thủ tướng
相手　đối tác
無料　miễn phí
無事　an toàn, bình yên vô sự
留学(する)　du học
書留　bưu phẩm đảm bảo

N５・N４レベルの 300 字の漢字とその読み方

	No.	漢字	読み方	言葉の例
☐	1	悪	わるい	悪い（わる）
☐	2	安	アン	安心（あんしん）
☐			やすい	安い（やす）
☐	3	暗	くらい	暗い（くら）
☐	4	以	イ	以下（いか）
☐	5	医	イ	医者（いしゃ）
☐	6	意	イ	意見（いけん）
☐	7	一	イチ	一（いち）
☐			ひと	一月（ひとつき）
☐			ひとつ	一つ（ひと）
☐	8	引	ひく	引く（ひ）
☐	9	員	イン	店員（てんいん）
☐	10	院	イン	病院（びょういん）
☐	11	飲	のむ	飲む（の）
☐	12	右	みぎ	右（みぎ）
☐	13	雨	あめ	雨（あめ）
☐	14	運	ウン	運動（うんどう）
☐			はこぶ	運ぶ（はこ）
☐	15	英	エイ	英語（えいご）
☐	16	映	エイ	映画（えいが）
☐	17	駅	エキ	駅（えき）
☐	18	円	エン	～円（えん）
☐	19	園	エン	動物園（どうぶつえん）
☐	20	遠	とおい	遠い（とお）
☐	21	屋	オク	屋上（おくじょう）
☐			や	～屋（や）
☐	22	音	オン	音楽（おんがく）
☐			おと	音（おと）

	No.	漢字	読み方	言葉の例
☐	23	下	カ	以下（いか）
☐			した	下（した）
☐			さげる	下げる（さ）
☐			さがる	下がる（さ）
☐			くださる	下さる（くだ）
☐			おろす	下ろす（お）
☐			おりる	下りる（お）
☐	24	火	カ	火事（かじ）
☐			ひ	火（ひ）
☐	25	何	なに	何（なに）
☐			なん	何～（なん）
☐	26	花	はな	花（はな）
☐	27	科	カ	科学（かがく）
☐	28	夏	なつ	夏（なつ）
☐	29	家	カ	家族（かぞく）
☐			いえ	家（いえ）
☐	30	歌	うた	歌（うた）
☐			うたう	歌う（うた）
☐	31	画	ガ	映画（えいが）
☐			カク	計画（けいかく）
☐	32	回	カイ	～回（かい）
☐			まわる	回る（まわ）
☐			まわす	回す（まわ）
☐	33	会	カイ	会社（かいしゃ）
☐			あう	会う（あ）
☐	34	海	うみ	海（うみ）
☐	35	界	カイ	世界（せかい）

	No.	漢字(かんじ)	読(よ)み方(かた)	言葉(ことば)の例(れい)
□	36	開	ひらく	開(ひら)く
□			あく	開(あ)く
□			あける	開(あ)ける
□	37	外	ガイ	外国(がいこく)
□			そと	外(そと)
□			ほか	外(ほか)
□	38	学	ガク	大学(だいがく)
□	39	楽	ガク	音楽(おんがく)
□			たのしい	楽(たの)しい
□	40	寒	さむい	寒(さむ)い
□	41	間	カン	時間(じかん)
□			あいだ	間(あいだ)
□			ま	間(ま)に合(あ)う
□	42	漢	カン	漢字(かんじ)
□	43	館	カン	図書館(としょかん)
□	44	顔	かお	顔(かお)
□	45	危	キ	危険(きけん)
□			あぶない	危(あぶ)ない
□	46	気	キ	元気(げんき)
□	47	起	おきる	起(お)きる
□			おこす	起(お)こす
□	48	帰	かえる	帰(かえ)る
□			かえす	帰(かえ)す
□	49	九	キュウ	九(きゅう)
□			ク	九(く)
□			ここの	九日(ここのか)
□			ここのつ	九(ここの)つ
□	50	休	やすむ	休(やす)む
□	51	究	キュウ	研究(けんきゅう)
□	52	急	キュウ	特急(とっきゅう)
□			いそぐ	急(いそ)ぐ
□	53	牛	ギュウ	牛肉(ぎゅうにく)
□			うし	牛(うし)
□	54	去	キョ	去年(きょねん)
□	55	魚	さかな	魚(さかな)
□	56	京	キョウ	東京(とうきょう)
□	57	強	キョウ	勉強(べんきょう)
□			つよい	強(つよ)い
□	58	教	キョウ	教室(きょうしつ)
□			おしえる	教(おし)える
□	59	業	ギョウ	工業(こうぎょう)
□	60	近	キン	近所(きんじょ)
□			ちかい	近(ちか)い
□	61	金	キン	金曜日(きんようび)
□			かね	お金(かね)
□	62	銀	ギン	銀行(ぎんこう)
□	63	区	ク	～区(く)
□	64	空	クウ	空気(くうき)
□			そら	空(そら)
□			あく	空(あ)く
□			あける	空(あ)ける
□	65	兄	キョウ	兄弟(きょうだい)
□			あに	兄(あに)
□	66	計	ケイ	計画(けいかく)
□	67	軽	かるい	軽(かる)い
□	68	月	ゲツ	今月(こんげつ)
□			ガツ	～月(がつ)
□			つき	毎月(まいつき)
□	69	犬	いぬ	犬(いぬ)

	No.	漢字（かんじ）	読み方（よみかた）	言葉の例（ことばのれい）
☐	70	見	ケン	見物（けんぶつ）
☐			みる	見（み）る
☐			みえる	見（み）える
☐			みせる	見（み）せる
☐	71	建	たてる	建物（たてもの）
☐			たつ	建（た）つ
☐	72	研	ケン	研究（けんきゅう）
☐	73	県	ケン	県（けん）
☐	74	険	ケン	危険（きけん）
☐	75	験	ケン	試験（しけん）
☐	76	元	ゲン	元気（げんき）
☐	77	言	いう	言（い）う
☐	78	古	ふるい	古（ふる）い
☐	79	五	ゴ	五（ご）
☐			いつ	五日（いつか）
☐			いつつ	五（いつ）つ
☐	80	午	ゴ	午前（ごぜん）
☐	81	後	ゴ	午後（ごご）
☐			うしろ	後（うし）ろ
☐			あと	後（あと）
☐	82	語	ゴ	～語（ご）　英語（えいご）
☐	83	口	コウ	人口（じんこう）
☐			くち	口（くち）
☐	84	工	コウ	工業（こうぎょう）
☐	85	広	ひろい	広（ひろ）い
☐	86	交	コウ	交通（こうつう）
☐	87	光	ひかる	光（ひか）る
☐			ひかり	光（ひかり）
☐	88	好	すき	好（す）き
☐	89	考	かんがえる	考（かんが）える

	No.	漢字（かんじ）	読み方（よみかた）	言葉の例（ことばのれい）
☐	90	行	コウ	旅行（りょこう）
☐			いく	行（い）く
☐	91	校	コウ	学校（がっこう）
☐	92	高	コウ	高校（こうこう）
☐			たかい	高（たか）い
☐	93	号	ゴウ	番号（ばんごう）
☐	94	合	ゴウ	都合（つごう）
☐			あう	合（あ）う
☐	95	国	コク	外国（がいこく）
☐			くに	国（くに）
☐	96	黒	くろ	黒（くろ）
☐			くろい	黒（くろ）い
☐	97	今	コン	今月（こんげつ）
☐			いま	今（いま）
☐	98	左	ひだり	左（ひだり）
☐	99	菜	サイ	野菜（やさい）
☐	100	作	サク	作文（さくぶん）
☐			つくる	作（つく）る
☐	101	三	サン	三（さん）
☐			みっつ	三（みっ）つ
☐	102	山	やま	山（やま）
☐	103	産	サン	生産（せいさん）
☐	104	子	こ	子（こ）
☐	105	止	とまる	止（と）まる
☐			とめる	止（と）める
☐	106	氏	シ	氏名（しめい）
☐	107	仕	シ	仕事（しごと）
☐	108	四	シ	四（し）
☐			よっつ	四（よっ）つ
☐			よん	四（よん）
☐	109	市	シ	市民（しみん）

	No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉の例(ことばのれい)
□	110	死	しぬ	死(し)ぬ
□	111	私	わたくし	私(わたくし)
□			わたし	私(わたし)
□	112	使	シ	大使館(たいしかん)
□			つかう	使(つか)う
□	113	始	はじめる	始(はじ)める
□			はじまる	始(はじ)まる
□	114	姉	あね	姉(あね)
□	115	思	おもう	思(おも)う
□	116	紙	かみ	手紙(てがみ)
□	117	試	シ	試験(しけん)
□	118	字	ジ	漢字(かんじ)
□	119	次	つぎ	次(つぎ)
□	120	耳	みみ	耳(みみ)
□	121	自	ジ	自転車(じてんしゃ)
□	122	事	ジ	食事(しょくじ)
□			こと	事(こと)　仕事(しごと)
□	123	持	もつ	持(も)つ
□	124	時	ジ	時間(じかん)
□			とき	時(とき)　時々(ときどき)
□	125	七	シチ	七(しち)
□			ななつ	七(なな)つ
□			なの	七日(なのか)
□	126	室	シツ	教室(きょうしつ)
□	127	質	シツ	質問(しつもん)
□	128	写	シャ	写真(しゃしん)
□			うつす	写(うつ)す
□	129	社	シャ	社会(しゃかい)
□	130	車	シャ	自転車(じてんしゃ)
□			くるま	車(くるま)
□	131	者	シャ	医者(いしゃ)
□	132	借	かりる	借(か)りる
□	133	弱	よわい	弱(よわ)い
□	134	手	シュ	運転手(うんてんしゅ)
□			て	手(て)
□	135	主	シュ	(ご)主人(しゅじん)
□	136	取	とる	取(と)る
□	137	首	くび	首(くび)
□	138	秋	あき	秋(あき)
□	139	終	おわる	終(お)わる
□	140	習	ならう	習(なら)う
□	141	週	シュウ	今週(こんしゅう)
□	142	集	あつまる	集(あつ)まる
□			あつめる	集(あつ)める
□	143	十	ジュウ	十(じゅう)
□			とお	十(とお)　十日(とおか)
□	144	住	ジュウ	住所(じゅうしょ)
□			すむ	住(す)む
□	145	重	おもい	重(おも)い
□	146	出	シュツ	出発(しゅっぱつ)
□			でる	出(で)る
□			だす	思(おも)い出(だ)す
□	147	春	はる	春(はる)
□	148	所	ショ	住所(じゅうしょ)
□			ところ	所(ところ)
□	149	書	ショ	図書館(としょかん)
□			かく	書(か)く
□	150	暑	あつい	暑(あつ)い
□	151	女	おんな	女(おんな)
□	152	小	ショウ	小学校(しょうがっこう)
□			ちいさい	小(ちい)さい
□			こ	小鳥(ことり)

No.		漢字	読み方	言葉の例
☐	153	少	すくない	少ない（すく）
☐			すこし	少し（すこ）
☐	154	上	ジョウ	屋上（おくじょう）
☐			うえ	上（うえ）
☐			うわ	上着（うわぎ）
☐			あげる	上げる（あ）
☐			あがる	上がる（あ）
☐	155	乗	のる	乗る（の）
☐	156	場	ジョウ	会場（かいじょう）
☐			ば	場所（ばしょ）
☐	157	色	いろ	色（いろ）
☐	158	食	ショク	食事（しょくじ）
☐			たべる	食べる（た）
☐	159	心	シン	心配（しんぱい）
☐			こころ	心（こころ）
☐	160	真	シン	写真（しゃしん）
☐	161	進	すすむ	進む（すす）
☐			すすめる	進める（すす）
☐	162	森	もり	森（もり）
☐	163	寝	ねる	寝る（ね）
☐	164	新	シン	新聞（しんぶん）
☐			あたらしい	新しい（あたら）
☐	165	親	シン	親切（しんせつ）
☐			おや	親（おや）
☐	166	人	ジン	人口（じんこう）
☐			ニン	～人（にん）
☐			ひと	人（ひと）
☐	167	図	ズ	地図（ちず）
☐			ト	図書館（としょかん）
☐	168	水	スイ	水道（すいどう）
☐			みず	水（みず）
☐	169	世	セ	世界（せかい）
☐	170	正	ショウ	正月（しょうがつ）
☐			ただしい	正しい（ただ）
☐	171	生	セイ	学生（がくせい）
☐			いきる	生きる（い）
☐			うまれる	生まれる（う）
☐	172	西	セイ	西洋（せいよう）
☐			にし	西（にし）
☐	173	声	こえ	声（こえ）
☐	174	青	あお	青い（あお）
☐	175	夕	ゆう	夕方（ゆうがた）
☐	176	赤	あか	赤い（あか）
☐	177	切	セツ	親切（しんせつ）
☐			きる	切る（き）
☐	178	説	セツ	説明（せつめい）
☐	179	千	セン	千（せん）
☐	180	川	かわ	川（かわ）
☐	181	先	セン	先月（せんげつ）
☐			さき	先（さき）
☐	182	洗	あらう	洗う（あら）
☐	183	全	ゼン	全部（ぜんぶ）
☐			まったく	全く（まった）
☐	184	前	ゼン	午前（ごぜん）
☐			まえ	前（まえ）
☐	185	早	はやい	早い（はや）
☐	186	走	はしる	走る（はし）
☐	187	送	おくる	送る（おく）
☐	188	足	あし	足（あし）
☐			たりる	足りる（た）
☐			たす	足す（た）
☐	189	族	ゾク	家族（かぞく）

	No.	漢字（かんじ）	読み方（よみかた）	言葉の例（ことばのれい）
☐	190	村	むら	村（むら）
☐	191	多	タ	多分（たぶん）
☐			おおい	多い（おお）
☐	192	太	ふとい	太い（ふと）
☐			ふとる	太る（ふと）
☐	193	体	タイ	大体（だいたい）
☐			からだ	体（からだ）
☐	194	待	まつ	待つ（ま）
☐	195	貸	かす	貸す（か）
☐	196	大	ダイ	大学（だいがく）
☐			タイ	大切（たいせつ）
☐			おおきい	大きい（おお）
☐	197	代	ダイ	時代（じだい）
☐			かわる	代わりに（か）
☐	198	台	ダイ	台所（だいどころ）
☐			タイ	台風（たいふう）
☐	199	題	ダイ	問題（もんだい）
☐	200	短	みじかい	短い（みじか）
☐	201	男	おとこ	男（おとこ）
☐	202	地	チ	地図（ちず）
☐	203	池	いけ	池（いけ）
☐	204	知	しる	知る（し）
☐	205	茶	チャ	お茶（ちゃ）
☐	206	着	きる	着る（き）
☐			つく	着く（つ）
☐	207	中	チュウ	中学校（ちゅうがっこう）
☐			ジュウ	～中（じゅう）
☐			なか	中（なか）
☐	208	注	チュウ	注意（ちゅうい）
☐	209	昼	ひる	昼（ひる）

	No.	漢字（かんじ）	読み方（よみかた）	言葉の例（ことばのれい）
☐	210	町	チョウ	～町（ちょう）
☐			まち	町（まち）
☐	211	長	チョウ	社長（しゃちょう）
☐			ながい	長い（なが）
☐	212	鳥	とり	鳥（とり）
☐	213	朝	あさ	朝（あさ）
☐	214	通	ツウ	交通（こうつう）
☐			とおる	通る（とお）
☐			かよう	通う（かよ）
☐	215	低	ひくい	低い（ひく）
☐	216	弟	ダイ	兄弟（きょうだい）
☐			おとうと	弟（おとうと）
☐	217	天	テン	天気（てんき）
☐	218	店	テン	店員（てんいん）
☐			みせ	店（みせ）
☐	219	転	テン	運転（うんてん）
☐	220	田	た	田中さん（たなか）
☐	221	電	デン	電気（でんき）
☐	222	都	ト	～都（と）
☐			ツ	都合（つごう）
☐	223	土	ド	土曜日（どようび）
☐	224	度	ド	一度（いちど）
☐	225	冬	ふゆ	冬（ふゆ）
☐	226	東	ひがし	東（ひがし）
☐	227	答	こたえる	答える（こた）
☐			こたえ	答え（こた）
☐	228	頭	あたま	頭（あたま）
☐	229	同	おなじ	同じ（おな）
☐	230	動	ドウ	動物（どうぶつ）
☐			うごく	動く（うご）
☐	231	堂	ドウ	食堂（しょくどう）

	No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉の例(ことばのれい)
□	232	道	ドウ	水道(すいどう)
□			みち	道(みち)
□	233	働	はたらく	働(はたら)く
□	234	特	トク	特別(とくべつ)
□	235	読	よむ	読(よ)む
□	236	南	みなみ	南(みなみ)
□	237	二	ニ	二(に)
□			ふたつ	二(ふた)つ
□	238	肉	ニク	肉(にく)
□	239	日	ニチ	毎日(まいにち)
□			ひ	日(ひ)
□			か	三日(みっか)
□	240	入	ニュウ	入学(にゅうがく)
□			いる	入口(いりぐち)
□			いれる	入(い)れる
□			はいる	入(はい)る
□	241	年	ネン	来年(らいねん)
□			とし	年(とし)
□	242	売	うる	売(う)る
□	243	買	かう	買(か)う
□	244	白	しろ	白(しろ)
□			しろい	白(しろ)い
□	245	八	ハチ	八(はち)
□			やっつ	八(やっ)つ
□			よう	八日(ようか)
□	246	発	ハツ	出発(しゅっぱつ)
□	247	半	ハン	半分(はんぶん)
□	248	飯	ハン	夕飯(ゆうはん)
□	249	晩	バン	毎晩(まいばん)
□	250	番	バン	番号(ばんごう)
□	251	疲	つかれる	疲(つか)れる

	No.	漢字(かんじ)	読み方(よみかた)	言葉の例(ことばのれい)
□	252	百	ヒャク	百(ひゃく)
□	253	病	ビョウ	病院(びょういん)
□	254	品	ヒン	食料品(しょくりょうひん)
□			しな	品物(しなもの)
□	255	不	フ	不便(ふべん)
□	256	父	ちち	父(ちち)
□	257	部	ブ	全部(ぜんぶ)
□	258	風	フウ	台風(たいふう)
□			かぜ	風(かぜ)
□	259	服	フク	洋服(ようふく)
□	260	物	ブツ	動物(どうぶつ)
□			もの	買い物(かいもの)
□	261	分	ブン	自分(じぶん)
□			フン	～分(ふん)
□			ブ	大分(だいぶ)
□			わかる	分(わ)かる
□	262	文	ブン	文学(ぶんがく)
□	263	聞	ブン	新聞(しんぶん)
□			きく	聞(き)く
□			きこえる	聞(き)こえる
□	264	別	ベツ	特別(とくべつ)
□			わかれる	別(わか)れる
□	265	返	ヘン	返事(へんじ)
□			かえす	返(かえ)す
□	266	便	ベン	便利(べんり)
□	267	勉	ベン	勉強(べんきょう)
□	268	歩	あるく	歩(ある)く
□	269	母	はは	母(はは)
□	270	方	ホウ	地方(ちほう)
□			かた	あの方(かた)
□	271	北	きた	北(きた)

	No.	漢字	読み方	言葉の例
□	272	木	モク	木曜日（もくようび）
□			き	木（き）
□	273	本	ホン	本（ほん）
□	274	毎	マイ	毎朝（まいあさ）
□	275	妹	いもうと	妹（いもうと）
□	276	万	マン	万（まん）
□	277	味	ミ	意味（いみ）
□			あじ	味（あじ）
□	278	民	ミン	市民（しみん）
□	279	名	メイ	有名（ゆうめい）
□			な	名前（なまえ）
□	280	明	あかるい	明るい（あか）
□	281	目	め	目（め）
□	282	門	モン	門（もん）
□	283	問	モン	質問（しつもん）
□	284	夜	ヤ	今夜（こんや）
□			よる	夜（よる）
□	285	野	ヤ	野菜（やさい）
□	286	薬	くすり	薬（くすり）
□	287	有	ユウ	有名（ゆうめい）
□	288	用	ヨウ	利用（りよう）
□	289	洋	ヨウ	洋服（ようふく）
□	290	曜	ヨウ	月曜日（げつようび）
□	291	来	ライ	来月（らいげつ）
□			くる	来る（く）
□	292	利	リ	便利（べんり）
□	293	理	リ	料理（りょうり）
□	294	立	たつ	立つ（た）
□			たてる	立てる（た）
□	295	旅	リョ	旅行（りょこう）
□	296	料	リョウ	料理（りょうり）
□	297	力	ちから	力（ちから）
□	298	林	はやし	林（はやし）
□	299	六	ロク	六（ろく）
□			むっつ	六つ（むっ）
□			むい	六日（むいか）
□	300	話	ワ	電話（でんわ）
□			はなす	話す（はな）
□			はなし	話（はなし）

特別な読み方をする漢字の言葉

N 4 までの漢字(300 字) で特別な読み方をする漢字の言葉です。

No.		読み方	言葉
□	1	あした	明日
□	2	おかあさん	お母さん
□	3	おとうさん	お父さん
□	4	おとな	大人
□	5	きょう	今日
□	6	けさ	今朝
□	7	ことし	今年
□	8	じょうず	上手
□	9	ついたち	一日
□	10	とけい	時計
□	11	にいさん	兄さん
□	12	ねえさん	姉さん
□	13	はたち	二十
□	14	はつか	二十日
□	15	ひとり	一人
□	16	ふたり	二人
□	17	ふつか	二日
□	18	へた	下手
□	19	へや	部屋
□	20	みやげ	土産
□	21	やおや	八百屋

解答

第1部　一つの漢字で言葉になる漢字

第1回

1　①は　②ね　③むし　④うま　⑤くさ　⑥つま　⑦いのち　⑧こども
2　①a　②b　③b　④a　⑤b　⑥c　⑦c
3　①雲（くも）　②星（ほし）　③皆さん（みなさん）　④岩（いわ）　⑤畑（はたけ）
4　①3組（3くみ）　②毛（け）　③米（こめ）　④糸（いと）
5　①ものがたり　②そとがわ　③ばんぐみ　④いちば　⑤a おおがた　b まど　⑥昔

第2回

1　①なげました　②うちます　③ないて　④わらって
2　①a　②b　③a
3　①こんで　②ころした　③ひっこす　④おちついて
4　①払ったら（はらったら）　②折って（おって）　③押す（おす）
5　①並べた（ならべた）　②落ちる（おちる）　③迎える（むかえる）　④渡って（わたって）

第3回

1　①へります　②こまります　③たすけます　④よろこびます
2　①b　②b　③b　④b　⑤c
3　①泊まった（とまった）　②付いて（ついて）　③計って（はかって）　④晴れる（はれる）
4　①申します（もうします）　②困りました（こまりました）　③負けて（まけて）
　④届いた（とどいた）　⑤続く（つづく）
5　①もうしこみ　②おねがいします　③へって　④ひづけ　⑤つきあう　⑥鳴いて　⑦助けて

第4回

1　①あたたかい　②あつい　③まるい　④むずかしい
2　①b　②a　③a　④a
3　①忙しかった（いそがしかった）　②涼しい（すずしい）　③悲しい（かなしい）
4　①きいろい　②静かな　③若い

特別な読み方をする漢字の言葉

1　①a　②b　③a　④b　⑤a
2　①えがお　②まっかな　③ともだち　④てつだって

まとめ問題（1）

1　①2　②2　③3　④4　⑤4
2　①1　②2　③2　④4　⑤1
3　①aきづきません　②bみなさん　cもうしあげます　③dおとしもの　eとどけた
④fひづけ　⑤gばんぐみ　⑥hおちついて　⑦iそとがわ　jこがた　⑧kまっくら
⑨lわかもの　mあつい　⑩nむかし　oものがたり　pまなべる
4　a馬　b子供さん　c虫　dほし　eはたけ　f雪　gおとまり　h申し込み

第2部（だいぶ）　たくさんの言葉（ことば）を作（つく）る漢字（かんじ）

第5回

1　①aしんゆう　bゆうじん　②aぜんりょく　bたいりょく　③aかんどう　bかんじました
④aじょせい　bだんせい
2　①a　②a　③a　④c
3　①線（せん）　②会費（かいひ）　③自信（じしん）　④期間（きかん）　⑤友情（ゆうじょう）
4　①a両親（りょうしん）　b両側（りょうがわ）
②a道具（どうぐ）　b家具（かぐ）
③a情報（じょうほう）　b電報（でんぽう）
5　①副社長（ふくしゃちょう）　②第18回（だい18かい）　③各クラス（かくクラス）
④具体的に（ぐたいてきに）　⑤イタリア製（イタリアせい）

第6回

1　①aさいきん　bもっとも　②aきめた　bけっしん　③aはやい　bじそく
④aぞうか　bふえました
2　①b　②a　③b　④b　⑤b　⑥c
3　①aおもて　bひょう　②aうちがわ　bあんない　③aくわえる　bついか
4　①温める（あたためる）　②当たる（あたる）　③追いついた（おいついた）　④結んだ（むすんだ）
5　①a温度（おんど）　b体温計（たいおんけい）
②a当番（とうばん）　b当然（とうぜん）
③a結果（けっか）　b結婚（けっこん）
6　①まいります　②ほうめん　③a最高気温　b本当　④以内

まとめ問題（2）

1 ①1 ②2 ③3 ④3 ⑤4

2 ①1 ②3 ③1 ④4 ⑤3

3 例）1 両側 2 両親 3 両方 ④食料

① 1 記事 2 記者 ③期間 4 記入

② 1 信用 ②心配 3 信じた 4 信号

③ ①野菜 2 最後 3 最高 4 最近

④ ①内科 2 増加 3 追加 4 参加

4 a最大 bだいひょう cぜんりょく dけっか e感動的な fほんとう

第3部 場面の言葉を作る漢字

第7回

1 aぼうえき bえいぎょうぶ cこうこく dしょうひんかんり eゆにゅう fぎじゅつ

2 ①a ②c ③a ④b ⑤c

3 ①しょうてん ②きかい ③手術 ④輸出

4 ①商業（しょうぎょう） ②製造業（せいぞうぎょう） ③建設業（けんせつぎょう）
④農業（のうぎょう）

第8回

1 aこくさい bせいふ cせいちょう dこうむいん eけんり fだんたい gかいぎ

2 ①b ②c ③a ④a) a b) c ⑤a

3 ①a体力（たいりょく） b協力（きょうりょく）
②a条件（じょうけん） b事件（じけん）
③a完成（かんせい） b完全（かんぜん）
④a制限（せいげん） b制度（せいど）

4 aだんち b事務所 c会議室 dわしつ e役に立つ

第9回

1　a せんしゅ　b ゆうしょう　c げんざい　d あらわれた　e かつ　f えらばれて　g なおって
　h たたかって
2　①a　②c　③a　④c　⑤a　⑥b
3　①a 経験（けいけん）　b 経営（けいえい）
　②a 石（いし）　b 石油（せきゆ）
　③a 政治家（せいじか）　b 治らない（なおらない）
4　a ねあがり　b だんボール　c ぶっか　d じょゆう　e やさしい

まとめ問題（3）

1　①2　②2　③4　④1　⑤2
2　①1　②2　③4　④3　⑤3
3　①a ひろく　b こうこく　②c はたらいて　d ろうどうじょうけん　③e けんせつ　f たてられた
4　①制限速度（せいげんそくど）　②経済成長（けいざいせいちょう）
　③平和団体（へいわだんたい）　④輸入食品（ゆにゅうしょくひん）
　⑤国際協力（こくさいきょうりょく）

第10回

1　a けっせき　b そつぎょう　c じゅぎょう　d しゅっせき　e ぶんぽう　f てん　g ごうかく
　h しゅくだい
2　①c　②b　③c　④a
3　①じしょ　②かいとう　③かんたん　④こうとうがっこう
4　①a 資格（しかく）　b 性格（せいかく）
　②a 私立（しりつ）　b 公立（こうりつ）
　③a 理解（りかい）　b 解決（かいけつ）
5　a 短期大学（たんきだいがく）　b 合格（ごうかく）　c 解説（かいせつ）　d 資料（しりょう）

第11回

1　a ほけん　b おしはらい　c たいいん　d やっきょく　e ひじょうぐち
2　①c　②a　③a) a　b) b　④a
3　①地球（ちきゅう）　②支出（ししゅつ）　③給食（きゅうしょく）　④予算（よさん）
4　a 生活　b 2階　c 絵　d しょるい　e しょっき　f しゅうり　g 活動

第12回

1　a しき　b じゅんび　c しかい　d しょうかい　e しゅっしん　f きねん

2　①b　②a　③c　④a　⑤b

3　①a 速達（そくたつ）　b 発達（はったつ）

②a 出身（しゅっしん）　b 身長（しんちょう）

③a 失敗（しっぱい）　b 失業（しつぎょう）

④a 原因（げんいん）　b 原料（げんりょう）

4　a さんふじんか　b ふつう　c 紹介　d お礼　e みらい　f 約束

第13回

1　a れきし　b ぶんか　c ほぞん　d かがく　e ぎもん　f どくしょ　g かんそう

2　①b　②b　③a　④b　⑤a

3　①満足（まんぞく）　②検査（けんさ）　③反省（はんせい）　④不足（ふそく）　⑤可能（かのう）

4　a 20～29 さい　b あい　c がくれき　d はんたい　e せきにん　f りそう

第14回

1　a ふうふ　b おっと　c つとめて　d しゅっきん　e れんきゅう　f つれて

2　①a）b　b）a　②b　③b

3　①a 家庭（かてい）　b 庭（にわ）

②a 田中君（たなかくん）　b 君（きみ）

③a 夢中（むちゅう）　b 夢（ゆめ）

④a 幸せ（しあわせ）　b 幸福（こうふく）

4　①関心（かんしん）　②面接（めんせつ）　③連れて（つれて）　④忘れて（わすれて）

5　①a ほか　b かかり　②a たにん　b みなおした　③a は　b 血　c しか　④ちょくせん

6　a つうきん　b こうふく　c かんけい　d かてい　e ふうふ　f しあわせ　g つとめる　h ゆめ

まとめ問題（4）

1　①2　②4　③4　④2　⑤4

2　①1　②2　③2　④4　⑤3

3　①a なおして　b ちょくせつ　②c しつぎょう　d しっぱい　③e ぶんぽう　f ほうほう

④g ふそく　h まんぞく　⑤i けいさん　j ひきざん

4　①a たんしょ　b わすれもの　②c ひじょうに　③d けっきょく　e 歯医者

④f かいだん　g 電球　⑤h 約　i きょうし　⑥j えのぐ　k 楽器　⑦l 点線

第15回

1　a せんろ　b じこ　c ちかてつ　d おきゃくさま　e ちゅうおう　f しょうめいしょ　g てつどう

2　①b　②b　③a　④a

3　①31億人（31おくにん）　②2枚（2まい）　③何個（なんこ）　④38秒（38びょう）
　⑤4倍（4ばい）

4　①a 放送（ほうそう）　b 送料（そうりょう）
　②a 発明（はつめい）　b 説明（せつめい）
　③a 週末（しゅうまつ）　b 月末（げつまつ）

5　a 鉄道　b 観光　c こじん　d りょこうきゃく　e 高速道路　f 航空機

第16回

1　a うつくしい　b しま　c およごう　d びじゅつかん　e とざん　f くうこう　g むこう　h みなと
　i ふね　j のぼります

2　①c　②a　③b　④c　⑤b　⑥c

3　①a 位置（いち）　b 置かないで（おかないで）
　②a 横断（おうだん）　b 横（よこ）
　③a 方向（ほうこう）　b 向かって（むかって）
　④a 遊園地（ゆうえんち）　b 遊んだ（あそんだ）

4　①a ふうせん　b とんで　②a ひこうき　b ざせき　③さしあげた　④しかくい
　⑤a なみ　b 水泳　⑥通過　⑦a 角　b 交差点

5　（1）a 半島（はんとう）　b 方角（ほうがく）　c 島（しま）　d 登山（とざん）
　（2）e 火山（かざん）　f 船（ふね）　g 美術館（びじゅつかん）　h 過ごせる（すごせる）

まとめ問題（5）

1　①3　②1　③2　④4　⑤4

2　①3　②1　③3　④1　⑤4

3　例）銀行　①旅行　2 観光　3 方向
　①　説明　1 有名　2 氏名　③証明書
　②　放送　①送信　2 感想　3 戦争
　③　断水　1 値段　②横断　3 団体

4　a でんぱ　b なんばい　c 明るく　d 光って　e のぼる　f とおく　g あそばせたり　h おうだん
　i 向かい　j 美しい　k 送ります　l ひるすぎ

第4部　音読みと訓読みを覚える漢字

第17回

1　①a とめる　b きんし　②a ほどう　b あるきましょう　③a せんめんじょ　b あらって
　④a ならった　b ふくしゅう　⑤a かしゅ　b うた　c うたった

2　①c　②a　③b　④a

3　①a 集まる（あつまる）　b 集合する（しゅうごうする）
　②a 進む（すすむ）　b 進歩する（しんぽする）
　③a 始める（はじめる）　b 開始する（かいしする）

4　①a 売店（ばいてん）　b 売って（うって）
　②a 帰宅（きたく）　b 帰ったら（かえったら）
　③a 参考（さんこう）　b 考えて（かんがえて）
　④a 不思議な（ふしぎな）　b 思った（おもった）

5　①ひらかれた　②あけた　③a 練習　b きたい

第18回

1　①a かいがい　b うみ　②a つぎ　b もくじ　③a ふぼ　b ちち　c はは
　④a あさ　b ちょうしょく

2　①b　②a　③b　④b　⑤c　⑥b

3　①a 表紙（ひょうし）　b 紙（かみ）
　②a 最低（さいてい）　b 低かった（ひくかった）
　③a 特色（とくしょく）　b 色（いろ）
　④a 科目（かもく）　b 注目（ちゅうもく）

4　①じじょ　②くび　③a すくない　b すこし　④せいねん　⑤a 森　b しょうねん　⑥電池

まとめ問題（6）

1　①1　②1　③4　④2　⑤3

2　①4　②3　③1　④2　⑤3

3　①試合開始（しあいかいし）　②集合時間（しゅうごうじかん）
　③申し込み用紙（もうしこみようし）　④横断歩道（おうだんほどう）
　⑤使用禁止（しようきんし）

4　（シ）始　止　思　紙　（ショク）食　職　色　（シン）進　寝　新　森

第19回

1　①aりよう　bはかって　②aのこって　bざんぎょう　③aしゅうかん　bなれました
2　①a移る（うつる）　b移動する（いどうする）
②a調べる（しらべる）　b調査する（ちょうさする）
③a変わる（かわる）　b変化する（へんかする）
④a防ぐ（ふせぐ）　b防止する（ぼうしする）
3　①a　②b　③b　④c　⑤a
4　①流行（りゅうこう）　②植物（しょくぶつ）　③訪問（ほうもん）　④受験（じゅけん）
5　①a配ります（くばります）　b配達（はいたつ）
②a曲がって（まがって）　b曲（きょく）　c作曲（さっきょく）
③a違います（ちがいます）　b違反（いはん）
④a育てられた（そだてられた）　b体育館（たいいくかん）
6　①うけつけ　②たずねた　③ながれて　④あずけた　⑤調味料　⑥植えた

第20回

1　①aあつい　bねつ　②aかくじつな　bたしかめます　③aたとえば　bれい
2　①c　②a　③a　④b　⑤c　⑥b　⑦a
3　①a初め（はじめ）　b最初（さいしょ）
②a頭が痛い（あたまがいたい）　b頭痛がする（ずつうがする）
③a必ず要る（かならずいる）　b必要だ（ひつようだ）
4　①種類（しゅるい）　②深く（ふかく）　③橋（はし）
5　①へいねつ　②たしかに　③たね　④ただしい　⑤初めて

まとめ問題（7）

1　①2　②4　③2　④1　⑤3
2　①3　②1　③1　④4　⑤2
3　①必要書類（ひつようしょるい）　②化学変化（かがくへんか）　③生活習慣（せいかつしゅうかん）
④大量生産（たいりょうせいさん）
4　①aじゅけん　bうけとった　②aりゅうこう　bながされて　③aただしい　bせいかくに
5　（イ）医　以　移　違　（キュウ）求　球　級　休
（ホウ）法　報　方　訪　（ヨウ）曜　用　要　洋

第5部　たくさんの読み方がある漢字

第21回

1　①aおりる　bふって　②aほそい　bこまかい　③aかれ　bかのじょ　④aさます　bひやす
2　①a　②a　③b
3　①遅い（おそい）　②汚い（きたない）　③転がって（ころがって）　④閉めて（しめて）
4　①aこんや　bよなか　②aあがった　bうわぎ　cのぼり　③aそら　bから
　④aこうこうせい　bなま　cいきて　⑤aわりびき　bわれて　⑥aさめても　bおぼえて
5　①a生まれた（うまれた）　b生えて（はえて）
　②a汚れて（よごれて）　b汚く（きたなく）
　③a冷たい（つめたい）　b冷やして（ひやして）
　④a自転車（じてんしゃ）　b転んで（ころんで）
　⑤a遅い（おそい）　b遅れて（おくれて）

第22回

1　①aゆうびんきょく―bたくはいびん　cべんり―dふべん
　②aこうじょう―dこうぎょう　cだいく―bくふう
　③aにちようび―dにちじ　cせんじつ―bへいじつ
2　①b　②c　③b　④b　⑤a
3　①a自分（じぶん）　b自然（しぜん）
　②a見物（けんぶつ）　b荷物（にもつ）
　③a人間（にんげん）　b期間（きかん）
　④a文化（ぶんか）　b注文（ちゅうもん）
4　①aらく　bたのしい　②aさくひん　bさぎょう　③a休日　b日当たり

第23回

1　①aさらいしゅう　bさいしけん　②aひょうばん　bはんだん　③aけいゆ　bじゆう
2　①b　②a　③b　④c
3　①定休日（ていきゅうび）　②規則（きそく）　③評判（ひょうばん）
4　①定価　②券　③再利用

第24回

1 ①aおもい bかされる ②aおんなのこ bようす ③aぎょうじ bおこなわれる
④aとち bつち
2 ①a伝えて（つたえて） b伝言して（でんごんして）
②a何度も（なんども） b度々（たびたび）
③a真ん中より後（まんなかよりあと） b後半（こうはん）
④a体の重さ（からだのおもさ） b体重（たいじゅう）
3 ①c ②b ③a ④b ⑤a
4 ①aおりる bくだり cさがって ②aいう bことば cはつげん
③aしたのこ bちょうし cようす ④aいったら bこうどう cおこなって
⑤aがいしゅつ bはずれて
5 ①お客様 ②重要な ③a男子 b女子

第25回

1 ①aにんぎょう bかたち cさんかくけい ②aすうじ bかず cかぞえる
2 ①aくるしい bにがい cくろう ②aしょうかき bけす cきえた
③aゆび bさす cしじ ④aなくす bぶじ cむりょう
3 ①b ②b ③b ④a
4 ①守る（まもる） ②相手（あいて） ③消えなかった（きえなかった） ④苦しそう（くるしそう）
5 ①a相談（そうだん） b相手（あいて） c首相（しゅしょう）
②a神社（じんじゃ） b神様（かみさま） c神経（しんけい）
③a留学（りゅうがく） b留守番（るすばん） c書留（かきとめ）
④a数える（かぞえる） b点数（てんすう） c数（かず）

実力（じつりょく）テスト

実力テスト1

問題1 1 1 2 4 3 2 4 4 5 1 6 3 7 4 8 4
問題2 1 1 2 2 3 3 4 2 5 3 6 4

実力テスト2

問題1 1 2 2 1 3 2 4 4 5 1 6 3 7 2 8 4
問題2 1 2 2 3 3 4 4 2 5 4 6 1